



TẠP CHÍ

NGUỒN NHÂN LỰC VÀ AN SINH XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

ISSN 2815 - 5610

- ▶ *Các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam*
- ▶ *Thực trạng và giải pháp phát triển kế toán môi trường trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay*
- ▶ *Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ảnh hưởng đến tăng trưởng xanh tại tỉnh Bắc Ninh*

SỐ 28
3/2024

<http://ulsa.edu.vn>

**TẠP CHÍ NGUỒN NHÂN LỰC
VÀ AN SINH XÃ HỘI**

*Journal of Human Resources and
Social Protection*



Tạp chí ra hàng tháng
Số 28 - Tháng 03/2024

TỔNG BIÊN TẬP

PGS. TS. Lê Thanh Hà

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. Doãn Thị Mai Hương

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS. TS. Lê Thanh Hà

GS.TS. Trần Ngọc Anh

GS.TS. Phạm Quang Trung

GS.TS. Ngô Thăng Lợi

GS.TS. Nguyễn Hữu Minh

GS.TS. Đinh Văn Sơn

TS. Doãn Thị Mai Hương

PGS. TS. Đỗ Thị Tươi

TS. Nguyễn Trung Hải (79)

THƯ KÝ TÒA SOẠN

TS. Nguyễn Xuân Hương

Tòa soạn: số 43 Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.35564584

Email: phongkhhtqt@ulsa.edu.vn

Giấy phép xuất bản số:

438/GP-BTTTT ngày 13 tháng 7 năm 2021

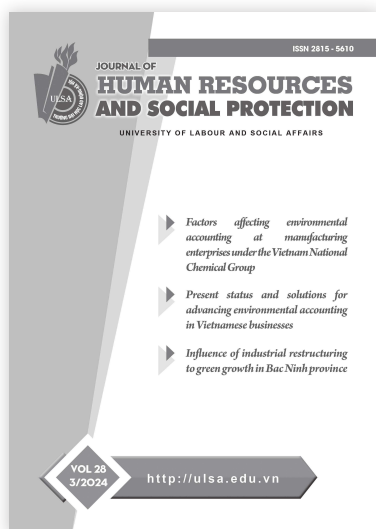
Chế bản và in tại Công ty TNHH In Vietcolor

TRONG SỐ NÀY:

SỐ CHUYÊN ĐỀ HỘI THẢO: “KẾ TOÁN XANH TRONG XU THẾ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG”

- 2 Các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Ngô Quang Hùng
- 12 Thực trạng và giải pháp phát triển kế toán môi trường trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay
Nguyễn Văn Nhân
- 18 Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ảnh hưởng đến tăng trưởng xanh tại tỉnh Bắc Ninh
Nguyễn Thị Thu Lệ
- 29 Nhận thức của nhà quản trị ảnh hưởng đến vận dụng kế toán xanh tại các công ty sản xuất thép trên địa bàn Hà Nội
Vũ Thị Thê, Trần Thị Thu Thủy
- 35 Các nhân tố ảnh hưởng đến thúc đẩy áp dụng kế toán xanh của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam
Phạm Thị Thanh Hòa
- 43 Xu hướng công bố quốc tế về kế toán xanh
Lê Thị Tú Oanh, Nguyễn Thị Hoa
- 49 Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam: Hành trình hướng đến ngân hàng xanh
Nguyễn Thị Kim Oanh
- 55 Kinh nghiệm phát triển siêu thị xanh trên thế giới và giải pháp đổi mới kinh doanh của siêu thị ở Việt Nam
Phạm Thị Huyền

**JOURNAL OF HUMAN
RESOURCES AND SOCIAL
PROTECTION**



Monthly Publication
Vol 28 - 03/2024

EDITOR-IN-CHIEF

Asso. Prof. Dr. Le Thanh Ha

DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF

Dr. Doan Thi Mai Huong

EDITORIAL BOARD

Asso. Prof. Dr. Le Thanh Ha

Prof. Dr. Tran Ngoc Anh

Prof. Dr. Pham Quang Trung

Prof. Dr. Ngo Thang Loi

Prof. Dr. Nguyen Huu Minh

Prof. Dr. Dinh Van Son

Dr. Doan Thi Mai Huong

Asso. Prof. Dr. Do Thi Tuoi

Dr. Nguyen Trung Hai (79)

EDITORIAL SECRETARY

Dr. Nguyen Xuan Huong

Journal Office:

No.43 Tran Duy Hung Road,

Trung Hoa Ward, Cau Giay Distr., Hanoi.

Tel: +84 (0) 24 35564584

Email: phongkhhtqt@ulsa.edu.vn

Publishing License

No. 438/GP-BTTTT dated 13th July 2021

Printed at Vietcolor Ltd. Company.

TABLE OF CONTENTS:

- 2** *Factors affecting environmental accounting at Manufacturing Enterprises under the Vietnam National Chemical Group*
Ngo Quang Hung
- 12** *Present status and solutions for advancing environmental accounting in Vietnamese businesses*
Nguyen Van Nhan
- 18** *Influence of industrial restructuring to green growth in Bac Ninh province*
Nguyen Thi Thu Le
- 29** *Influences of managers' perceptions on the implementation of green accounting at Steel Manufacturing Companies in Hanoi*
Vu Thi The, Tran Thi Thu Thuy
- 35** *Factors influencing the implementation of green accounting by construction companies listed on the Vietnam stock market*
Pham Thi Thanh Hoa
- 43** *International publication trends in green accounting*
Le Thi Tu Oanh, Nguyen Thi Hoa
- 49** *Joint stock Commercial bank for Foreign trade of Vietnam: Journey towards green banking*
Nguyen Thi Kim Oanh
- 55** *Experience in developing green supermarkets worldwide and business innovation solutions for supermarkets in Vietnam*
Pham Thi Huyen

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT THUỘC TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

TS. Ngô Quang Hùng

Trường Đại học Lao động - Xã hội

hung1982hvtc@gmail.com

Tóm tắt: Hiện nay, môi trường là vấn đề thời sự được thảo luận ở tất cả các diễn đàn trên thế giới. Sau các thảm họa môi trường, các rào cản xanh (văn bản pháp lý môi trường, tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường, thuế, phí môi trường) ngày càng gia tăng. Chính phủ, các tổ chức tài chính, khách hàng, nhà đầu tư, cộng đồng địa phương... ngày càng quan tâm đến trách nhiệm môi trường doanh nghiệp và sử dụng thông tin môi trường cho việc ra quyết định. Mục tiêu của nghiên cứu này phân tích các nhân tố tác động đến kế toán môi trường tại doanh nghiệp sản xuất thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ kết quả 149 bảng câu hỏi khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 4 nhân tố ảnh hưởng đến kế toán môi trường bao gồm: (1) Nhận thức nhà quản trị cấp cao; (2) Đặc điểm doanh nghiệp; (3) Trình độ nhân viên kế toán về thông tin môi trường và (4) Áp lực các bên liên quan.

Từ khóa: Kế toán môi trường, doanh nghiệp sản xuất, nhân tố ảnh hưởng

FACTORS AFFECTING ENVIRONMENTAL ACCOUNTING AT MANUFACTURING ENTERPRISES UNDER THE VIETNAM NATIONAL CHEMICAL GROUP

Abstract: Currently, the environment has become a prominent topic of discussion across all global platforms. Following environmental catastrophes, there has been a rise in green barriers such as environmental legal frameworks, technical standards, taxes, and fees. Various entities including governments, financial institutions, customers, investors, and local communities are showing an increasing interest in corporate environmental responsibility and utilizing environmental data for decision-making purposes. The main aim of this research is to examine the factors that impact environmental accounting within manufacturing firms under the Vietnam National Chemical Group. The data utilized in this study was gathered from 149 survey questionnaires. The findings reveal that there are four key factors that influence environmental accounting, namely: (1) Awareness of senior managers; (2) Business characteristics; (3) Accountants' expertise in environmental information; and (4) Pressure from stakeholders.

Keywords: Environmental accounting, manufacturing enterprises, influencing factors

Mã bài báo: JHS - 172

Ngày nhận bài sửa: 05/02/2024

Ngày nhận bài: 11/01/2024

Ngày duyệt đăng: 20/2/2024

Ngày nhận phản biện: 23/01/2024

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, môi trường là vấn đề thời sự được thảo luận ở tất cả các diễn đàn trên thế giới. Sau các thảm họa môi trường, các rào cản xanh (văn bản pháp lý môi trường, tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường, thuế, phí môi trường) ngày càng gia tăng. Chính phủ, các tổ chức tài chính, khách hàng, nhà đầu tư, cộng đồng địa phương... ngày càng quan tâm đến trách nhiệm môi trường doanh nghiệp (DN) và sử dụng thông tin môi trường cho việc ra quyết định. Theo Schaltegger và Burritt (2017), kế toán môi trường (KTMT) ra đời từ áp lực của các bên liên quan và thay đổi quan hệ chi phí. KTMT đã xuất hiện vào những năm 70 của thế kỷ XX. Xét ở cấp độ doanh nghiệp (DN), KTMT là một bộ phận trong hệ thống kế toán, sử dụng khuôn khổ lý thuyết và phương pháp kế toán mới để ghi nhận, đo lường và công bố thông tin môi trường nhằm hỗ trợ hữu ích cho việc ra quyết định đến các bên liên quan bên trong và bên ngoài DN.

Theo báo cáo, ngành công nghiệp hóa chất toàn cầu hiện nay đóng góp ước tính 5.700 tỷ USD vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thế giới thông qua các tác động trực tiếp, gián tiếp tương đương với 7% GDP của thế giới và hỗ trợ 120 triệu việc làm trên toàn thế giới. Tại Việt Nam, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển bền vững toàn cầu nên vấn đề môi trường đã trở thành chủ đề nóng trong các hội nghị, hội thảo quốc gia. Các nghiên cứu KTMT tại Việt Nam cũng đã xuất hiện. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu KTMT được thực hiện tại các nước phát triển và nghiên cứu KTMT ở các nước đang phát triển còn hạn chế, trong đó có khu vực Đông Nam Á (Belal, 2000; Saha và Akter, 2012; Herzig và cộng sự, 2012). Do đó, KTMT vẫn còn là lĩnh vực nghiên cứu khá mới trong cả học thuật và thực hành tại Việt Nam. Điều này làm cho việc thực hiện KTMT tại các DN ở Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn và doanh nghiệp sản xuất thuộc tập đoàn hóa chất Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Kế toán môi trường

Theo USEPA (1995) thì KTMT là một trong những chiến lược để đánh giá khía cạnh môi trường trong phát triển bền vững. Những chiến lược này khác nhau về mức độ, khả năng so sánh giữa các chỉ số về năng lượng, nước, vật liệu và dòng chảy gây ô nhiễm.

Theo Gauthier và cộng sự (1997), KTMT trong DN là một bộ phận của kế toán liên quan đến các vấn

đề môi trường và không thể tách rời khỏi kế toán tài chính và kế toán quản trị; đó là hệ thống thông tin cho phép thu thập, phân tích dữ liệu, kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động, ra quyết định và quy trách nhiệm cho các nhà quản lý đối với các chi phí và rủi ro môi trường.

Theo Schaltegger và Burritt (2000), KTMT là một nhánh của kế toán liên quan đến các hoạt động, phương pháp và hệ thống; ghi chép, phân tích và báo cáo về các tác động tài chính và tác động sinh thái của một đơn vị kinh tế.

Theo IFAC (2005), KTMT là một thuật ngữ rộng được sử dụng trong một số bối cảnh kế toán khác nhau: báo cáo và kế toán tài chính; kế toán quản trị; kế toán chi phí đầy đủ; kế toán tài nguyên, báo cáo và kế toán quốc gia và kế toán bền vững. Ở cấp độ tổ chức, KTMT phân thành kế toán quản trị (đánh giá thiết bị kiểm soát ô nhiễm và doanh thu từ vật liệu tái chế; tiết kiệm tiền hàng năm từ thiết bị tiết kiệm năng lượng mới) và kế toán tài chính (đánh giá và báo cáo nợ phải trả liên quan đến môi trường).

Qua các khái niệm trên có thể thấy, KTMT là một bộ phận trong hệ thống kế toán, sử dụng khuôn khổ lý thuyết và phương pháp kế toán mới để ghi nhận, đo lường và công bố thông tin tài chính môi trường và thông tin phi tài chính môi trường nhằm hỗ trợ hữu ích cho việc ra quyết định của các bên liên quan bên trong và bên ngoài DN. KTMT là phương tiện để đo lường những tương tác giữa môi trường và hoạt động kinh doanh của DN, nhấn mạnh liên kết giữa hiệu quả môi trường với hiệu quả kinh tế hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

2.2. Lý thuyết nền tảng

* Lý thuyết hợp pháp

Lý thuyết hợp pháp là một trong những lý thuyết được trích dẫn nhiều nhất trong KTMT, đặc biệt là công bố thông tin môi trường tự nguyện. Lý thuyết hợp pháp được sử dụng khi giải thích các chính sách công bố thông tin môi trường nhằm cho thấy DN đã cố gắng thực hiện các yêu cầu từ xã hội, phù hợp với mong đợi, kỳ vọng của xã hội. Khi cộng đồng nhận thức và quan tâm đến môi trường càng cao thì DN sẽ thực hiện các biện pháp để đảm bảo các hoạt động của DN được cộng đồng chấp nhận.

* Lý thuyết các bên liên quan

Các bên liên quan là bất kỳ cá nhân hay nhóm người bị ảnh hưởng hoặc có thể ảnh hưởng đến mục tiêu của DN (Freeman, 1984). Các bên liên quan được phân loại

thành các bên liên quan nội bộ và các bên liên quan bên ngoài, bao gồm: cổ đông, khách hàng, cộng đồng địa phương, chính phủ, các tổ chức môi trường... Các bên liên quan góp phần tạo ra giá trị DN và hiệu quả của DN ảnh hưởng đến lợi ích của họ. Theo Freeman (1984), cân bằng lợi ích của tất cả các bên liên quan sẽ tối đa hóa hiệu quả và giá trị dài hạn của DN.

** Lý thuyết thể chế*

Lý thuyết thể chế cung cấp các cơ chế khác nhau được sử dụng bởi các thành viên khác nhau trong xã hội nhằm định hình hành vi của DN phù hợp với các quy tắc, chuẩn mực được thể chế hóa trong xã hội. DiMaggio và Powell (1983) được cho là những người đầu tiên phát triển lý thuyết thể chế với sự cấu thành của ba yếu tố: Áp lực cưỡng chế, áp lực bắt chước và áp lực quy phạm. Áp lực cưỡng chế là áp lực ép buộc từ bên ngoài đến một DN. Áp lực bắt chước xảy ra khi một DN cố gắng bắt chước, sao chép một DN khác thành công hơn khi đối mặt với những điều kiện không chắc chắn. Áp lực quy phạm thể hiện nỗ lực của các thành viên trong DN nhằm xác định các điều kiện, phương pháp duy trì sự tồn tại và phát triển DN. Các yếu tố thể chế được tích hợp vào DN dù nó tạo điều kiện thuận lợi hay tạo ra kết quả không mong muốn.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng kế toán môi trường

** Áp lực các bên liên quan*

Áp lực cưỡng chế từ các quy định pháp luật về môi trường của Quốc hội, Chính phủ, các Bộ ban ngành và chính quyền địa phương có ảnh hưởng đến thực hiện KTMT tại các DN. Nghiên cứu của Liu và Anbumozhi (2009) đã cho thấy thông tin môi trường có mối quan hệ tích cực với vị trí hoạt động của DN. Áp lực từ cổ đông, khách hàng, tổ chức môi trường có ảnh hưởng đến thực hiện KTMT tại các DN vì thông tin môi trường rất cần thiết cho việc ra quyết định của cổ đông nên cổ đông có thể yêu cầu DN công bố báo cáo môi trường để ra quyết định đầu tư hoặc phê chuẩn phương án kinh doanh của DN. Nghiên cứu của Wilmshurst và Frost (2000) đã cho thấy quyền thông tin của cổ đông là yếu tố ảnh hưởng đáng kể nhất đến quyết định công bố thông tin môi trường. Đặc biệt, với ý thức tiêu dùng xanh ngày càng cao, khách hàng có thể tạo áp lực buộc DN thực hiện trách nhiệm môi trường, quản lý môi trường tốt hơn thông qua thực hiện KTMT.

Giả thuyết 1 (H1): Áp lực từ các bên liên quan có mối quan hệ thuận chiều đến thực hiện KTMT tại các DN.

** Nhận thức nhà quản trị cấp cao*

Kokubu và Nashioka (2005), Lee và cộng sự (2006) đã chứng minh nhận thức nhà quản lý cấp cao là yếu tố quan trọng trong thực hành kế toán quản trị môi trường tại Nhật Bản và Hàn Quốc. Nhận thức nhà quản trị sẽ ảnh hưởng đến việc lựa chọn chính sách, chiến lược môi trường trong các hoạt động kinh doanh. Khi nhà quản trị nhận thức rõ ràng về lợi ích KTMT, họ sẽ thực hiện chiến lược môi trường chủ động để cung cấp thông tin môi trường nhiều hơn, giảm thiểu chi phí hoạt động, giảm thiểu lãng phí tốn kém, khai thác thị trường mới và thu hút người tiêu dùng thông qua sản phẩm xanh.

Các nghiên cứu trên thế giới đã chứng minh KTMT mang lại nhiều lợi ích to lớn cho DN. Tuy nhiên, thực hiện KTMT đòi hỏi DN bỏ ra nguồn tài chính không nhỏ để cơ cấu lại hệ thống thông tin kế toán, đào tạo và cập nhật kiến thức môi trường cho đội ngũ kế toán. Đồng thời, thiếu hướng dẫn KTMT cũng là một rào cản, gây tốn kém chi phí cho việc lồng ghép vấn đề môi trường vào hệ thống kế toán hiện có tại DN (Setthasakko, 2010; Jamil và cộng sự, 2015).

Giả thuyết 2 (H2): Nhận thức của nhà quản trị cấp cao có mối quan hệ thuận chiều đến thực hiện KTMT tại các DN khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định.

** Trình độ nhân viên kế toán về thông tin môi trường*

Chức năng KTMT là cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính môi trường đến các bên liên quan. Để thực hiện chức năng đó, nhân viên kế toán phải có kiến thức, kỹ năng liên quan đến việc ghi nhận, đo lường, trình bày và công bố thông tin môi trường. Nhân viên kế toán phải đo lường và phân bổ chi phí môi trường chính xác nhằm khắc phục nhược điểm kế toán truyền thống nhưng đây không phải là công việc dễ dàng. Setthasakko (2010) đã cho thấy thiếu kiến thức và kỹ năng môi trường có thể hạn chế tích hợp các vấn đề môi trường vào hệ thống kế toán thực tiễn trong các DN Thái Lan.

Giả thuyết 3 (H3): Trình độ nhân viên kế toán về thông tin môi trường có mối quan hệ thuận chiều đến thực hiện KTMT

** Đặc điểm doanh nghiệp*

Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chứng minh quy mô DN là yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo môi trường (Roberts, 1992; Deegan và Gordon, 1996) đến thực hiện kế toán quản trị môi trường (Christ và Burritt, 2013). DN quy mô lớn thường

chịu áp lực công chúng và giám sát chính trị nhiều hơn. Vì vậy, DN quy mô lớn cần thực hiện KTMT để tạo dựng hình ảnh xã hội tốt đẹp, đáp ứng áp lực cộng đồng, nhà đầu tư, chính phủ. Hơn nữa, DN quy mô lớn có nguồn lực cao hơn và có thể áp dụng các kỹ thuật kế toán quản lý tinh vi hơn so với các DN nhỏ (Chenhall, 2003).

Một số nghiên cứu đã chứng minh mối quan hệ tích cực giữa khả năng sinh lợi với báo cáo môi

trường (Roberts, 1992; Zhang và cộng sự, 2008; Saha và Akter, 2012; Nor và cộng sự, 2016). Các DN có khả năng sinh lời đáng kể thì có nhiều thông tin môi trường hơn trong báo cáo hàng năm, để nhấn mạnh tiềm năng phát triển trong tương lai đến nhà đầu tư và cộng đồng.

Giả thuyết 4 (H4): Đặc điểm DN có mối quan hệ thuận chiều đến thực hiện KTMT.

Bảng 1. Giả thuyết nghiên cứu

Các giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Dấu kỳ vọng
H1	Áp lực các bên liên quan có ảnh hưởng thuận chiều đến thực hiện KTMT tại các DN	+
H2	Nhận thức nhà quản trị cấp cao về môi trường có ảnh hưởng thuận chiều đến thực hiện KTMT tại các DN	+
H3	Trình độ nhân viên kế toán về thông tin môi trường có ảnh hưởng thuận chiều đến thực hiện KTMT tại các DN	+
H4	Đặc điểm DN có ảnh hưởng thuận chiều đến thực hiện KTMT tại các DN	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp

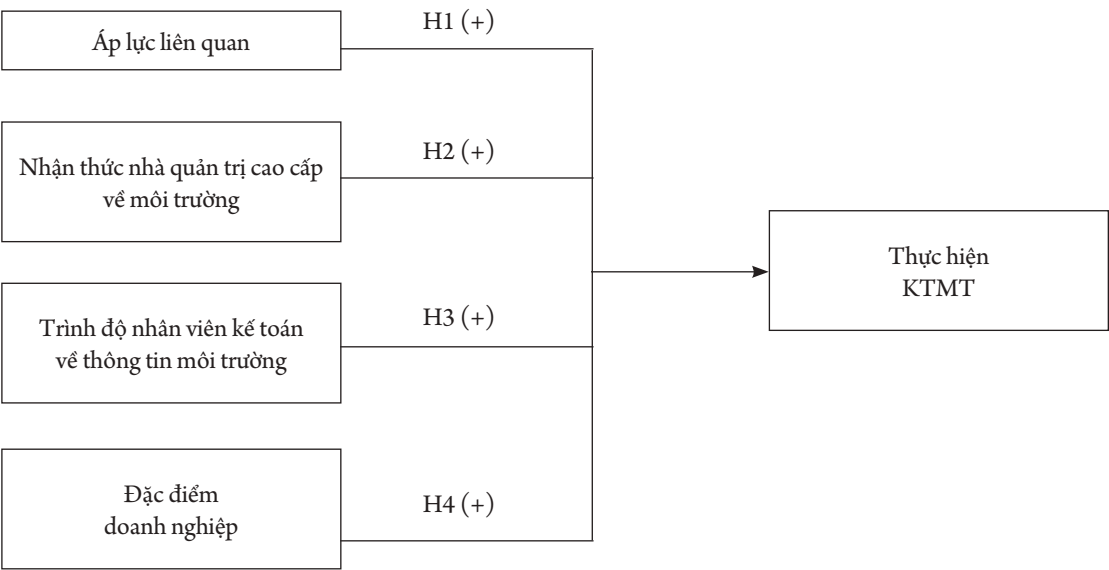
2.4. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở các nghiên cứu liên quan, lý thuyết nền với góp ý của chuyên gia, tác giả sử dụng mô hình nghiên cứu là mô hình hồi quy tuyến tính đa biến (Hình 1). Biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu là thực hiện KTMT với mã hóa THKTMT gồm 8 biến quan sát (Bảng 2). Các biến độc lập lần lượt là áp lực bên liên quan (mã hóa ALBLQ) gồm 9 biến

quan sát, nhận thức nhà quản trị cấp cao (mã hóa NTNQT) gồm 3 biến quan sát, trình độ nhân viên kế toán (mã hóa NVKT) gồm 3 biến quan sát và đặc điểm DN (mã hóa DDDN) gồm 4 biến quan sát (Bảng 3). Phương trình hồi quy tuyến tính đa biến sử dụng trong nghiên cứu này là:

$$THKTMT = \alpha_1 ALBLQ + \alpha_2 NTNQT + \alpha_3 NVKT + \alpha_4 DDDN + \varepsilon$$

Hình 1. mô hình hồi quy tuyến tính đa biến



Nguồn: Tác giả xây dựng

3. Phương pháp nghiên cứu

* Kích thước mẫu nghiên cứu

Độ tin cậy của thông tin sẽ phụ thuộc vào kích thước mẫu được chọn, khi tăng kích thước mẫu thì độ tin cậy của thông tin tăng. Tuy nhiên, trên thực tế thì việc lựa chọn mẫu còn phụ thuộc vào hai yếu tố hết sức quan trọng, đó là: Năng lực tài chính và thời gian mà nhà nghiên cứu đó có thể có được. Nghiên cứu có 19 biến quan sát, 4 biến độc lập nên mẫu nghiên cứu tối thiểu cần có để thực hiện phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy là 95 quan sát. Mặc dù vậy, khi thực hiện nghiên cứu định lượng qua phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) thì kích thước mẫu nghiên cứu tối thiểu tốt hơn là 100 quan sát (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Chính vì vậy, mẫu nghiên cứu sử dụng trong nghiên cứu này là 149 quan sát.

* Phương pháp chọn mẫu nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của đề tài là các DN sản xuất thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Để đảm bảo tính tổng quát hóa cao của mẫu nghiên cứu, tác giả sử dụng kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên để xác định số lượng các DN căn cứ vào: tổng tài sản, số lượng lao động, loại hình doanh nghiệp.

* Phương pháp thu thập mẫu nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp khảo sát qua bảng hỏi để lấy dữ liệu từ các DN sản xuất thuộc Tập đoàn. Đối tượng thu thập dữ liệu của nghiên cứu này là các DN sản xuất thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Đối tượng khảo sát là các cá nhân có liên quan đến công tác kế toán, có sự am hiểu về thông tin môi trường trong các DN, bao gồm: kế toán viên, kế toán trưởng, giám đốc hoặc phó giám đốc phụ trách tài chính.

Phiếu khảo sát được gửi đến DN bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc gửi qua mail sử dụng công cụ Google Form. Tác giả nhận được 162 phiếu phản hồi từ các đối tượng khảo sát tương đương tỷ lệ 91,5%. Sau khi lược bỏ 13 phiếu không hợp lệ do bỏ trống nhiều câu hỏi hay trả lời theo quy luật, tác giả sử dụng 149 phiếu khảo sát hợp lệ cho nghiên cứu này.

* Phương pháp phân tích dữ liệu

Sau khi thu thập dữ liệu, tác giả tiến hành mã hóa các biến, nhập liệu vào phần mềm SPSS 22.0 và sàng lọc dữ liệu. Sau đó, dữ liệu nghiên cứu định lượng sẽ được phân tích qua các phương pháp: phân tích thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân

tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy tuyến tính đa biến và phân tích sự khác biệt.

* Phân tích thống kê mô tả

Phân tích thống kê mô tả nhằm thể hiện các đặc tính của dữ liệu nghiên cứu, bao gồm: giá trị nhỏ nhất (min), giá trị cao nhất (max), giá trị trung bình (mean), phương sai (variance), độ lệch chuẩn (standard deviation).

* Kiểm định độ tin cậy thang đo

Độ tin cậy thể hiện tính nhất quán nội tại, nói lên mối quan hệ của các biến quan sát trong cùng một thang đo. Độ tin cậy thang đo được kiểm định thông qua hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng. Hệ số Cronbach's Alpha càng lớn thì độ tin cậy nhất quán nội tại càng cao. Tuy nhiên, trong tình huống nghiên cứu mới, khái niệm nghiên cứu mới thì hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là có thể chấp nhận được (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Trong nghiên cứu này, các biến quan sát của các biến độc lập và biến phụ thuộc được lựa chọn khi hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3.

* Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Tất cả thang đo và biến quan sát thỏa mãn điều kiện kiểm định độ tin cậy thang đo mới được thực hiện EFA. EFA là một phương pháp thống kê được sử dụng để thu nhỏ và rút gọn dữ liệu hướng đến việc đơn giản hóa một tập hợp các biến phức tạp ban đầu thành một tập các biến nhỏ hơn dưới dạng các nhân tố nhưng vẫn chứa đựng hầu hết nội dung thông tin của tập biến ban đầu.

* Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Các thang đo đại diện cho biến độc lập, biến phụ thuộc đã qua phân tích EFA được đưa vào phân tích hồi quy tuyến tính đa biến. Các tiêu chí cần đạt được khi thực hiện kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính bao gồm: (1) giá trị Sig của kiểm định t phải nhỏ hơn hoặc bằng 0,05 (độ tin cậy 95%) hoặc nhỏ hơn hoặc bằng 0,1 (độ tin cậy 90%) để khẳng định biến độc lập có tương quan ý nghĩa với biến phụ thuộc; (2) giá trị R² hiệu chỉnh càng tiến về 100% càng tốt cho biết % thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi biến độc lập trong mô hình; (3) giá trị Sig của kiểm định F phải nhỏ hơn hoặc bằng 0,05 (độ tin cậy 95%) hoặc nhỏ hơn hoặc bằng 0,1 (độ tin cậy 90%) để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính lựa chọn; (4) giá trị VIF < 10 để chứng tỏ các biến độc lập không có hiện tượng đa cộng tuyến. Tuy nhiên, đối với nghiên cứu có mô hình và bảng câu hỏi sử dụng thang

đo Likert thì giá trị VIF < 2. Với các tiêu chuẩn trên, nghiên cứu này sử dụng giá trị Sig trong kiểm định t và kiểm định F nhỏ hơn 0,1 và giá trị VIF nhỏ hơn 2.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Phân tích thống kê mô tả

Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy, thang đo áp lực các bên liên quan có giá trị trung bình lớn hơn 3 trong khi ba thang đo còn lại về nhận thức nhà quản trị, trình độ nhân viên kế toán hay đặc điểm DN đều có giá trị trung bình dưới 3.

Thang đo áp lực các bên liên quan có giá trị trung bình cao nhất là 3,385, trong đó các biến quan sát ALBLQ1 (áp lực cưỡng chế từ quy định pháp luật Chính phủ), ALBLQ2 (áp lực cưỡng chế từ văn bản pháp luật của các Bộ), ALBLQ3 (áp lực cưỡng chế từ văn bản pháp luật của chính quyền địa phương) đều có giá trị trung bình từ 3,99 trở lên. Biến quan sát ALBLQ8 (cam kết với các tổ chức môi trường phi chính phủ) có giá trị trung bình thấp nhất là 1,007.

Ngược lại, thang đo áp lực các bên liên quan, thang đo nhận thức nhà quản trị cấp cao về môi trường có

giá trị trung bình thấp nhất là 2,738. Các biến quan sát trong thang đo này có giá trị trung bình xấp xỉ nhau. Giá trị trung bình cao nhất 2,826 thuộc về biến quan sát NTNQT1 (Nhận thức nhà quản trị về chiến lược môi trường chủ động), tiếp đến là biến quan sát NTNQT3 (Quan điểm của nhà quản trị về lợi ích và chi phí khi thực hiện KTMT) và giá trị trung bình thấp nhất là 2,671 thuộc về biến quan sát NTNQT2 (Nhận thức nhà quản trị về tính không chắc chắn của môi trường).

Thang đo trình độ nhân viên kế toán về thông tin môi trường có giá trị trung bình là 2,767, trong đó biến quan sát NVKT3 (Kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực hoạt động) có giá trị trung bình lớn nhất là 3,396 và giá trị trung bình thấp nhất là biến quan sát NVKT2 (Đào tạo tập huấn nhân viên về KTMT) là 2,121.

Giá trị trung bình của thang đo đặc điểm DN là 2,908, trong đó biến quan sát DDDN2 (Quy mô DN có tác động lớn đến thực hiện KTMT) có giá trị trung bình lớn nhất là 3,295 và giá trị trung bình thấp nhất là biến quan sát DDDN3 (Khả năng sinh lời của DN có tác động lớn đến môi trường) là 2,208.

Bảng 2. Phân tích thống kê mô tả nhân tố ảnh hưởng đến THKTMT

Các biến quan sát	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
ALBLQ1	4.235	5.00	2.00	0.720
ALBLQ2	4.107	5.00	2.00	0.790
ALBLQ3	3.993	5.00	2.00	0.740
ALBLQ4	3.161	4.00	1.00	0.745
ALBLQ5	2.893	4.00	1.00	0.790
ALBLQ6	2.765	4.00	1.00	0.574
ALBLQ7	2.081	3.00	1.00	0.776
ALBLQ8	1.007	2.00	1.00	0.082
ALBLQ9	2.389	3.00	1.00	0.675
ALBLQ	3.385	3.40	1.20	0.516
NTNQT1	2.826	4.00	1.00	0.751
NTNQT2	2.671	4.00	1.00	0.792
NTNQT3	2.718	4.00	1.00	0.806
NTNQT	2.738	4.00	1.00	0.641
NVKT1	2.785	4.00	1.00	0.599
NVKT2	2.121	4.00	1.00	0.813
NVKT3	3.396	5.00	1.00	0.978
NVKT	2.767	4.00	1.00	0.660
DDDN1	2.678	4.00	1.00	0.840
DDDN2	3.295	4.00	2.00	0.610
DDDN3	2.208	4.00	1.00	0.925
DDDN4	2.752	4.00	1.00	0.761
DDDN	2.908	3.67	1.33	0.638

Nguồn: Kết quả xử lý qua SPSS 22.0

4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Sử dụng phân tích Cronbach's Anpha để kiểm định độ tin cậy của thang đo về THKTMĐT cũng như các thang đo về nhân tố ảnh hưởng đến THKTMĐT. Kết quả kiểm định cho thấy, thang đo về THKTMĐT đạt yêu cầu khi hệ số Cronbach's Anpha là 0,929 (lớn hơn 0,6) và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,3. Các nhân tố

ảnh hưởng đến THKTMĐT trong nghiên cứu này có 4 thang đo với 19 biến quan sát. Kết quả kiểm định các thang đo này đều đạt yêu cầu về độ tin cậy, trong đó các biến quan sát ALBLQ8 và DDDN3 bị loại bỏ vì hệ số tương quan biến tổng đều nhỏ hơn 0,3. Như vậy, 17 biến quan sát cho 4 thang đo được sử dụng cho phân tích nhân tố khám phá. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo được thể hiện ở Bảng 3

Bảng 3. Kiểm định độ tin cậy các thang đo

Các biến quan sát	Hệ số tương quan biến tổng	Trung bình thang đo khi loại biến	Phương sai thang đo khi loại biến	Hệ số Cronbach's Anpha khi loại biến
THKTMĐT1	0.791	15.268	21.59	0.918
THKTMĐT2	0.660	14.067	22.279	0.927
THKTMĐT3	0.779	15.329	20.655	0.919
THKTMĐT4	0.835	14.94	19.598	0.915
THKTMĐT5	0.804	14.966	20.384	0.917
THKTMĐT6	0.825	15.685	23.677	0.922
THKTMĐT7	0.833	14.268	20.536	0.914
THKTMĐT8	0.702	15.698	24.239	0.927
Hệ số Cronbach Anpha		0,929		
ALBLQ1	0.374	21.389	9.902	0.726
ALBLQ2	0.432	21.517	9.400	0.716
ALBLQ3	0.439	21.631	9.559	0.714
ALBLQ4	0.463	22.463	9.440	0.709
ALBLQ5	0.479	22.732	9.198	0.706
ALBLQ6	0.341	22.859	10.514	0.731
ALBLQ7	0.429	23.544	9.466	0.716
ALBLQ9	0.528	23.235	9.465	0.698
Hệ số Cronbach's Anpha		0,741		
NTNQT1	0.595	5.389	1.902	0.656
NTNQT2	0.586	5.544	1.817	0.664
NTNQT3	0.565	5.497	1.819	0.690
Hệ số Cronbach's Anpha		0,753		
NVKT1	0.816	5.517	2.130	0.581
NVKT2	0.500	6.181	2.082	0.736
NVKT3	0.504	4.906	1.680	0.786
Hệ số Cronbach's Anpha		0,743		
DDDN1	0.646	6.047	1.586	0.800
DDDN2	0.765	5.430	1.976	0.699
DDDN4	0.656	5.973	1.756	0.772
Hệ số Cronbach's Anpha		0,821		

Nguồn: Kết quả xử lý qua SPSS 22.0

4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích EFA cho thang đo THKTMĐT cho kết quả: hệ số KMO = 0,855; giá trị Sig = 0,000; hệ số tải các biến đều lớn hơn 0,5; giá trị Eigenvalues = 5,583

với phương sai trích là 69,791% > 50% nên kết luận là đạt yêu cầu khi phân tích EFA. Thang đo THKTMĐT giải thích được 69,791% sự biến thiên dữ liệu thông qua 8 biến quan sát. Phân tích EFA cho bốn thang đo

về nhân tố ảnh hưởng đến THKTMĐT cho thấy hệ số KMO = 0,701; giá trị Sig = 0,000; Giá trị Eigenvalues = 1,652 với 4 nhân tố được rút trích và phương sai trích là 72,296% > 50%; hệ số tải các biến đều lớn

hơn 0,55. Như vậy, phân tích EFA này là phù hợp bốn nhân tố giải thích được 72,296% sự biến thiên dữ liệu thông qua 17 biến quan sát. Bảng 4 thể hiện kết quả phân tích EFA.

Bảng 4. Ma trận nhân tố đã xoay trong phân tích EFA

Các biến quan sát	Nhân tố			
	Áp lực bên liên quan (ALBLQ)	Đặc điểm doanh nghiệp (DDDN)	Trình độ nhân viên kế toán về thông tin môi trường (NVKT)	Nhận thức nhà quản trị về môi trường (NTNQT)
ALBLQ9	0.868			
ALBLQ5	0.784			
ALBLQ7	0.783			
ALBLQ4	0.737			
ALBLQ6	0.622			
ALBLQ2	0.955			
ALBLQ3	0.950			
ALBLQ1	0.930			
DDDN2		0.902		
DDDN1		0.847		
DDDN4		0.830		
NVKT1			0.921	
NVKT2			0.795	
NVKT3			0.782	
NTNQT3				0.825
NTNQT1				0.794
NTNQT2				0.792

Nguồn: Kết quả xử lý qua SPSS 22.0

4.4. Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Từ kết quả phân tích EFA, tác giả xác định mô hình nghiên cứu mới với biến phụ thuộc là THKTMĐT và 4 biến độc lập lần lượt là ALBLQ, NTNQT, NVKT, DDDN. Kết quả kiểm định mô hình hồi quy đa biến ở Bảng 5 cho thấy giá trị Sig của kiểm định F là 0,000

< 0,05 chứng tỏ mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng phù hợp với dữ liệu thực tế. Hệ số R² hiệu chỉnh là 0,746 nghĩa là các biến độc lập trong mô hình giải thích được 74,6% sự thay đổi của biến phụ thuộc về THKTMĐT hay kết luận mô hình nghiên cứu đạt mức độ phù hợp cao.

Bảng 5. Kiểm định mô hình hồi quy

Mô hình	R	R2	R ² hiệu chỉnh	F	Sig.
1	.869 ^a	0.755	0.746	88.082	.000 ^b

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 22.0

Giá trị Sig của các biến độc lập ở kiểm định t đều nhỏ hơn 0,1 nên không có biến độc lập nào bị loại khỏi mô hình nghiên cứu. Hệ số Beta chuẩn hóa trong mô hình tuyến tính đều dương chứng tỏ các biến có mối quan hệ cùng chiều hay nói cách khác các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận. Với giá trị Sig là 0,086 chứng tỏ ALBLQ có ảnh hưởng thuận chiều

đến THKTMĐT với mức ý nghĩa thống kê 10% hay giả thuyết H1 được chấp nhận ở mức ý nghĩa thống kê 10%. Các biến độc lập còn lại là DDDN, NTNQT và NVKT đều có giá trị Sig là 0,000 thể hiện các biến này có ảnh hưởng thuận chiều đến THKTMĐT với mức ý nghĩa 1%. Nói cách khác, các giả thuyết H2, H3, H4 được chấp nhận ở mức ý nghĩa thống kê 1%.

Bảng 6. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số Beta chuẩn hóa	Sig	Kết luận
H1	ALBLQ tác động thuận chiều đến THKTMT	0,074	0,086	Chấp nhận H1 (10%)
H2	NTNQ T tác động thuận chiều đến THKTMT	0,467	0,000	Chấp nhận H2 (1%)
H3	NVKT tác động thuận chiều đến THKTMT	0,265	0,000	Chấp nhận H3 (1%)
H4	ĐDDN tác động thuận chiều đến THKTMT	0,299	0,000	Chấp nhận H4 (1%)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Phân tích hệ số Beta chuẩn hóa ở Bảng 6 đã chỉ ra mức độ tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc (THKTMT). Trong bốn biến độc lập thì NTNQT (Nhận thức nhà quản trị cấp cao về môi trường) với hệ số Beta chuẩn hóa là 0,467 có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến kế toán môi trường; sau đó là DDDN (Đặc điểm doanh nghiệp) với hệ số Beta chuẩn hóa là 0,299; NVKT (Trình độ nhân viên kế toán về thông tin môi trường) với hệ số Beta chuẩn

hóa là 0,265 và có tác động thấp nhất là ALBLQ (Áp lực các bên liên quan) với hệ số Beta chuẩn hóa là 0,074. Ngoài ra, hệ số VIF đều nhỏ hơn 2 chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra giữa các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu. Phương trình hồi quy tuyến tính đa biến cho nghiên cứu này là:

$$\text{THKTMT} = -3,479 + 0,089 \text{ ALBLQ} + 0,310 \text{ DDDN} + 0,481 \text{ NTNQT} + 0,266 \text{ NVKT}$$

Bảng 7. Hệ số hồi quy các biến

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	T	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-3.479	0.301		-11.545	0.000		
ALCC	0.592	0.039	0.638	15.207	0.000	0.975	1.025
ALBLQ 1	0.089	0.052	0.074	1.731	0.086	0.939	1.065
DDDN	0.310	0.044	0.299	7.100	0.000	0.968	1.033
NTNQ T	0.481	0.045	0.467	10.795	0.000	0.916	1.091
NVKT	0.266	0.042	0.265	6.346	0.000	0.980	1.021

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 22.0

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Bảo vệ môi trường và KTMT là vấn đề mang tính thời sự, cấp bách, đồng thời cũng hết sức khó khăn và nhiều thách thức ở Việt Nam hiện nay. KTMT sẽ là một công cụ cần thiết không chỉ giúp DN Việt Nam nói chung và các DN sản xuất thuộc Tập đoàn Hóa chất nói riêng không những đáp ứng các yêu cầu trong việc bảo vệ môi trường mà còn cải thiện hiệu quả kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của DN. Việc vận dụng và phát triển KTMT cho Việt Nam sẽ góp phần quản lý chi phí, gia tăng lợi nhuận hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Tạo lập bước đi vững chắc cho các DN sản xuất thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế.

Với quy mô nghiên cứu 149 mẫu từ DN sản xuất thuộc Tập đoàn Hóa chất, sử dụng phần mềm SPSS đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân

tổ khám phá và phân tích tương quan hồi quy, kết quả chỉ ra được có 4 nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán môi trường tại các DN sản xuất thuộc Tập đoàn bao gồm: Nhận thức nhà quản trị cấp cao về môi trường có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến kế toán môi trường; sau đó là đặc điểm doanh nghiệp; Trình độ nhân viên kế toán về thông tin môi trường và áp lực các bên liên quan. Như vậy, để nâng cao mức độ tin cậy của thông tin kế toán cung cấp cho các đối tượng liên quan, hỗ trợ tốt cho việc ra quyết định nội bộ trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, cải thiện hiệu quả hoạt động tài chính và hiệu quả hoạt động về môi trường, hướng tới sự phát triển bền vững, duy trì mối quan hệ tốt đẹp với cộng đồng cần thiết phải có những giải pháp để thực hiện kế toán môi trường một cách hiệu quả.

5.2. Khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các DN sản xuất chịu sức ép chính thức hoặc phi chính thức của các bên

liên quan như chính phủ, tổ chức môi trường, từ phía cộng đồng điều này sẽ có tác động tích cực thúc đẩy và khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện kế toán môi trường. Như vậy, nghiên cứu đề xuất Chính phủ và các cơ quan chức năng cần sớm ban hành các văn bản pháp luật cần thiết và xây dựng các chương trình giới thiệu về kế toán môi trường hoặc đưa ra giải thưởng để khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất thực hiện kế toán môi trường. Hơn thế, cần thay đổi và tăng cường mức độ nhận thức và hành động của các tổ chức, các bên có liên quan đối với vấn đề môi trường trong mỗi DN và toàn bộ nền kinh tế. Các tổ chức môi trường cần thiết mở các khóa đào tạo cho các DN sản xuất về

vấn đề bảo vệ môi trường, mối quan hệ giữa kế toán môi trường và phát triển bền vững.

Như vậy, để đẩy nhanh tiến trình thực hiện KTMT tại các DN sản xuất, cần nâng cao nhận thức và trình độ của các nhà quản lý trong DN sản xuất về kế toán môi trường. Các nhà quản lý cần thường xuyên quan tâm cập nhật và thực hiện KTMT trong các DN, nhất là đối với các DN sản xuất; chú trọng đầu tư nguồn lực tài chính và nhân lực cho bộ máy kế toán, nhất là KTMT. Các nhà quản lý cần xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn có tính đến các chi phí môi trường cũng như tác động của các tiêu chuẩn và quy định môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Belal, A. R. (2000). "Environmental reporting in developing countries: empiricalevidence from Bangladesh", *Eco-Management and Auditing: The Journal of Corporate Environmental Management*, 7(3), 114-121
- Chenhall, R. H. (2003). "Management control systems design within its organizational context: findings from contingency-based research and directions for the future", *Accounting, organizations and society*, 28(2-3),
- Christ, K. L., & Burritt, R. L. (2013). Environmental management accounting: the significance of contingent variables for adoption. *Journal of Cleaner Production*, 41, 163-173.
- Deegan, C., & Rankin, M. (1996). Do Australian companies objectively report environmental news? An analysis of environmental disclosures by firms successfully prosecuted by the Environmental Protection Authority. *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 9(2), 50-67.
- DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields. *American sociological review*, 147-160.
- Freeman, R. E. (1984). *A stakeholder approach to strategic management*, Boston, Pitman
- Gauthier, Y., Leblanc, M., Farley, L., & Martel, L. (1997). *Introductory guide to environmental accounting*. KPMG, Montreal.
- Herzig, C., Viere, T., Schaltegger, S., & Burritt, R. L. (2012). "Environmental management accounting: case studies of South-East Asian companies. Routledge.
- Schaltegger, S., & Burritt, R. (2000). *Contemporary environmental accounting: issues, concepts and practice*. Greenleaf Publishing Limited
- Kokubu, K., & Nashioka, E. (2005). *Environmental management accounting practices in Japan*. In *Implementing environmental management accounting: Status and Challenges*, Springer, Dordrecht, pp. 321-342.
- Lee, B. W., Jung, S. T., & Kim, J. H. (2006). *Development of Corporate Environmental Accounting in Korea. Case Studies and Policy Implications*. In *Sustainability Accounting and Reporting*, Springer, Dordrecht, pp. 473-489.
- Liu, X., & Anbumozhi, V. (2009). Determinant factors of corporate environmental information disclosure: an empirical study of Chinese listed companies. *Journal of Cleaner Production*, 17(6), 593-600.
- Nor, N. M., Bahari, N. A. S., Adnan, N. A., Kamal, S. M. Q. A. S., & Ali, I. M. (2016). *The effects of environmental disclosure on financial performance in Malaysia*. *Procedia Economics and Finance*, 35, 117-126.
- Roberts, R. W. (1992). *Determinants of corporate social responsibility disclosure: An application of stakeholder theory*. *Accounting, organizations and society*, 17(6), 595-612.
- Saha, A. K., & Akter, S. (2012). Relationship between environmental reporting in corporate annual reports & corporate profitability in Bangladesh. *Independent Business Review*, 5(2), 91-111.
- Schaltegger, S. & Burritt, R. (2017). *Contemporary environmental accounting: issues, concepts and practice*. Routledge.
- Setthasakko, W. (2010). Barriers to the development of environmental management accounting An exploratory study of pulp and paper companies in Thailand. *Journal of Business*, Vol. 5 No. 3, 315-331.
- Wilmshurst, T. D., & Frost, G. R. (2000). Corporate environmental reporting: a test of legitimacy theory. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 13(1), 10-26.
- Zhang, J., Guo, H. T., Li, B., & Wang, W. (2008). *The Influence of Financial Factors on Environmental Information Disclosure in China Chemical Industry*. Available at SSRN 1305005.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Văn Nhân

Trường Đại học Lao động - Xã hội (CSII)

nhantaichinhketoan@gmail.com

Tóm tắt: Ngày nay, việc đẩy mạnh tái cấu trúc và thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững ngày càng đặt ra cho Việt Nam nhiều thử thách đối với vấn đề môi trường. Trong đó, kế toán môi trường được nhìn nhận như là một công cụ hữu ích trong việc cung cấp các thông tin về môi trường, làm cơ sở cho các nghĩa vụ bảo vệ môi trường của doanh nghiệp, cũng như mức độ thỏa mãn các tiêu chuẩn hoặc quy định về môi trường. Trên cơ sở phân tích và kế thừa các tài liệu, các công trình nghiên cứu, bài viết đưa ra cơ sở lý luận về khái niệm kế toán môi trường và hệ thống kế toán kinh tế môi trường (SEEA), cụ thể là yếu tố chi phí môi trường. Bên cạnh đó, bài viết cũng đánh giá tầm quan trọng của kế toán môi trường trong phát triển kinh tế, thực trạng áp dụng tại các doanh nghiệp Việt Nam và đưa ra những đề xuất nhằm hoàn thiện tại Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: kế toán môi trường, doanh nghiệp, Việt Nam, hệ thống kế toán kinh tế môi trường

PRESENT STATUS AND SOLUTIONS FOR ADVANCING ENVIRONMENTAL ACCOUNTING IN VIETNAMESE BUSINESSES

Abstract: Today, the promotion of restructuring and the advancement of rapid and sustainable economic growth are presenting numerous environmental challenges for Vietnam. Environmental accounting is increasingly recognized as a valuable tool for providing environmental information, serving as a foundation for businesses' environmental protection responsibilities, and assessing compliance with environmental standards and regulations. Drawing from an analysis of existing documents and research, this article establishes a theoretical framework for understanding environmental accounting and the System of Environmental Economic Accounting (SEEA), with a specific focus on environmental cost factors. Furthermore, the article assesses the significance of environmental accounting in economic progress, examines the current status of environmental accounting implementation in Vietnamese enterprises, and offers recommendations for enhancing environmental accounting practices in Vietnam in the coming time.

Keywords: Environmental accounting, business, Vietnam, environmental economic accounting system

Mã bài báo: JHS - 173

Ngày nhận bài sửa: 03/02/2024

Ngày nhận bài: 09/01/2024

Ngày duyệt đăng: 20/2/2024

Ngày nhận phản biện: 20/01/2024

1. Giới thiệu

Theo xu hướng phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế, vấn đề phát triển bền vững, cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường trở thành xu hướng và mục tiêu chung của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Chính phủ các nước đã đặt ra các yêu cầu về bảo vệ môi trường ngày càng chặt chẽ, buộc các doanh nghiệp phải thay đổi cách nhìn nhận về vấn đề môi trường khi tiến hành các hoạt động đầu tư hoặc sản xuất kinh doanh. Chính sách này đòi hỏi các doanh nghiệp (DN) phải thể hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường như phải hạn chế chất thải, làm sạch chất thải hoặc phải bồi thường thiệt hại khi gây ra sự cố về môi trường. Nói cách khác, trong việc thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, một doanh nghiệp hoặc các tổ chức bên ngoài có thể xác định và đo lường chính xác các khoản đầu tư và chi phí liên quan đến các hoạt động bảo vệ môi trường. Bằng cách đó, có thể hiểu rõ về lợi ích, tiềm năng của các khoản đầu tư và chi phí này, công ty không chỉ cải thiện hiệu quả hoạt động mà còn có thể ra quyết định kịp thời, hợp lý cho những vấn đề về môi trường. Trong bối cảnh trên, kế toán môi trường (KTMT) ra đời nhằm hỗ trợ các DN thực hiện nghĩa vụ với môi trường trong quá trình sản xuất - kinh doanh. Ngoài sản xuất các sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu thị trường, các DN còn phải tạo ra các sản phẩm thân thiện với môi trường, đảm bảo quá trình xử lý các đầu ra khác theo đúng quy định. KTMT có ý nghĩa quan trọng trong việc hỗ trợ các bên liên quan nắm được tình trạng thực tế của DN khi sử dụng tài nguyên môi trường cho hoạt động sản xuất - kinh doanh. Từ đó, KTMT cung cấp những thông tin giúp ban quản lý đưa ra những quyết định hiệu quả để đạt được và duy trì quản lý kinh doanh hợp lý. Do vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tầm quan trọng của KTMT trong sự phát triển chung của nền kinh tế thế giới cũng như Việt Nam, thực trạng áp dụng KTMT tại các DN Việt Nam và đưa ra những đề xuất nhằm phát triển KTMT tại Việt Nam trong thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp cơ bản sau:

- Phương pháp mô tả, diễn giải: Dùng để mô tả, diễn giải các nội dung liên quan đến KTMT, mô tả tầm quan trọng, thực trạng và giải pháp để phát triển KTMT cho các DN Việt Nam hiện nay.

- Phương pháp tổng hợp, so sánh: Dùng để tổng hợp các số liệu thứ cấp từ các website cũng như các

bài viết, phương pháp so sánh các số liệu liên quan đến KTMT và một số nội dung liên quan để từ đó có cơ sở để xuất các giải pháp phát triển KTMT trong thời gian tới.

- Phương pháp phân tích, đánh giá: Dùng để phân tích đánh giá thực trạng và đưa ra những giải pháp nhằm phát triển KTMT trong tương lai.

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. Tổng quan về kế toán môi trường

Hiện nay, chưa có một định nghĩa thống nhất về kế toán môi trường. Theo Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC), kế toán môi trường là một thuật ngữ có nghĩa rộng, mang nhiều hàm ý, như: việc đánh giá và công bố thông tin môi trường, kết hợp thông tin tài chính trong kế toán và báo cáo tài chính; Đánh giá và sử dụng thông tin liên quan môi trường dưới hình thức đơn vị tiền tệ và đơn vị vật chất trong KTMT; Việc ước tính chi phí và tác động môi trường bên ngoài DN, thường liên quan kế toán chi phí đầy đủ; Kế toán nguồn lực và dòng luân chuyển của các tài nguyên thiên nhiên dưới dạng đơn vị tiền tệ và đơn vị vật chất (kế toán tài nguyên thiên nhiên) ...

Theo Cơ quan Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc (UNSD, 2003) thống nhất giữa các nhóm chuyên gia đến từ 30 quốc gia đã đưa ra định nghĩa: “Hạch toán quản lý môi trường là việc nhận dạng, thu thập, phân tích và sử dụng loại thông tin cho việc ra quyết định nội bộ. Thông tin vật chất (phi tiền tệ) về sử dụng, luân chuyển và thải bỏ năng lượng, nước và nguyên vật liệu (bao gồm chất thải) và thông tin tiền tệ về các chi phí, lợi nhuận và tiết kiệm liên quan đến môi trường”.

Về cơ bản, KTMT tìm kiếm và cung cấp các thông tin quan trọng, cần thiết về chi phí và doanh thu có liên quan đến môi trường; Hướng dẫn các DN, các chủ dự án trong các quyết định kinh tế; Khuyến khích họ nỗ lực trong việc sử dụng tài nguyên, kể cả tài nguyên thiên nhiên do con người tạo ra một cách có hiệu quả và hạn chế tối đa sự hủy hoại môi trường, hạn chế rác thải và sự ô nhiễm, thay đổi các hành vi đối xử với môi trường sống.

KTMT tập trung vào việc hạch toán những vấn đề có liên quan đến môi trường, cụ thể là hạch toán dòng vật liệu, hạch toán chi phí, thu nhập liên quan đến môi trường, phân tích chu kỳ sống sản phẩm, đánh giá trách nhiệm trong việc quản lý môi trường, đánh giá hiệu quả của việc quản lý và bảo vệ môi trường... nhằm cung cấp thông tin chủ yếu cho các nhà quản trị trong nội bộ DN.

3.2. Tầm quan trọng của kế toán môi trường

Theo Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (USEPA) thì KTMT là một trong những chiến lược để đánh giá khía cạnh môi trường trong phát triển bền vững. Những chiến lược này khác nhau về mức độ, khả năng so sánh giữa các chỉ số về năng lượng, nước, vật liệu và dòng chảy gây ô nhiễm. Theo Gauthier và cộng sự (1997), KTMT trong DN là một bộ phận của kế toán liên quan đến các vấn đề môi trường và không thể tách rời khỏi kế toán tài chính và kế toán quản trị; đó là hệ thống thông tin cho phép thu thập, phân tích dữ liệu, kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động, ra quyết định và quy trách nhiệm cho các nhà quản lý đối với các chi phí và rủi ro môi trường.

Theo IFAC (2005), KTMT là một thuật ngữ rộng được sử dụng trong một số bối cảnh kế toán khác nhau: báo cáo và kế toán tài chính; kế toán quản trị; kế toán chi phí đầy đủ; kế toán tài nguyên, báo cáo và kế toán quốc gia; kế toán bền vững. Ở cấp độ tổ chức, KTMT phân thành kế toán quản trị (đánh giá thiết bị kiểm soát ô nhiễm và doanh thu từ vật liệu tái chế; tiết kiệm tiền hàng năm từ thiết bị tiết kiệm năng lượng mới) và kế toán tài chính đánh giá và báo cáo nợ phải trả liên quan đến môi trường).

Mặc dù còn một số khác biệt trong quan điểm nhìn nhận KTMT giữa các tổ chức, cá nhân nhưng thông qua các khái niệm trên, ta có thể hiểu KTMT là một bộ phận trong hệ thống kế toán, sử dụng khuôn khổ lý thuyết và phương pháp kế toán mới để ghi nhận, đo lường và công bố thông tin về tài chính môi trường và thông tin phi tài chính môi trường nhằm hỗ trợ hữu ích cho việc ra quyết định của các bên liên quan trong và ngoài DN.

- Chi phí bảo vệ môi trường: Các khoản đầu tư và chi phí liên quan đến việc ngăn ngừa, giảm thiểu hoặc phòng tránh tác động đến môi trường, loại bỏ tác động đó và phục hồi sau thiên tai và các hoạt động khác.

- Lợi ích bảo tồn môi trường [Đơn vị vật lý]: Lợi ích thu được từ việc ngăn ngừa, giảm thiểu hay tránh tác động môi trường, loại bỏ tác động, phục hồi sau khi xảy ra thảm họa và các hoạt động khác.

- Lợi ích kinh tế liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường [Giá trị tiền tệ]: Lợi ích tăng lên của lợi nhuận DN do kết quả của việc bảo vệ môi trường.

Theo Cơ quan Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ (USEPA), chi phí môi trường được chia thành 4

loại: Chi phí truyền thống, chi phí tiềm ẩn, chi phí dự phòng, chi phí hình ảnh và mối quan hệ.

Theo Ủy ban Liên hợp quốc về Phát triển bền vững (UNSD), chi phí môi trường chia thành 4 loại: Chi phí xử lý chất thải và khí thải liên quan đến đầu ra phi sản phẩm, chi phí phòng ngừa và quản lý môi trường, chi phí vật liệu liên quan đến đầu ra phi sản phẩm và chi phí chế biến liên quan đến đầu ra phi sản phẩm.

Theo Cục Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ (EPA), chi phí môi trường gồm 7 loại: Chi phí khu vực kinh doanh, chi phí thượng nguồn/ hạ nguồn, chi phí quản lý, chi phí R&D, chi phí hoạt động xã hội, chi phí xử lý ô nhiễm môi trường và chi phí khác.

Theo IFAC (2005), chi phí môi trường gồm 2 loại: Chi phí môi trường bên ngoài DN và chi phí môi trường bên trong DN. Cụ thể như sau:

- Chi phí khu vực kinh doanh: Chi phí này dành cho các hoạt động nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường xảy ra trong khu vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh.

- Chi phí thượng nguồn/hạ nguồn: Chi phí phát sinh ở thượng nguồn và hạ nguồn tại khu vực kinh doanh, hoặc bất kỳ chi phí nào liên quan cho mục đích giảm thiểu tác động đến môi trường.

- Chi phí quản lý: Những chi phí này được định nghĩa là những chi phí dành cho việc quản lý các hoạt động bảo vệ môi trường và góp phần gián tiếp vào việc giảm thiểu các tác động đến môi trường do hoạt động kinh doanh và cả chi cho truyền thông bên ngoài.

- Chi phí R&D: Chi phí chi cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển được phân bổ cho bảo tồn môi trường.

- Chi phí hoạt động xã hội: Chi phí liên quan đến các hoạt động bảo tồn môi trường mà một nghiên cứu chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ trong sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững công ty có thể thực hiện như một phần hoạt động xã hội nhưng không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

- Chi phí xử lý ô nhiễm môi trường: Các chi phí tiềm ẩn này được phân bổ để phục hồi sự suy thoái môi trường do hoạt động kinh doanh các hoạt động.

- Chi phí khác: Một số chi phí môi trường khác chưa được đề cập bên trên.

Trong hạch toán, hệ thống kế toán kinh tế môi trường (SEEA) là tiêu chuẩn quốc tế đầu tiên về hạch

toán kinh tế - môi trường, cung cấp một khuôn khổ để tổ chức và trình bày các số liệu thống kê về môi trường và mối quan hệ với nền kinh tế. Nó tập hợp thông tin kinh tế và môi trường trong một tập hợp các khái niệm, định nghĩa, phân loại, quy tắc kế toán và bảng tiêu chuẩn thống nhất để tạo ra các số liệu thống kê có thể so sánh quốc tế. SEEA được sản xuất và phát hành dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc, Ủy ban châu Âu, Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Nhóm Ngân hàng Thế giới. Trong đó khung trung tâm SEEA (SEEA CF) đã được thông qua bởi Ủy ban Thống kê của Liên hợp quốc như là tiêu chuẩn quốc tế đầu tiên cho hạch toán kinh tế môi trường vào năm 2012. SEEA CF tập trung vào “tài sản môi trường”, chẳng hạn như các nguồn tài nguyên nước, tài nguyên năng lượng, rừng, thủy sản, việc sử dụng chúng trong nền kinh tế và trở lại môi trường dưới dạng chất thải, khí thải và nước.

Như vậy, KTMT không chỉ thông qua vai trò có tính truyền thống là ghi chép và báo cáo các thông tin tài chính, mà còn phải thể hiện được vai trò của kế toán như là một công cụ trợ giúp hữu hiệu cho các nhà quản lý trong quản trị các vấn đề môi trường trong phạm vi từng đơn vị kinh tế. Việc áp dụng những biện pháp bảo vệ môi trường và KTMT sẽ làm tăng chi phí nhưng lại giúp DN thu được một số lợi ích:

- *Lợi ích thứ nhất* là thu nhập tăng từ tiết kiệm nước, năng lượng, nguyên liệu sử dụng, giảm chất thải, giảm chi phí xử lý chất thải. Nói cách khác, việc áp dụng những biện pháp bảo vệ môi trường và áp dụng KTMT sẽ dẫn đến tiết kiệm chi phí nguyên liệu, năng lượng, nước, tiết kiệm chi phí xử lý chất thải, giúp cho các DN đưa ra quyết định thay đổi về kỹ thuật, về hệ thống tổ chức quản lý, về chiến lược sản phẩm theo hướng sản phẩm xanh, về sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường. Từ đó, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh gắn với hiệu quả của bảo vệ môi trường.

- *Lợi ích thứ hai* của DN khi áp dụng hệ thống KTMT là cải thiện được hình ảnh DN, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của DN với các đối thủ bởi các DN có hệ sinh thái sản xuất sạch hơn, tốt hơn sẽ đem sản phẩm thân thiện với môi trường và chất lượng hơn. Ngoài ra, việc thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, DN sẽ được Nhà nước có chính sách hỗ trợ và ưu đãi trong việc tạo điều kiện cho DN phát triển.

4. Thực trạng về việc áp dụng kế toán môi trường trong các doanh nghiệp Việt Nam thời gian qua

4.1. Về môi trường pháp lý

Trong xu thế xây dựng nền kinh tế xanh do Liên hợp quốc phát động năm 2010, Việt Nam đã có cách nhìn, tư duy mới trong lộ trình phát triển kinh tế đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định và thân thiện với môi trường. Nhà nước đã ban hành các quy định mang tính pháp lý, để hạn chế sự khai thác quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên, phục vụ cho sự phát triển kinh tế, xã hội, đồng thời hạn chế tối đa các hành vi vi phạm, hủy hoại môi trường, gây ô nhiễm môi trường.

Cụ thể, Quốc hội đã ban hành Luật Môi trường lần đầu vào năm 1993 và Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi vào năm 2005. Tiếp đó, ngày 15/11/2010, Luật Thuế bảo vệ môi trường đã được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XII. Trên cơ sở đó, ngày 08/8/2011, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP quy định về đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế, khai thuế, tính thuế, nộp thuế và hoàn thuế bảo vệ môi trường; Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP. Ngày 28/9/2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 159/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 152/2011/TT-BTC; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ.

Dù cơ quan quản lý nhà nước đã quan tâm đến bảo vệ môi trường trong phát triển kinh tế, tuy nhiên trên thực tế, việc áp dụng KTMT ở Việt Nam hiện đang gặp phải không ít khó khăn. Theo các chuyên gia kế toán, Việt Nam hiện chưa ban hành chế độ kế toán có liên quan đến việc tổ chức KTMT trong DN. Chế độ hiện hành chưa có các văn bản hướng dẫn DN trong việc bóc tách và theo dõi chi phí sản xuất - kinh doanh, chưa có các tài khoản cần thiết để hạch toán các khoản chi phí môi trường, cũng như doanh thu hay thu nhập trong trường hợp DN có hệ thống xử lý chất thải bán quyền thải ra môi trường cho các DN cùng ngành (nếu có).

Ngoài ra, hầu hết các DN chưa có sự quan tâm đúng mực về thông tin KTMT và phi tài chính môi trường (chính sách môi trường, cam kết tuân thủ các

quy định môi trường, mục tiêu môi trường), thông tin vật lý môi trường (khối lượng chất thải, dòng luân chuyển vật liệu). Điều này dẫn đến việc xác định và phân tích chỉ số hiệu quả môi trường còn hạn chế khi thiếu tính liên kết giữa thông tin vật lý môi trường và thông tin tiền tệ môi trường nên DN chưa thể đánh giá đúng đắn hiệu quả sinh thái, kinh tế.

4.2. Thực trạng doanh nghiệp áp dụng kế toán môi trường

Việc thực hiện KTMT tại các DN Việt Nam hiện nay chủ yếu dựa trên việc tuân thủ các quy định về môi trường chứ không xuất phát từ sự chủ động, tìm tòi, sáng tạo những giải pháp cho việc thực hiện KTMT trở nên hiệu quả, có tính thực tế. Chính vì thế, các báo cáo, thông tin môi trường cung cấp ra bên ngoài chưa được trình bày tập trung, thiếu tính chính xác nên gây khó khăn cho người sử dụng thông tin.

Các khoản chi phí và thu nhập này cũng chưa thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chưa giải trình cụ thể trên thuyết minh báo cáo tài chính nên việc đánh giá hiệu quả kinh doanh của DN là chưa đầy đủ và chính xác. Ngoài ra, có rất nhiều chi phí liên quan đến môi trường đang phản ánh chung trong các tài khoản chi phí quản lý, khiến các nhà quản lý kinh tế khó phát hiện quy mô và tính chất của chi phí môi trường nói chung và từng khoản chi phí môi trường nói riêng.

Ngay cả trên các tài khoản kế toán cũng chưa ghi nhận các chi phí đáng kể liên quan đến môi trường như: chi phí sửa chữa, đền bù, chi phí khắc phục sự cố và chi phí dọn dẹp, xử lý trong các vụ tai nạn, hủy hoại môi trường sinh thái, môi trường sống. Điều này dẫn đến một thực trạng rất đáng báo động ở Việt Nam, đó là DN “thoải mái” gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất - kinh doanh, bởi thực tế vẫn chưa có cơ sở cụ thể để xác định rõ trách nhiệm của DN đối với môi trường và đời sống của người dân xung quanh.

4.3. Một số nội dung khác liên quan đến kế toán môi trường

Công tác đào tạo về KTMT ở Việt Nam vẫn còn hạn chế, chưa xây dựng được một đội ngũ kế toán viên chuyên nghiệp về lĩnh vực môi trường. Trong khi đó, hiệp hội nghề nghiệp về kế toán chưa phối hợp được với các cơ quan, tổ chức về môi trường để xây dựng nên một quy trình, phương pháp riêng đối với KTMT. Việt Nam hiện cũng chưa xây dựng được

một ngân hàng dữ liệu về môi trường quốc gia (tài nguyên nước, khoáng sản, rừng; các công nghệ xử lý chất thải; các bộ tiêu chuẩn môi trường trong từng ngành, lĩnh vực) làm cơ sở cho quá trình hạch toán.

5. Một số giải pháp phát triển kế toán môi trường trong các doanh nghiệp Việt Nam thời gian tới

KTMT tuy đã phổ biến trên thế giới, song vẫn còn mới mẻ đối với Việt Nam. Để KTMT phát huy được vai trò trong hoạt động của DN Việt Nam trong thời gian tới, cần chú trọng một số giải pháp sau:

Thứ nhất, việc tổ chức công tác KTMT tại Việt Nam chưa được các DN quan tâm do chưa có các văn bản cụ thể do Nhà nước quy định. Do vậy, Nhà nước cần sớm ban hành các quy định về tổ chức công tác KTMT, hệ thống tài khoản sử dụng, cũng như việc hạch toán, báo cáo kế toán về thu nhập, chi phí từ việc bảo vệ môi trường của DN. Trong trường hợp cần thiết, có thể áp dụng các chế tài mang tính bắt buộc để việc thực hiện KTMT tại DN được đảm bảo, trên cơ sở đó Nhà nước có thể kiểm soát tốt hơn công tác bảo vệ môi trường của DN.

Thứ hai, tăng cường công tác hỗ trợ, tuyên truyền các DN về KTMT, làm rõ lợi ích đạt được từ việc quản lý chi phí bảo vệ môi trường, cũng như đánh giá lợi ích do công tác bảo vệ môi trường đem lại.

Thứ ba, nội dung KTMT toán môi trường cần được xem xét đưa vào chương trình đào tạo tại các trường kinh tế, đặc biệt là chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán ở các bậc đại học, cao học, từ đó giúp chúng ta xây dựng được một đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường, mang đến sự phát triển bền vững cho DN Việt Nam.

Thứ tư, về phía DN, phương án tức thời giúp DN dễ dàng hơn trong việc tập hợp những khoản chi phí liên quan đến chi phí môi trường nhằm lập hệ thống báo cáo chính xác, kịp thời, đầy đủ. DN có thể tham khảo áp dụng SEEA. Đây là khung trung tâm đã được Liên hợp quốc thông qua vào năm 2012 với tư cách là một tiêu chuẩn. Mục tiêu chính là chỉ ra mối liên hệ giữa tài khoản con, thay vì thay thế hoàn toàn các phương pháp kế toán hiện tại. SEEA có thể tập hợp thông tin về nước, khoáng sản, năng lượng, gỗ, cá, đất và hệ sinh thái, ô nhiễm và chất thải, sản xuất. Cốt lõi của khung công nhận 4 loại tài khoản:

+ “Tài khoản dòng vật chất” đại diện cho các dòng năng lượng và vật chất trong môi trường và nền kinh

tế và được thể hiện theo đơn vị năng lượng hoặc khối lượng.

+ “Tài khoản chức năng” cho các giao dịch môi trường liên quan đến các giao dịch tài chính gắn với bảo vệ môi trường và Quản lý tài nguyên.

+ “Tài khoản tài sản theo điều kiện vật chất và tiền tệ” ghi lại các cổ phiếu và dòng chảy tài nguyên thiên nhiên cho mỗi kỳ kế toán.

+ “Tài khoản hệ sinh thái” đại diện cho thứ tự và vẫn đang thử nghiệm cách tiếp cận kế toán cố gắng nắm bắt thông tin về mức độ duy trì tính toàn vẹn của hệ sinh thái (hoặc vốn tự nhiên) trong quá trình tạo ra hàng hóa và dịch vụ.

Thứ năm, các DN cần chủ động thay đổi nhận thức và trách nhiệm xã hội của mình đối với vấn đề môi trường. Các nhà quản trị DN cần thường xuyên quan tâm cập nhật và thực hiện KTMT trong các DN, nhất là đối với các DN sản xuất; chú trọng đầu tư nguồn lực tài chính và nhân lực cho bộ máy kế toán, trong đó có KTMT.

Bên cạnh đó, cần chú trọng đầu tư nguồn lực tài chính cho bộ máy kế toán, trong đó có KTMT. Trong giai đoạn đầu, nên được thử nghiệm công tác KTMT tại một dây chuyền hoặc một bộ phận trước khi tiến hành áp dụng đại trà cho toàn bộ DN. Các DN xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn có tính

đến các tác động của các tiêu chuẩn và quy định môi trường của sản phẩm.

6. Kết luận

KTMT là lĩnh vực đang được cả thế giới quan tâm, nghiên cứu trong nhiều thập kỷ qua. KTMT là cầu nối giữa doanh nghiệp - xã hội và phát triển bền vững nhờ việc ghi chép, xử lý và cung cấp thông tin môi trường cho các đối tượng liên quan, tăng ý thức và giảm tác động xấu tới môi trường xung quanh.

Trên thế giới, rất nhiều tài liệu trên các khía cạnh khác nhau trong quá trình xử lý thông tin đến cung cấp thông tin về KTMT đã được xuất bản. Tuy nhiên, ở Việt Nam, KTMT vẫn là một chủ đề khá mới và các công trình nghiên cứu còn hạn chế. Một số nghiên cứu trước tại Việt Nam chưa bao quát hết các khía cạnh trong xử lý thông tin, đề cập tản mạn về KTMT chủ yếu dưới góc độ quản trị chi phí môi trường mà chưa có sự đánh giá về yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện KTMT cũng như chưa thể hiện một khuôn khổ KTMT toàn diện và tập trung.

Bài viết đã trình bày tổng quan về KTMT, chi phí môi trường, tầm quan trọng của KTMT đối với các DN Việt Nam, nêu rõ thực trạng về việc áp dụng KTMT đối với các DN thời gian qua. Qua đó, đưa ra những giải pháp thiết thực nhất nhằm phát triển KTMT cho các DN trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ. (2011). *Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 8 tháng 8 năm 2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Bảo vệ môi trường*.
- Hồng, N.T.T. (2018). *Sự cần thiết áp dụng kế toán môi trường trong Kế toán Việt Nam*. Truy cập tại <http://www.hoiketoanhcm.org.vn/vn/trao-doi/su-can-thiet-ap-dung-ke-toan-moi-truong-trong-ke-toan-viet-nam/>
- Hà, N. T. & Mai. L.N. (2020). *Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp và một số đề xuất*. *Tạp chí Tài chính*, <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/ke-toan-moi-truong-tai-cac-doanh-nghiep-va-mot-so-de-xuat-329714.html>
- International Federation of Accountants IFAC. (2005). *Environmental management accounting*. <https://www.ifac.org/system/files/publications/files/international-guidance-docu-2.pdf>
- IFAC. (2005). *International Guidance Document: Environmental management accounting*. New York, USA.
- Nam, P. H. (2016). *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất, nghiên cứu chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ trong sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trên địa*
- bàn tỉnh Quảng Ngãi. Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.
- Nga, N.T. (2017). *Kế toán quản trị chi phí môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất thép tại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Quốc hội. (2010). *Luật số 57/2010/QH12: Luật Thuế Bảo vệ môi trường, ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2010*.
- Tuyền, N.T.K. (2020). *Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
- Tâm, L. T. (2017). *Nghiên cứu kế toán quản trị chi phí môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất gạch tại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- UNSD. (2003). *Environmental Management Accounting Procedures and Principles*. <https://www.un.org/esa/sustdev/publications/proceduresandprinciples.pdf>
- SEEA. (2012). *United Nations, the European Commission, the Food and Agriculture Organization of the United Nations, the Organisation for Economic Co-operation and Development*. International Monetary Fund, the World Bank Group.

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP ẢNH HƯỞNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI TỈNH BẮC NINH

ThS. Nguyễn Thị Thu Lệ

Trường Đại học Lao động - Xã hội

lethuthu@gmail.com

Tóm tắt: Mục đích của chuyển dịch cơ cấu kinh tế là thực hiện chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa của mỗi quốc gia, đặc biệt là cơ cấu ngành, trong đó cơ cấu công nghiệp là một trong ba nội dung tạo nên chất lượng tăng trưởng. Bài viết nghiên cứu thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2018-2022. Với dữ liệu thu thập từ Niên giám thống kê, sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, nghiên cứu chỉ ra quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Bắc Ninh thời gian qua chưa đảm bảo yếu tố bền vững xét trên cả ba phương diện: kinh tế - xã hội - môi trường: (1) cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm đặc biệt, cơ cấu ngành công nghiệp chưa phát huy được lợi thế so sánh của tỉnh; (2) sự phát triển công nghiệp thiếu tính bền vững, ngành công nghiệp truyền thống có xu hướng bị mai một; (3) việc gia tăng mạnh mẽ, thiếu cân nhắc trong các ngành công nghiệp khai thác, chế biến đã dẫn đến tình trạng môi trường thiên nhiên ở nhiều nơi bị xuống cấp, ô nhiễm và suy thoái nghiêm trọng. Từ kết quả trên, một số giải pháp được đề xuất trong bài viết: (1) Hướng chính sách thu hút đầu tư đối với các ngành công nghiệp công nghệ cao (2) Bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống, (3) Gắn chuyển dịch cơ cấu với bảo vệ môi trường.

Từ khóa: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành công nghiệp, tăng trưởng xanh tỉnh Bắc Ninh

INFLUENCE OF INDUSTRIAL RESTRUCTURING TO GREEN GROWTH IN BAC NINH PROVINCE

Abstract: The objective of economic restructuring is to carry out the industrialization and modernization strategy of each nation, with a particular focus on the industrial structure. The industrial structure is one of the three key elements that contribute to the quality of growth. This article examines the present situation of industrial restructuring in Bac Ninh province during the period of 2018 to 2022. With data collected from the statistical yearbook, using qualitative research methods, the study shows that the process of industrial restructuring in Bac Ninh province over the past time has not ensured sustainable factors in all three aspects: economy - society - environment: 1) The economic restructuring is slow, with the province failing to fully leverage its comparative advantages in terms of industrial structure; 2) The sustainability of industrial development is lacking, resulting in a decline of traditional industries; 3) The hasty and unchecked growth of extractive and processing industries has resulted in severe degradation, pollution, and deterioration of the natural environment in numerous locations. The article suggests several solutions based on the results mentioned earlier: (1) Implementing policy measures to encourage

investment in high-tech sectors, (2) Supporting the preservation and advancement of traditional craft villages, and (3) Linking restructuring with environmental protection.

Keywords: *Economic restructuring, industrial structure, green growth in Bac Ninh province*

Mã bài báo: JHS - 174

Ngày nhận bài sửa: 04/02/2024

Ngày nhận bài: 09/01/2024

Ngày duyệt đăng: 20/2/2024

Ngày nhận phản biện: 22/01/2024

1. Giới thiệu

Là một tỉnh đi lên từ ngành nông nghiệp, tỉnh Bắc Ninh đã hội nhập và lĩnh hội những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nước và của các nước trên thế giới. Trong quá trình hội nhập, tỉnh Bắc Ninh có nhiều tiềm năng để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế. Với sự hội nhập kinh tế quốc tế, tỉnh đã nỗ lực phát triển, kinh tế - xã hội có nhiều bước chuyển biến rõ rệt, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp.

Trong thời gian gần đây, tỉnh Bắc Ninh đang đối mặt với nhiều thách thức trong việc phát triển bền vững nền kinh tế. Việc chuyển dịch cơ cấu công nghiệp là một trong những giải pháp được đưa ra để giúp tỉnh đạt được sự phát triển bền vững và đồng đều hơn. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp là một trong những nỗ lực đáng kể để thích nghi với thị trường khu vực và thế giới, đồng thời đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu thụ ngày càng cao của thị trường. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch này không hề đơn giản đòi hỏi sự đồng thuận và nỗ lực của nhiều bên liên quan để đạt được hiệu quả cao nhất.

Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp là việc tập trung đầu tư vào những ngành công nghiệp có tiềm năng để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp rất đa dạng, từ những yếu tố kinh tế - xã hội, nhân tố điều tiết sản xuất cho đến những yếu tố về nguồn lực tự nhiên. Nhà nước đã đề ra đường lối phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn hiện nay, nhằm đưa ra những sản phẩm mới và mang tính cạnh tranh cao hơn trên thị trường. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu này cần đầu tư vào nghiên cứu, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm.

Sự tác động của thị trường là một yếu tố quan trọng đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp. Những thay đổi của nhu cầu thị trường ảnh

hưởng nhiều đến sản xuất, từ đó làm thay đổi cơ cấu ngành và sản phẩm. Vì vậy, việc nắm bắt và đáp ứng nhu cầu của thị trường là rất cần thiết để đưa ra những sản phẩm mới, giúp tăng cường tính cạnh tranh của các doanh nghiệp và đưa nền kinh tế tỉnh Bắc Ninh ngày càng gần hơn với thị trường quốc tế.

Bên cạnh đó, các nguồn lực, bao gồm cả nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội cũng góp phần quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp. Nguồn nguyên liệu và lao động tại những khu vực kém phát triển được khai thác và tận dụng để tăng thu nhập và cải thiện đời sống người dân, đồng thời góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của các vùng này. Điều này cũng giúp đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, đưa nền kinh tế tỉnh Bắc Ninh phát triển bền vững hơn và phát triển theo hướng tăng trưởng xanh.

Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo sự đa dạng hóa ngành công nghiệp, giúp tránh tình trạng quá phụ thuộc vào một số ngành công nghiệp nhất định, đồng thời giúp phát triển các ngành công nghiệp khác nhau cùng một lúc. Việc chuyển dịch cũng giúp tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ có giá trị cao hơn, từ đó tăng cường sức cạnh tranh của tỉnh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Bên cạnh đó, chuyển dịch cơ cấu công nghiệp còn có tác động tích cực tới việc nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Từ đó, chúng ta có thể tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ mới, đáp ứng nhu cầu của thị trường và đồng thời tạo ra thêm nhiều cơ hội việc làm cho người lao động.

Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp cũng giúp cho chúng ta phát triển các ngành công nghiệp mà có thể tận dụng được các nguồn tài nguyên trong nước, nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ. Điều này giúp đất nước tăng cường sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Như vậy, chuyển dịch cơ cấu công nghiệp là một trong những giải pháp quan trọng để giúp tỉnh Bắc Ninh đạt được sự phát triển bền vững, tăng trưởng xanh. Việc này không chỉ giúp tăng cường sức cạnh tranh của tỉnh trên thị trường trong nước và quốc tế, mà còn tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động và phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, Bắc Ninh đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức. Do vậy, trong những năm tiếp theo, bên cạnh việc thực hiện các chính sách nhằm phát huy có hiệu quả chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI, việc tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nhằm phát huy lợi thế của tỉnh là một vấn đề cần được chú ý.

2. Cơ sở lý thuyết

** Cơ cấu kinh tế*

“Cơ cấu kinh tế là một tổng thể hợp thành bởi nhiều yếu tố kinh tế của nền kinh tế quốc dân, giữa chúng có mối liên hệ hữu cơ, tác động qua lại với nhau trong những không gian, thời gian nhất định và trong điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể. Nó thể hiện đầy đủ cả mặt định tính và định lượng, cả mặt chất lượng và số lượng và vận động hướng vào những mục tiêu nhất định của nền kinh tế” (Ha, 2014).

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam: Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, các lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành (Trung tâm biên soạn từ điển quốc gia, 1995). Cơ cấu kinh tế bao gồm cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế và cơ cấu thành phần kinh tế, trong đó cơ cấu ngành kinh tế có vai trò quyết định. Việc phân chia các loại cơ cấu kinh tế như trên không phải là cách phân chia duy nhất, lại càng không phải chỉ có từng ấy loại cơ cấu kinh tế. Thực tế, tùy theo mục tiêu nghiên cứu mà người ta có thể phân chia theo những cách khác nhau, và trong mỗi loại cơ cấu này, đến lượt nó lại bao hàm nhiều kiểu cơ cấu khác nữa.

** Cơ cấu ngành kinh tế*

Cơ cấu ngành kinh tế là tổng hợp các ngành kinh tế và mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành thể hiện ở vị trí và tỷ trọng của mỗi ngành trong tổng thể nền kinh tế quốc dân. Cơ cấu ngành kinh tế phản ánh trình độ phân công lao động xã hội của nền kinh tế và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (Thắng, 2006).

** Cơ cấu ngành công nghiệp*

Cơ cấu ngành công nghiệp là số lượng các bộ phận hợp thành công nghiệp và mối quan hệ tương tác giữa các bộ phận ấy. Một nền công nghiệp chỉ được coi là

phát triển khi nó có một cơ cấu cân đối và hợp lý. Về mặt lượng, cơ cấu công nghiệp được xác định bằng tỷ trọng giá trị sản lượng (hoặc GDP) của từng bộ phận chiếm trong tổng giá trị sản lượng (hoặc GDP) của toàn bộ công nghiệp. Tỷ trọng này phụ thuộc vào vị trí của mỗi bộ phận trong hệ thống. Những ngành công nghiệp then chốt, mũi nhọn thường chiếm tỷ trọng lớn vì chúng luôn được ưu tiên về đầu tư phát triển. Những ngành công nghiệp “mới” lúc đầu thường chiếm tỷ trọng nhỏ, tỷ trọng này sẽ tăng dần lên cùng với sự trưởng thành. Phân theo ngành cấp 1, công nghiệp Việt Nam có 3 nhóm ngành: Công nghiệp khai thác mỏ; công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất, phân phối ga, điện, nước (Bắc, 2010).

Một cơ cấu ngành công nghiệp được coi là cân đối và hợp lý khi nó khai thác, tận dụng được các nguồn lực, thế mạnh và lợi thế so sánh của quốc gia, vùng lãnh thổ, địa phương để tạo điều kiện tốt cho phát triển công nghiệp, đồng thời cơ cấu ngành công nghiệp đó phải chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa (Thắng, 2006). Ngoài việc xác định cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp, chúng ta còn phải quan tâm đến đóng góp của công nghiệp vào cơ cấu kinh tế nói chung, nói cách khác là quan tâm đến tỷ trọng của công nghiệp trong GDP. Một địa phương, quốc gia chỉ được coi là có nền công nghiệp phát triển khi tỷ trọng công nghiệp trong GDP ngày càng tăng.

** Tăng trưởng xanh*

Tăng trưởng “xanh” là cách tiếp cận để đạt được tăng trưởng kinh tế, với mục đích giảm nghèo và bảo đảm sự bền vững về môi trường. Tăng trưởng “xanh” khác với tăng trưởng truyền thống là không lấy phương châm “phát triển trước, bảo vệ môi trường sau”, mà lấy việc phòng, ngừa, lồng ghép bảo vệ môi trường, giảm phát thải cacbon trong sản xuất, kinh doanh làm động lực để tăng trưởng (Anh, 2018).

Tăng trưởng xanh là một nội dung của Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam nhằm đảm bảo phát triển kinh tế theo hướng hiệu quả và bền vững, đồng thời góp phần giảm nhẹ và phòng chống tác động của biến đổi khí hậu trong giai đoạn hiện nay. Chiến lược tăng trưởng “xanh” của Việt Nam nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, tiến tới việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm cường độ phát thải khí nhà kính thông qua nghiên cứu và áp dụng công nghệ xanh, hiện đại phù hợp, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để nâng cao hiệu quả nền kinh tế, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo

và tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế một cách bền vững.

** Mục tiêu của chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp*

Thứ nhất, duy trì tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp

Để có thể duy trì lâu dài một tốc độ tăng trưởng công nghiệp nhanh và ổn định trong dài hạn, tạo động lực thúc đẩy các lĩnh vực khác phát triển cần thực hiện một số định hướng chính sau đây:

- Chuyển nền kinh tế từ tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang phát triển chủ yếu theo chiều sâu trên cơ sở sử dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến để tăng năng suất lao động và nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế nói chung và hiệu quả của vốn đầu tư nói riêng.

- Chuyển nền kinh tế từ khai thác và sử dụng tài nguyên dưới dạng thô sang chế biến tinh xảo hơn, nâng cao giá trị gia tăng từ mỗi một đơn vị tài nguyên được khai thác. Chuyển dần sự tham gia thị trường bên ngoài, thị trường quốc tế bằng những sản phẩm thô sang dạng các sản phẩm chế biến tinh và dịch vụ. Chú trọng nâng cao hàm lượng khoa học, công nghệ của sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

- Triệt để tiết kiệm các nguồn lực trong phát triển, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên khan hiếm và hạn chế tiêu dùng lãng phí vào phần của các thế hệ mai sau.

Thứ hai, tổ chức không gian lãnh thổ và phân bố công nghiệp hợp lý

Nguyên tắc của chính sách phân bố công nghiệp là nhằm tạo ra một không gian phân bố công nghiệp hợp lý hơn, kích thích công nghiệp phát triển nhưng vẫn hài hòa được các lợi ích về môi trường. Chính sách phân bố công nghiệp phải hướng vào 3 nội dung lớn sau đây:

(1) Định hướng phát triển tập trung, theo đó phân bố công nghiệp tại địa phương, tiếp tục quy hoạch định hướng về các khu công nghiệp, khu chế xuất.

(2) Tạo các liên kết công nghiệp bền vững: Mục tiêu tạo ra các phân bố có tính liên kết, phân công chuyên môn hóa theo hướng thân thiện môi trường.

(3) Di dời các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng:

Mục tiêu là góp phần cải thiện và giải quyết các vấn đề môi trường do lịch sử để lại dựa trên cơ sở di dời kết hợp đổi mới công nghệ.

Thứ ba, khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên

Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên khoáng sản nói riêng là nội dung không thể thiếu trong chương trình phát triển bền vững của quốc gia. Nội dung cần được đặc biệt ưu tiên, bao gồm các hoạt động về khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên khoáng sản, trong đó sử dụng tiết kiệm là chủ đạo.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập thông tin: Bài viết sử dụng thông tin thứ cấp thông qua số liệu thống kê từ Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh từ năm 2018 đến năm 2022, các tài liệu liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp ở Việt Nam. Phương pháp xử lý và phân tích thông tin. Thông tin sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm Excel và sử dụng các phương pháp phân tích như: Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh để đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng cơ cấu ngành công nghiệp tại tỉnh Bắc Ninh

** Về cơ cấu kinh tế vĩ mô*

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Bắc Ninh thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, từ một tỉnh nông nghiệp thuần túy, đến nay đã trở thành một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, cơ cấu chuyển dịch tích cực. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và trong nội bộ ngành công nghiệp nói riêng đã có sự thay đổi mạnh, từng bước hình thành ngành công nghiệp điện tử - viễn thông - một ngành công nghiệp mũi nhọn với các sản phẩm công nghiệp chủ lực có năng lực cạnh tranh trên thị trường theo xu hướng công nghệ cao. Mặt khác, tại các khu vực làng nghề, các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã giải quyết được nhiều lao động, từng bước thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động nông thôn.

Bảng 1. Cơ cấu kinh tế tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2018-2022

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
Nông, lâm, thủy sản	2,81	2,58	2,93	2,91	2,61
Công nghiệp, xây dựng	77,18	76,21	76,37	76,98	75,92
Dịch vụ	16,13	17,21	16,73	16,22	17,64

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 2018-2022

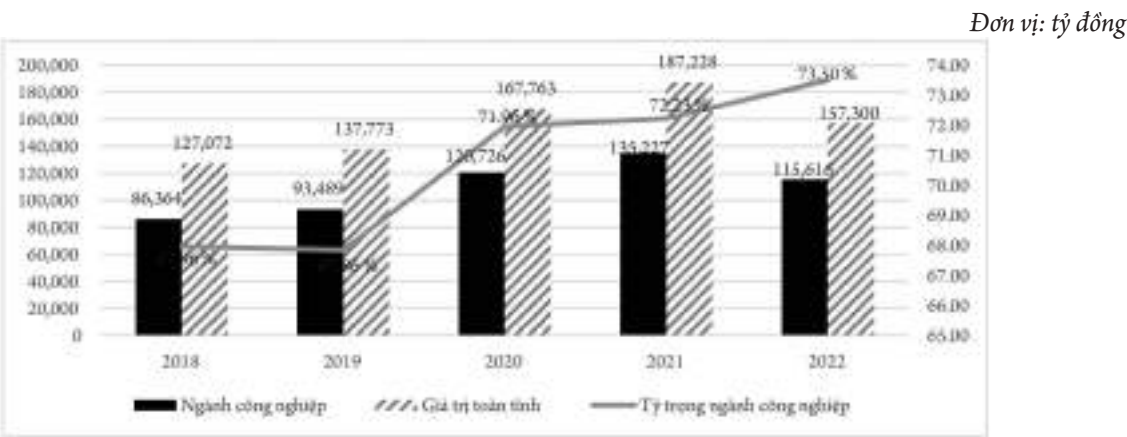
Có thể thấy, cơ cấu kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh thời gian qua tiếp tục chuyển dịch đúng hướng. Ngành công nghiệp luôn là ngành chủ đạo và chiếm tỷ trọng cao (trên 70%) trong cơ cấu GDP. Trong khi đó, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục sụt giảm về quy mô sản xuất và sản lượng lương thực, thực phẩm, nên tỷ trọng giảm từ 2,81 % năm 2018 xuống còn 2,61% năm 2022; khu vực dịch vụ chỉ chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn trong cơ cấu GDP của tỉnh.

** Về tổng sản phẩm công nghiệp*

Tổng sản phẩm ngành công nghiệp liên tục tăng qua các năm và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu tổng

sản phẩm. Có thể thấy, giai đoạn 2018-2022, tổng sản phẩm công nghiệp tỉnh Bắc Ninh liên tục tăng cao qua các năm và chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu tổng sản phẩm các ngành, trong đó tổng sản phẩm ngành công nghiệp đạt 148.977 tỷ đồng, tăng gấp 1,5 lần so với năm 2018. Điều này một mặt cho thấy sự ổn định trong phát triển ngành công nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh, mặt khác cũng cho thấy khu vực công nghiệp có vai trò khá quan trọng trong cơ cấu GDP của tỉnh. Khi đó, một sự biến động của khu vực công nghiệp sẽ tác động không nhỏ tới nền kinh tế tỉnh Bắc Ninh. Ngoài ra, xét trong cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp, còn một số tồn tại:

Hình 1. Giá trị và cơ cấu tổng sản phẩm ngành công nghiệp trong cơ cấu tổng sản phẩm theo giá hiện hành giai đoạn 2018-2022



Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 2018-2022

Ở hình 1, giai đoạn 2018-2022, tổng sản phẩm công nghiệp trên địa bàn tỉnh liên tục tăng cao qua các năm và chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu tổng sản phẩm toàn tỉnh, đặc biệt là năm 2022 (chiếm 73,5%). Năm 2022, tổng sản phẩm toàn tỉnh Bắc Ninh chỉ đạt 157.300 tỷ đồng, bằng 97,7% so với năm 2021. Nguyên nhân là bởi sự sụt giảm trong tổng sản phẩm ngành công nghiệp (chỉ đạt 115.616 tỷ đồng), giảm 19.611 tỷ đồng so với năm 2021. Điều này một mặt cho thấy sự kém ổn định trong phát triển ngành công nghiệp ở Bắc Ninh, mặt khác cũng cho thấy khu vực công nghiệp có vai trò khá quan trọng trong cơ cấu GDP toàn tỉnh. Khi đó, một sự biến động của khu vực công nghiệp sẽ tác động không nhỏ tới nền kinh tế toàn tỉnh Bắc Ninh. Có thể thấy, một trong những yếu tố tiềm ẩn đe dọa sự phát triển không bền vững là sự phụ thuộc quá lớn vào khối doanh nghiệp FDI. Điều này được thể hiện rõ khi phân

tích sự biến động tại các khu công nghiệp (KCN) tại Bắc Ninh: Giai đoạn 2018-2022 các KCN Bắc Ninh thu hút số dự án lần lượt bằng 153%, 193% và số vốn đầu tư đăng ký lần lượt bằng 237%, 431% so với giai đoạn 2013-2017. Đến tháng 7/2022, các KCN Bắc Ninh đã thu hút 1.278 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 17,43 tỷ USD, trong đó có 848 dự án FDI tổng vốn đầu tư đăng ký đạt hơn 15,4 tỷ USD; 430 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 2,03 tỷ USD. Tỷ trọng vốn FDI ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong các KCN, các dự án đều thuộc lĩnh vực điện tử, viễn thông và công nghiệp hỗ trợ. Trong đó có dự án của các tập đoàn lớn như: Canon, Samsung Electronics, Samsung Display, Công ty TNHH FUSHAN TECHNOLOGY (đổi tên từ Microsoft Mobile) ... Đây là nhân tố quan trọng thúc đẩy hàm lượng giá trị công nghệ trong giá trị của sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh,

từ đó nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị kim ngạch xuất khẩu tại các KCN Bắc Ninh. Tuy nhiên, điều này lại tiềm ẩn nguy cơ cao cho sự “đổ vỡ” của ngành công nghiệp Bắc Ninh khi có sự

biến động của khu vực FDI, sự lệ thuộc quá lớn vào nhân tố bên ngoài dẫn đến một ngành công nghiệp thiếu ổn định, kém tính bền vững.

* Về chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Bảng 3. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp cấp II giai đoạn 2018-2022

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
Toàn tỉnh	107,4	88,6	103,9	109,5	104,3
Công nghiệp khai khoáng	26,8	15,9	16,2	21,7	22,3
Công nghiệp chế biến chế tạo	107,4	88,6	104,0	109,6	104,3
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng	113,5	106,9	108,5	104,3	106,4
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải	101,5	99,4	85,6	96,5	113,4

Nguồn: Niên giám thống kê của Việt Nam, giai đoạn 2018-2022

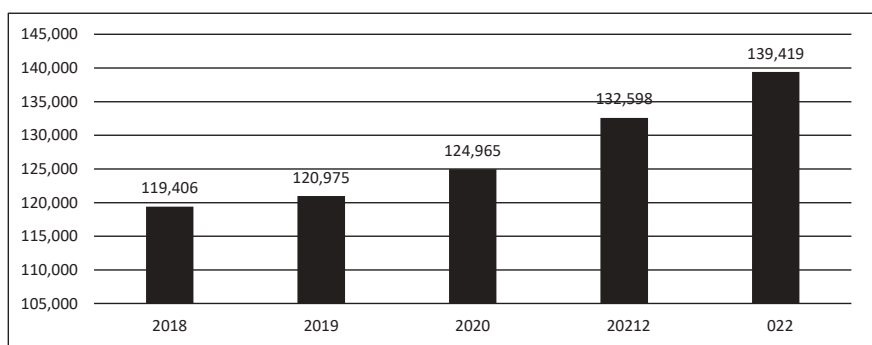
Tính chung cả năm 2021, IIP toàn ngành công nghiệp tăng 6,6%; trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,6%, ngành sản xuất và phân phối điện giảm 5,8% và ngành cung cấp nước và xử lý nước thải tăng 10,9%. Sở dĩ, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng cao là do Công ty SDV vận hành nhà máy thứ ba, đưa quy mô gấp hơn 3 lần so cùng kỳ và trở thành công ty có quy mô lớn nhất trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, Công ty SDV liên tục nghiên cứu cho ra đời dòng sản phẩm mới để đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế, nên vẫn duy trì mức tăng trưởng ổn định, đã giúp cho ngành sản xuất sản phẩm điện tử tăng 43,8%.

Ngoài ra, một số ngành nghề chủ lực của địa phương cũng có chỉ số tăng cao như: sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (gấp 2 lần); sản xuất kim loại (+34,5%); sản xuất hóa chất (+11,1%); sản xuất xe có động cơ (+11%)... đã góp phần đưa chỉ số của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 37,4%. Tuy nhiên, đến năm 2022, chỉ số phát triển toàn ngành công nghiệp giảm 4,8% so với năm 2021, trong đó ngành chế biến chế tạo giảm 4,7%, nhưng ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 2,1% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 16,9%.

* Về giá trị sản xuất công nghiệp

Hình 2. Giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2018-2022 (theo giá so sánh năm 2010)

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2018-2023

Từ năm 2018 đến năm 2022, giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh Bắc Ninh tăng liên tục. Năm 2022, giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành đạt 139.419 tỷ đồng, tăng 5,1% so với cùng kỳ và tăng 16,8% so với năm 2018. Kết quả này đã đưa Bắc

Ninh trở thành tỉnh đứng đầu cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp.

4.2. Đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Bắc Ninh

4.2.1 Những thành tựu

* Về tổ chức không gian lãnh thổ và phân bố công nghiệp

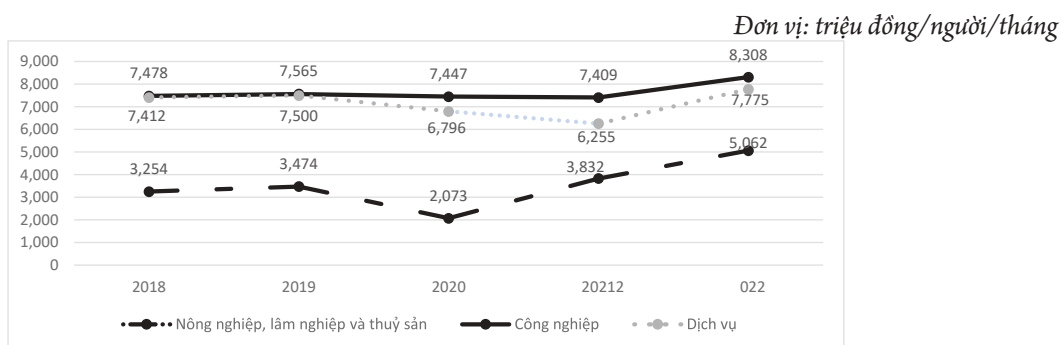
Xuất phát từ lợi thế có vị trí địa kinh tế trong nước, tỉnh Bắc Ninh đã tổ chức không gian kinh tế, thu hút đầu tư từ công nghiệp để tạo ra đột phá tăng trưởng, trong đó thu hút được các ngành có năng suất cao của các tập đoàn đa quốc gia như Samsung, LG, Canon, Foxconn..., từ đó tạo sự hội tụ về tính hấp dẫn của môi trường kinh doanh bao gồm cơ hội về thị trường; chất lượng điều hành kinh tế; hình ảnh địa phương. Hiện tại, Bắc Ninh có 16 KCN, với tổng diện tích 6.397,68 ha. Trong đó, 13 KCN được cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 16 dự án hạ tầng KCN với tổng diện tích quy hoạch 5.111,5 ha và diện tích đất công nghiệp cho thuê là 3.476,41 ha. 9 KCN đã đi vào hoạt động với diện tích quy hoạch 2.872,98 ha, diện tích đất công nghiệp cho thuê là 2.017,61 ha, đã cho thuê 1.415,87 ha đất công nghiệp. Tỷ lệ lấp đầy trên diện tích đất quy hoạch đạt 70,18%, trên diện tích đất thu hồi 82,73%. Do đó, trong những năm gần đây, công nghiệp tỉnh Bắc Ninh đã thu hút mạnh vốn đầu tư trong và ngoài nước, nên đạt được nhiều thành quả đáng kể. Đến hết tháng 7/2018, các khu công nghiệp Bắc Ninh đã thu hút 1.278 dự án đến từ 33 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 17,43 tỷ USD; trong đó có 848 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 15,4 tỷ USD; 430 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 2,03 tỷ USD. Riêng trong 6 tháng đầu năm 2018, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 500.000 tỷ đồng; giá trị xuất khẩu đạt 19 tỷ USD; giá trị nhập khẩu 11 tỷ USD; nộp ngân sách đạt 6.000 tỷ đồng; giải quyết việc làm cho trên 282.000 lao động; trong đó 70% là lao động ngoại tỉnh. Các KCN Bắc Ninh hiện có 887 dự án đi vào hoạt động, giải quyết việc làm cho 282 nghìn lao động, thu nhập bình quân của lao động gián tiếp

6,8 triệu đồng/người/tháng và lao động trực tiếp 5,7 triệu đồng/người/tháng. Riêng năm 2017, giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp KCN (không tính các công ty hạ tầng) đạt 664.674 tỷ đồng; Giá trị xuất khẩu đạt 28,4 tỷ USD; Nhập khẩu 23,5 tỷ USD; Nộp ngân sách đạt 8.700 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2018, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 500.000 tỷ đồng; Giá trị xuất khẩu đạt 19 tỷ USD; Giá trị nhập khẩu 11 tỷ USD (tính theo giá hiện hành); Nộp ngân sách đạt 6.000 tỷ đồng. Các doanh nghiệp KCN chiếm hơn 70% giá trị sản xuất công nghiệp và hơn 90% giá trị xuất khẩu toàn tỉnh. Sự phát triển của các KCN là nhân tố chính đóng góp vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hiện đại. Qua đó, góp phần thúc đẩy mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, đưa nền kinh tế của Bắc Ninh hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Kết quả thu hút đầu tư vào các KCN của Bắc Ninh trong 20 năm qua khẳng định môi trường đầu tư thông thoáng, xây dựng được hình ảnh đặc trưng của mỗi KCN, kéo theo chuỗi các nhà đầu tư về tỉnh khác, tạo sức mạnh lan tỏa, góp phần đưa Bắc Ninh trở thành một trong những tỉnh dẫn đầu cả nước về thu hút đầu tư, nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Với những kết quả trên đây, có thể khẳng định Bắc Ninh đã trở thành trung tâm công nghiệp điện tử của cả nước, thương hiệu Bắc Ninh đã xuất hiện ở phạm vi toàn cầu với “cứ điểm” của tập đoàn hàng đầu thế giới. Thương hiệu Bắc Ninh không chỉ được hình thành từ những thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế mà mà quan trọng hơn được củng cố với sự gắn kết văn hóa truyền thống; phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

* Góp phần cải thiện và từng bước nâng cao thu nhập của người lao động

Hình 3. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động theo cơ cấu ngành kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2018-2022



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2018-2022

Giai đoạn 2018-2022, chứng kiến sự tăng trưởng ở hầu hết các ngành kinh tế, thu nhập của người lao động tăng ở cả ba ngành kinh tế năm sau so với năm liền kề trước đó. Trong đó, ngành công nghiệp ghi nhận mức tăng trưởng thu nhập cao nhất. Thu nhập của lao động làm việc trong khu vực công nghiệp tăng mạnh nhất.

Như vậy, có thể thấy rõ sự biến động mạnh trong thu nhập bình quân của người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có sự thay đổi rõ rệt trong giai đoạn 2018-2022. Điều này chủ yếu nhờ vào khu vực FDI. Có thể thấy rõ điều này qua phân tích số liệu FDI của tỉnh Bắc Ninh năm 2018: Riêng năm 2022, Bắc Ninh thu hút được 175 dự án, tổng vốn đầu tư là 1,1 tỷ USD. Lũy kế đến hết năm 2018, Bắc Ninh đã thu hút khoảng 1.300 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đạt 17,2 tỷ USD đến từ 34 quốc gia và vùng lãnh thổ, đầu tư vào 14 ngành, lĩnh vực, đứng thứ 6 cả nước về quy mô vốn đầu tư. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo đóng vai trò chủ đạo, chiếm 92,8% tổng vốn đầu tư trên địa bàn và Hàn Quốc hiện đang là quốc gia dẫn đầu về số dự án và tổng vốn đầu tư, chiếm 57% tổng vốn FDI toàn tỉnh.

Kết quả trên một mặt cho thấy những vai trò tích cực của khu vực FDI đối với nền kinh tế Bắc Ninh, mặt khác cũng cho thấy những nguy cơ của sự thiếu bền vững trong cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu công nghiệp nói riêng, bởi một sự thay đổi trong chính sách FDI hoặc một sự biến động trong sản xuất của khu vực này có thể phá vỡ cấu trúc kinh tế của tỉnh Bắc Ninh khi phụ thuộc quá lớn vào khu vực này.

4.2.2 Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những thành tựu nói trên, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh còn tồn tại một số hạn chế:

Thứ nhất, cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, cơ cấu ngành công nghiệp chưa phát huy được lợi thế của tỉnh.

Có thể thấy, công nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo trong cơ cấu kinh tế tỉnh Bắc Ninh (ngành công nghiệp luôn chiếm tỷ trọng trên 70% trong cơ cấu kinh tế toàn tỉnh). Điều này cho thấy, công nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo đóng góp vào tăng trưởng GRDP của tỉnh. Có thể thấy, FDI đã góp phần tích cực vào tăng trưởng GRDP và bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tuy nhiên, ngành công nghiệp được coi là thế mạnh lại có sự thay đổi theo chiều hướng thiếu tính bền vững.

Nguyên nhân chính của tình trạng trên là do:

(1) Ngành sản xuất sản phẩm điện tử chiếm tỷ trọng lớn (trên 50%), nên quyết định đến tăng trưởng của ngành công nghiệp.

(2) Sản xuất của khu vực ngoài nhà nước có dấu hiệu khó khăn hơn ở một số ngành truyền thống, như: sắt thép, gỗ, thức ăn gia súc, may mặc...

(3) Công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, số doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị còn ít và thiếu liên kết.

Thứ hai, sự phát triển công nghiệp thiếu cân đối dẫn tới những ngành công nghiệp truyền thống của tỉnh có xu hướng bị mai một. Ở Bắc Ninh, làng nghề truyền thống có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Nhưng hiện nay nhiều làng nghề gặp không ít khó khăn lâm vào tình trạng thiếu hụt lao động, đầu ra cho sản phẩm bấp bênh và đang phải đối mặt với nguy cơ mai một. Một trong những nguyên nhân này là do tình trạng thiếu hụt lao động.

Hiện nay, nguồn nhân lực tại nhiều làng nghề (may mặc, mây tre đan) đang lâm vào tình trạng thiếu hụt, nhất là những nhân lực trẻ có tay nghề cao. Nguyên nhân khiến nhiều lao động, nhất là lao động trẻ không muốn gắn bó với nghề là do tính chất công việc đòi hỏi sự tỉ mỉ, tính kiên nhẫn và mất nhiều thời gian, thu nhập không cao. Do vậy, lực lượng lao động chủ yếu tại các làng nghề truyền thống hiện nay là trung niên và người già nên hiệu quả công việc thấp. Bên cạnh vấn đề nhân lực, thị trường đầu ra cho sản phẩm cũng đang là thách thức làm ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển bền vững của làng nghề. Phần lớn các làng nghề chậm thay đổi về mô hình, chủ yếu là kinh doanh hộ, mô hình doanh nghiệp và hợp tác xã còn ít. Đó là nguyên nhân cơ bản khiến làng nghề vẫn manh mún, nhỏ lẻ, khó tiếp cận với vốn vay, công nghệ, thị trường. Chất lượng sản phẩm hạn chế, mẫu mã đơn điệu, chưa phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, giá thành khó cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại, mặt khác đa số sản phẩm chưa có nhãn hiệu hàng hóa... dẫn đến khó mở rộng và phát triển. Nhiều làng nghề chỉ còn một số ít hộ duy trì sản xuất cầm chừng.

Hiện nay, toàn tỉnh mới có 5 làng nghề được Cục Sở hữu trí tuệ cấp bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ gồm: Mây tre đan Xuân Hội, tre trúc Xuân Lai, đúc đồng Đại Bái, gốm Phù Lãng, đồ gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ. Công tác xúc tiến thương mại còn mang tính tự

phát “mạnh ai nấy làm”, chưa có sự liên doanh, liên kết mang tính bài bản, chuyên nghiệp... nên thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề eo hẹp, thiếu ổn định, phụ thuộc lớn vào các thị trường bên ngoài đặc biệt là Trung Quốc. Ngoài ra, trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế, nhiều sản phẩm làng nghề không phù hợp với xu thế phát triển của xã hội hoặc bị các sản phẩm của các nhà máy công nghiệp thay thế nên sản phẩm khó tiêu thụ khiến cho làng nghề khó duy trì phát triển và có nguy cơ mai một như: làng nghề tơ tằm ở Nội Duệ (Tiên Du) và Tam Giang (Yên Phong); mây tre đan Xuân Hội (Lạc Vè, Tiên Du); làm nón lá ở Lãng Ngâm (Gia Bình)...

Thứ ba, ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng trên phạm vi rộng

Phát triển công nghiệp là nhiệm vụ hàng đầu nhằm thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, sự phát triển của các ngành công nghiệp thời gian qua là một trong những nguyên nhân chính gây tác động mạnh nhất đến môi trường, tài nguyên, sức khỏe, an toàn và trật tự xã hội.

Điển hình như, tại làng nghề tái sản xuất giấy Phong Khê, phường Phong Khê (thành phố Bắc Ninh), người dân đang phải chịu những hệ lụy nặng nề vì ô nhiễm môi trường. 204 cơ sở sản xuất và tái chế giấy đang hoạt động ở Phong Khê mỗi năm sản xuất ra khoảng 200.000 tấn giấy, lưu lượng nước thải khoảng 5.000m³/ngày, lượng chất thải rắn phát sinh khoảng 60 tấn/ngày. Hầu hết các cơ sở sản xuất giấy ở phường Phong Khê không lắp đặt hệ thống xử lý nước thải mà xả ra môi trường qua các kênh mương và cống trong làng. Theo số liệu của cơ quan chức năng tỉnh, nước thải chứa lượng độc tố cao gấp hàng chục lần, thậm chí là hàng trăm lần tiêu chuẩn cho phép (hàm lượng chất rắn lơ lửng cao hơn từ 4,5 - 11 lần; hàm lượng COD cao hơn từ 8 - 500 lần; hàm lượng Pb cao hơn 5,5 lần...). Kết quả phân tích cũng chỉ ra hầu hết các chỉ số ô nhiễm môi trường trong mẫu bùn ở đáy sông Ngũ Huyện Khê, đoạn đi qua làng nghề cao hơn so với đoạn trước khu vực làng nghề từ 1 - 2 lần, có đoạn vượt từ 6,8 - 8 lần (Huy, 2018).

Làng bún Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, (thành phố Bắc Ninh) có nghề sản xuất bún, bánh truyền thống với trên 500 hộ làm nghề. Trong quá trình sản xuất bún bánh, mỗi ngày có hàng nghìn m³ nước thải chưa qua xử lý xả thẳng ra ao hồ cống rãnh, khiến cho hầu hết các ao hồ trong khu dân cư, các tuyến kênh mương ô nhiễm nghiêm trọng. Làng nghề có mức độ

ô nhiễm cao với 48/450 chỉ tiêu ô nhiễm vượt giới hạn cho phép. Số lượng người mắc bệnh ngày càng tăng, chủ yếu là viêm đường hô hấp cấp, đường tiêu hóa, bệnh phổi.

Làng nghề tái chế thép Đa Hội, phường Châu Khê (thị xã Từ Sơn) từng được biết đến là một trong những làng nghề sản xuất thép lớn nhất miền Bắc. Đa Hội có gần 1.000 lò đúc cán, mạ thép luôn rực lửa khiến bầu không khí trở nên ngột ngạt. Các loại máy cán, dập, đúc, cắt thép không ngừng phát ra những thứ âm thanh hỗn độn với làn khói đen theo ống dẫn được xả ra với mùi khét lẹt hòa quyện với bụi đường, bụi than, bụi kim loại, bụi mặt sắt và mùi hóa chất lẫn mùi hôi thối của nước và rác thải...

Theo số liệu thống kê, trên địa bàn toàn tỉnh, mỗi ngày có khoảng 500 tấn chất thải sinh hoạt, 200 tấn chất thải công nghiệp, hai tấn chất thải y tế thải ra môi trường. Trung bình mỗi năm, lượng chất thải rắn sinh hoạt tăng 10%, chất thải rắn công nghiệp tăng 15%, chất thải y tế tăng 8%. Các khu vực thành thị tập trung dân cư là nguồn phát sinh chủ yếu các loại chất thải rắn sinh hoạt, chỉ tính riêng thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn mỗi ngày thải ra hơn 200 tấn. Chung quanh các KCN, số dân tăng cơ học chiếm tỷ lệ cao, không cố định cũng tạo nên áp lực lớn đối với môi trường. Trước thực trạng ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng, việc xử lý tình trạng này là cấp thiết nhưng trong quá trình thực hiện, Bắc Ninh cũng gặp một số vướng mắc về việc chọn vị trí xây dựng địa điểm đặt cơ sở xử lý rác theo đúng quy chuẩn về quy mô và khoảng cách tối thiểu với khu dân cư. Bên cạnh đó, khi triển khai dự án, một số người dân chưa hiểu, chưa đồng thuận cho nên chính quyền cần công khai quy hoạch, giải thích cho người dân hiểu về tầm quan trọng của việc xây dựng các công trình xử lý chất thải để các dự án sớm được đưa vào sử dụng.

5. Giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh hướng tới mục tiêu phát triển bền vững

5.1. Giải pháp thu hút đầu tư nhằm phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao

- Tiếp tục thu hút đầu tư các ngành công nghiệp theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, chú trọng công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm, thân thiện với môi trường, tiêu tốn năng lượng thấp, không thâm dụng lao động, nhằm từng bước tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Xây dựng công nghiệp đạt trình độ tiên tiến

và hiện đại, sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và nước ngoài; Ưu tiên phát triển theo chiều sâu công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, công nghiệp cơ khí, chế tạo. Mở rộng quy mô công nghiệp, dược, công nghiệp chế biến thực phẩm gắn với vùng nguyên liệu. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ cho các ngành công nghiệp chủ lực nhằm tạo ra chuỗi giá trị gia tăng cao cho các sản phẩm công nghiệp nội tỉnh. Từng bước tiến đến hình thành cụm công nghiệp liên kết (cluster) trên cơ sở lấy doanh nghiệp lớn là hạt nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ là các vệ tinh cung ứng.

- Tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, đẩy mạnh thu hút đầu tư theo hướng có chọn lọc, ưu tiên các dự án đầu tư có quy mô lớn, ít thâm dụng lao động, sản xuất sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, công nghệ sạch, nâng cao hiệu quả trên 1ha diện tích công nghiệp, tạo ảnh hưởng lan tỏa đến phát triển kinh tế của tỉnh. Hướng tới những doanh nghiệp có công nghệ đến từ những nước phát triển có các chuẩn môi trường cao, nơi có quy định chặt chẽ về công tác môi trường; cấp phép cho các dự án doanh nghiệp có công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, tập trung vào các ngành, lĩnh vực tạo ra các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm có khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, như công nghệ cao, cơ khí, công nghệ thông tin và truyền thông, dược, công nghiệp sinh học, công nghiệp môi trường và các ngành sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, vật liệu mới...

- Xây dựng kế hoạch phát triển một số ngành công nghiệp thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin truyền thông; công nghệ sinh học; công nghiệp vật liệu mới; công nghệ tự động hóa. Triển khai dự án phát triển công nghiệp hỗ trợ cho phát triển công nghệ cao song song với đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao.

Trong dài hạn, bên cạnh việc tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư để thu hút nguồn vốn phát triển kinh tế tỉnh nhà, cần có chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước và trong tỉnh, thay vì chỉ ưu tiên đầu tư cho các doanh nghiệp FDI. Đồng thời, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh về Bắc Ninh, về KCN, thu hút các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao và doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, thân thiện môi trường. Kết hợp chặt chẽ và hài hòa giữa

công nghiệp hóa và đô thị hóa để tiến nhanh tới hiện đại hóa; gia tăng ảnh hưởng lan tỏa của KCN tới các lĩnh vực khác, góp phần quan trọng để đạt mục tiêu phát triển hài hòa, bền vững giữa kinh tế, xã hội, môi trường.

5.2. Giải pháp bảo tồn và phát triển các ngành công nghiệp truyền thống

Việc lựa chọn khôi phục, phát triển làng nghề, xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp tạo đà, tạo hình ảnh để thu hút đầu tư cũng là một hướng đi độc đáo của tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tiếp theo. Do vậy, cần rà soát, điều chỉnh các khu, cụm công nghiệp, ưu tiên phát triển các cụm công nghiệp làng nghề gắn với việc bảo tồn, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và đảm bảo vệ sinh môi trường sinh thái. Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp truyền thống, có lợi thế về nguồn nguyên liệu, nguồn nhân lực, theo hướng tăng tỷ trọng những mặt hàng tinh chế như: chế biến nông lâm sản, thực phẩm...

Ngoài ra, cần phát triển một số loại hình dịch vụ theo hướng liên kết mở, liên vùng, liên tỉnh, nhằm phát huy lợi thế vị trí cửa ngõ Đông Bắc của vùng Hà Nội, nằm trên hành lang Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng. Trong đó, tập trung phát triển mạnh các loại hình dịch vụ gắn với công nghiệp đó là dịch vụ trung chuyển hàng hóa, dịch vụ đô thị, dịch vụ tài chính ngân hàng. Phát triển ngành dịch vụ môi trường và ngành công nghiệp tái chế nhằm giải quyết hậu quả về môi trường do các khu vực kinh tế “nâu” gây ra, góp phần tạo nên tăng trưởng kinh tế và việc làm. Phát triển các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, gió, sinh học, sinh khối, địa nhiệt...

5.3. Phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường

Sự phát triển công nghiệp thời gian qua đã tạo áp lực lên môi trường ngày càng lớn, nguy cơ trở thành các bãi chứa chất thải công nghiệp ngày càng cao. Để từng bước khắc phục, xử lý triệt để ô nhiễm môi trường, phải thống nhất quan điểm không vì lợi ích, phát triển kinh tế mà làm ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái; cần gắn kết công tác bảo vệ môi trường trong cấp phép đầu tư, quy hoạch phát triển kinh tế; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các cơ sở, doanh nghiệp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; quy định rõ trách nhiệm người đứng đầu trong công tác bảo vệ môi trường... Để làm được điều đó, cần:

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho cộng đồng, doanh nghiệp tác động ảnh hưởng ô nhiễm môi trường đến sức khỏe nhân dân và môi trường sinh thái. Khuyến khích các doanh nghiệp và các cơ sở kinh doanh sử dụng các công nghệ mới sạch hơn, sử dụng tối ưu các nguyên vật liệu, giảm bao bì và đóng gói sản phẩm.

Thứ hai, nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước và trách nhiệm của người đứng đầu các cấp chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể trong công tác bảo vệ môi trường. Tiếp tục kiện toàn hệ thống quản lý nhà nước về môi trường từ trung ương đến địa phương; tăng cường nhân lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở các cấp. Ban hành các quy chế, áp dụng các biện pháp ngăn ngừa xử lý các hành vi hủy hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường công tác quản lý và hoạt động quản lý môi trường trong khu, cụm công nghiệp.

Thứ ba, cần tập trung làm tốt công tác quy hoạch, nhất là quy hoạch đô thị, khu công nghiệp và làng nghề theo hướng đô thị hiện đại; khắc phục và xử lý nghiêm vi phạm ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, khu công nghiệp, không để tình trạng ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường cản trở phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Thứ tư, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm, xử lý nghiêm bằng các hình thức cao nhất đối với các cơ sở, doanh nghiệp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Đặc biệt là các doanh nghiệp tại các làng nghề, cụm công nghiệp, các doanh nghiệp cố tình vi phạm, xả trộm chất thải không xử lý gây ô nhiễm môi trường. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường nguồn tiếp nhận, đặc biệt là các dòng sông: Sông Đuống, sông Cầu, sông Ngũ huyện Khê và các kênh tưới tiêu nội đồng. Bảo tồn đa dạng sinh học; quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại. Rà soát lại các nguồn gây ô nhiễm trong các khu đô thị để có biện pháp xử lý từng bước.

Thứ năm, tiến hành đánh giá hiện trạng môi trường đối với toàn bộ các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất; di dời các cơ sở sản xuất ô nhiễm môi trường không thể khắc phục được ra khỏi các khu dân cư, thị xã và thị trấn. cấp phép đầu tư hướng vào các dự án “sạch”. Những doanh nghiệp công nghiệp tiết kiệm nhiên liệu, không sử dụng nhiều lao động giá rẻ cũng nên được ưu tiên. Hạn chế tối đa việc cấp phép cho những lĩnh vực có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao như: Giấy, dệt nhuộm, xi măng, thép..., những dự án không phù hợp với quy hoạch phát triển của Việt Nam nói chung và tỉnh Bắc Ninh nói riêng, gây ảnh hưởng đến định hướng phát triển bền vững của tỉnh và đất nước.

Thứ sáu, đối với tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề: Cần xây dựng hệ thống xử lý nước thải làng nghề, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sử dụng khí Biogas để chạy động cơ phát điện góp phần tiết kiệm năng lượng, xử lý ô nhiễm môi trường trong các cơ sở chăn nuôi tập trung, xây dựng mô hình xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị và vùng nông thôn ứng dụng công nghệ EBB cải tiến... Bên cạnh đó, cần ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, tạo mô hình mẫu, mô hình điểm để xử lý ô nhiễm môi trường theo từng nhóm làng nghề phù hợp.

6. Kết luận

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung, cơ cấu ngành công nghiệp nói riêng là xu thế tất yếu, là bước đi phù hợp trong bối cảnh hiện nay. Là một tỉnh có nhiều tiềm năng lợi thế trong phát triển công nghiệp với tỷ trọng cao (luôn chiếm trên 70% trong cơ cấu kinh tế) với các sản phẩm công nghiệp đa dạng, phong phú từ sản phẩm công nghiệp công nghệ cao đến các sản phẩm công nghiệp truyền thống, Bắc Ninh cần có chính sách và bước đi phù hợp nhằm phát huy tối đa những tiềm năng, lợi thế của khu vực này trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm đảm bảo định hướng phát triển bền vững trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anh, H. (2018). Tăng trưởng xanh hướng tới nền kinh tế xanh, phát triển bền vững. *Tạp chí Cộng sản*.
- Bắc, N. (2010). *Nghiên cứu vấn đề phát triển bền vững công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*. Luận án tiến sĩ kinh tế - Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- Hà, N. (2014). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội.
- Thắng, B. (2006). *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Trung tâm biên soạn từ điển quốc gia. (1995). *Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 1*. Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. (2018, 2019, 2020, 2021, 2022). *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội*.
- Tổng cục Thống kê. (2022). *Niên giám Thống kê của Việt Nam*.

NHẬN THỨC CỦA NHÀ QUẢN TRỊ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VẬN DỤNG KẾ TOÁN XANH TẠI CÁC CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

ThS. Vũ Thị Thê

Trường Đại học Lao động - Xã hội

thulinh1202@gmail.com

ThS. Trần Thị Thu Thủy

Trường Đại học Lao động - Xã hội

tranthithuthuy1279@gmail.com

Tóm tắt: Những năm gần đây, vấn đề phát triển bền vững, cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường trở thành xu hướng và mục tiêu chung của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Trong bối cảnh đó, kế toán xanh ra đời nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ với môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh. Ngành sản xuất thép là một trong ngành có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường lớn. Để khắc phục hạn chế này, đồng thời giúp các công ty sản xuất thép đạt được các mục tiêu phát triển bền vững thì việc sử dụng công cụ kế toán xanh là một giải pháp hữu hiệu. Tuy nhiên, mức độ vận dụng kế toán xanh lại phụ thuộc vào nhận thức của nhà quản trị. Bài viết thực hiện khảo sát các công ty thép, từ đó thực hiện phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 26. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhà quản trị trong các công ty sản xuất thép đều thấy được vai trò và tầm quan trọng của việc thực hiện kế toán xanh nhưng mức độ vận dụng chưa cao. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường vận dụng kế toán xanh.

Từ khóa: Kế toán xanh, nhận thức nhà quản trị, phát triển bền vững

INFLUENCES OF MANAGERS' PERCEPTIONS ON THE IMPLEMENTATION OF GREEN ACCOUNTING AT STEEL MANUFACTURING COMPANIES IN HANOI

Abstract: In recent times, the concept of sustainable development, which involves striking a balance between economic growth, social progress, and environmental protection, has gained widespread attention and has become a shared objective for most nations across the globe. In this regard, green accounting has emerged as a tool to assist businesses in meeting their environmental responsibilities during the production and operational processes. The steel manufacturing industry is one of the sectors with a high risk of causing significant environmental pollution. To address this issue and aid steel manufacturing companies in attaining their sustainable development targets, the adoption of green accounting tools proves to be an effective solution. However, the extent to which green accounting is implemented relies on the perception of managers. To explore this aspect, a survey was conducted among steel companies, and the data collected was analyzed using SPSS 26 software. The findings of the research indicate that while managers in steel manufacturing companies recognize the role and significance of implementing

green accounting, its application remains relatively low. Consequently, the authors have proposed several measures to enhance the adoption of green accounting.

Keywords: *Green accounting, awareness of administrator, sustainable development*

Mã bài báo: JHS - 175

Ngày nhận bài sửa: 05/02/2024

Ngày nhận bài: 10/01/2024

Ngày duyệt đăng: 20/2/2024

Ngày nhận phản biện: 22/01/2024

1. Giới thiệu chung

Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Quá trình này đã tạo ra những thay đổi lớn về mặt kinh tế nhưng đồng thời nó cũng để lại những hậu quả về mặt môi trường, ảnh hưởng tới sự tồn tại của chúng ta hiện nay và các thế hệ tương lai. Vì vậy, hoạt động bảo vệ môi trường đã trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng của Đảng, Nhà nước và mỗi người dân. Nhà nước quan tâm và ban hành ngày càng nhiều các quy định mang tính pháp lý để hạn chế sự khai thác quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho phát triển kinh tế, xã hội, đồng thời cũng hạn chế tới mức tối đa các hành vi vi phạm, hủy hoại môi trường, gây ô nhiễm xã hội. Nhiều quy định pháp luật đòi hỏi các doanh nghiệp, các nhà đầu tư phải tiến hành đánh giá tác động đến môi trường, phải đưa ra hoặc triển khai các giải pháp xử lý môi trường trước khi thực hiện các dự án. Để thực hiện các quy định pháp lý đó, tất yếu phát sinh thêm nhiều loại chi phí với quy mô ngày càng lớn liên quan đến môi trường, bảo vệ môi trường, xử lý các tác động đến các yếu tố môi trường và nâng cao chất lượng môi trường trong hợp đồng kinh doanh của các doanh nghiệp và trong triển khai các dự án đầu tư. Yêu cầu đặt ra và đòi hỏi các nhà quản lý cần phải có nhiều thông tin hơn về khía cạnh chi phí liên quan đến môi trường phát sinh trong các hợp đồng của công ty. Trong bối cảnh đó, sự ra đời của kế toán xanh như là một tất yếu nhằm đáp ứng các đòi hỏi về thông tin môi trường trong hoạt động của các đơn vị cá ở góc độ lý luận và thực tiễn. Chính vì vậy, bài viết nghiên cứu mức độ ảnh hưởng từ nhận thức của nhà quản trị đến vận dụng kế toán xanh.

2. Tổng quan nghiên cứu

Có rất nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới về kế toán xanh được biết đến. Rubenstein, & Forester-Miller, (1992) cho rằng vấn đề đạo đức có thể được giải quyết khi quản lý môi trường được đặt dưới góc độ của khía cạnh tài chính, khi đó sẽ đạt được tầm quan trọng nhiều hơn từ kinh doanh. Tầm quan trọng của vấn đề môi trường đã được tăng lên do sự

suy giảm liên tục của môi trường và gia tăng các thảm họa môi trường. Asheim (1997) cho rằng, cần thành lập hệ thống kế toán xanh hoặc kế toán môi trường để có thể giúp ngăn chặn ô nhiễm môi trường hoặc hạn chế được các thiệt hại do ô nhiễm môi trường thông qua ghi nhận các chi phí về môi trường để có nguồn lực cho việc thực hiện các biện pháp xử lý. Hệ thống kế toán này cũng cần xem xét các biện pháp kinh tế có tác động đến sản xuất, tiêu thụ điện trong tác động đối với môi trường.

Lako (2018) nhận định rằng, vấn đề kế toán môi trường ngày càng có vai trò quan trọng do các vấn đề nghiêm trọng của ô nhiễm môi trường toàn cầu và các thảm họa môi trường khốc liệt trong những năm gần đây.

Tuy nhiên, để vận dụng kế toán xanh trong các doanh nghiệp phụ thuộc vào quy mô, trình độ và nhận thức của các nhà quản trị doanh nghiệp (Wu & Boateng, 2010). Wachira (2014) cho rằng mối quan tâm về bảo vệ môi trường của các nhà quản trị ảnh hưởng đến việc áp dụng chi phí môi trường cũng như vận dụng kế toán xanh trong doanh nghiệp. Jalalludin et al. (2011) đã tìm thấy hàng loạt các yếu tố bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến việc sử dụng kế toán xanh của các công ty, chẳng hạn như áp lực từ các tổ chức chuyên nghiệp, các tổ chức bảo vệ môi trường, từ các hiệp hội cũng như từ nhận thức và trình độ của nhà quản lý cũng như nhân viên kế toán.

Minh & Việt (2016) cho rằng các quy định về tài chính, các chuẩn mực, các chế độ kế toán và thực tế của hợp đồng chưa cung cấp và đáp ứng được những thông tin cần thiết về các chi phí liên quan đến môi trường theo các yêu cầu cho việc ra quyết định các hợp đồng và lập báo cáo tài chính. Hằng (2019) cho rằng việc áp dụng kế toán xanh góp phần cung cấp thông tin chính xác, minh bạch, đầy đủ và trách nhiệm, từ đó giúp cải thiện hình ảnh của doanh nghiệp trong mắt cơ quan quản lý, cổ đông, nhà đầu tư và các đối tác kinh doanh. Tác giả cũng cho rằng nhận thức của doanh nghiệp về trách nhiệm xã hội có ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán xanh.

3. Cơ sở lý luận về kế toán xanh

* Khái niệm

Năm 1993, Liên hợp quốc lần đầu tiên đã xuất bản cuốn sổ tay về “Hệ thống Kế toán kinh tế môi trường” (SEEA). Trong năm 2014, Liên hợp quốc tiếp tục triển khai chương trình ứng dụng được gọi là “Kinh tế và Hệ thống kế toán môi trường” (Kế toán xanh) và các quốc gia trên thế giới được yêu cầu áp dụng kế toán xanh trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Theo các chuyên gia tài chính, kế toán xanh là một nền kế toán hiện đại, toàn diện. Hệ thống ghi lại, tổng hợp và báo cáo các khía cạnh liên quan đến một tổ chức bao gồm tài sản, nợ phải trả, vốn đầu tư, nguồn thu nhập, và chi tiêu cho môi trường xanh quốc gia.

Kế toán xanh có thể được định nghĩa là một phương pháp kế toán sử dụng các tài khoản trong SEEA, tập trung vào sự cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên khan hiếm tài nguyên và chuyển đổi hành vi với môi trường và tác động xã hội vào chi phí/doanh thu và lợi nhuận bằng đơn vị tiền tệ. Đặc biệt là các vấn đề về chi phí, doanh thu và các lợi ích liên quan đến môi trường và xã hội ngày càng được nhiều nước trên thế giới quan tâm. Tuy nhiên, các phương pháp kế toán truyền thống không cung cấp đủ thông tin cho trách nhiệm vì sự phát triển bền vững.

Theo S. Sudhamathi, S. Kaliyamoorthy (2014), kế toán xanh bao gồm 3 mục tiêu chính: xác định, thu thập, tính toán và phân tích vật liệu và các vật liệu liên quan đến năng lượng; báo cáo nội bộ và sử dụng thông tin về chi phí môi trường; cung cấp thông tin liên quan đến chi phí khác trong quá trình ra quyết định, với mục đích đưa ra các quyết định hiệu quả và góp phần bảo vệ môi trường.

** Vai trò của kế toán xanh đối với phát triển bền vững của doanh nghiệp*

Kế toán xanh giúp cung cấp thông tin, kiểm tra lợi nhuận, doanh thu và chi phí môi trường của doanh nghiệp để từ đó nhà quản trị đưa ra các quyết định sản xuất kinh doanh.

Việc áp dụng kế toán xanh sẽ giúp nâng cao uy tín, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Kế toán xanh giúp cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ và toàn diện hơn để đo lường quá trình thực hiện, từ đó cải thiện hình ảnh của doanh nghiệp với các bên liên quan, giúp doanh nghiệp cải thiện quan hệ với chủ nợ, ngân hàng, cổ đông, khách hàng... Việc đáp ứng được các tiêu chuẩn môi trường quốc tế giúp doanh nghiệp tạo được lợi thế thương mại, nâng cao uy tín trong cộng đồng nhờ phát triển hình ảnh “xanh”.

Việc thực hiện tốt kế toán xanh giúp nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định quan trọng như giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất, đầu tư máy móc thiết bị để sản xuất tốt hơn, sạch hơn, đem lại những sản phẩm có chất lượng, dẫn đến làm giảm giá thành. Điều này giúp doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh về giá bán và lợi nhuận cao hơn, giảm được các vấn đề về mặt pháp lý.

Kế toán xanh giúp cung cấp cho kế toán lường trước các tác động của môi trường, một số yếu tố có thể gây ra cho một doanh nghiệp hoặc tổ chức, từ đó giúp các nhà quản trị doanh nghiệp và các nhà làm chính sách có cách thức đối phó và giải quyết hợp lý. Đồng thời, giúp giảm các rủi ro về môi trường cũng như rủi ro về sức khỏe cộng đồng; cải thiện công tác kế toán quản trị và tài chính môi trường ở phạm vi doanh nghiệp.

Kế toán xanh còn giúp cải tiến hệ thống hạch toán hiện có nhờ vào việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán khoa học hơn và gắn kết được luồng thông tin của các hoạt động từ các bộ phận của doanh nghiệp.

Kế toán xanh góp phần tìm kiếm, cung cấp các thông tin quan trọng và cần thiết về các chi phí và doanh thu có liên quan đến môi trường; hướng dẫn các doanh nghiệp, các chủ dự án trong các quyết định kinh tế, khuyến khích họ nỗ lực trong việc sử dụng tài nguyên, kể cả tài nguyên thiên nhiên do con người tạo ra một cách có hiệu quả và hạn chế tối đa sự hủy hoại môi trường, hạn chế rác thải và sự ô nhiễm, thay đổi các hành vi đối xử với môi trường sống.

4. Phương pháp nghiên cứu

* Thu thập dữ liệu

Theo Hair và cộng sự (1998) cỡ mẫu nhỏ nhất phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ số quan sát/biến đo lường là 5/1. Từ tổng quan nghiên cứu, tác giả xác định 6 biến quan sát đo lường biến độc lập “nhận thức của nhà quản trị” (Wu & Boateng, 2010; Lam, 2019; Nguyen, 2022). Do đó, tác giả xác định cỡ mẫu tối thiểu là 30. Để phục vụ nghiên cứu, tác giả phát phiếu khảo sát cho 40 công ty sản xuất thép trên địa bàn Hà Nội theo phương pháp lựa chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện. Trong mỗi doanh nghiệp, tác giả khảo sát 2 nhà quản trị (nhà quản trị cấp cao thuộc ban giám đốc và kế toán trưởng). Tổng số nhà quản trị tham gia khảo sát là 80 nhà quản trị.

* Xử lý dữ liệu

Xử lý dữ liệu khảo sát được thực hiện ở giai đoạn tiếp theo để sàng lọc những phiếu khảo sát không phù hợp do bỏ trống các câu trả lời hoặc có sự mâu thuẫn trong đáp án của các câu trả lời. Số lượng phiếu khảo

sát được đưa vào để phân tích dữ liệu gồm 75 phiếu. Những phiếu được đưa vào phân tích được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS với các kỹ thuật phân tích chủ yếu: thống kê mô tả, kiểm định T-test về sự khác biệt về trình độ trong nhận thức. Cuối cùng là việc trình bày kết quả nghiên cứu và trình bày bài báo.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Kết quả thống kê, mô tả mẫu phiếu khảo sát

Trên cơ sở lý thuyết đã được khái quát và phương pháp nghiên cứu được xác định trước, tác giả đã tổng hợp được kết quả khảo sát nhận thức của nhà quản trị về thực hiện kế toán xanh tại các công ty sản xuất thép trên địa bàn Hà Nội.

Về đặc điểm các nhà quản trị tham gia khảo sát:

Số nhà quản trị nam là 56 người, chiếm 74,67%, số nhà quản trị là nữ là 19 người chiếm 25,33%. Các nhà quản trị chủ yếu ở độ tuổi từ 41 đến 50 tuổi với 36 nhà quản trị chiếm 48%; các nhà quản trị dưới 40 tuổi và trên 50 tuổi có số lượng lần lượt là 28 người và 11 người chiếm 37,33% và 14,67%. Số lượng nhà quản trị có trình độ trên đại học là 58 người chiếm 77,33%, số lượng nhà quản trị có trình độ đại học là 17 người chiếm 22,57%. Về kinh nghiệm làm việc, số lượng nhà quản trị có kinh nghiệm làm việc từ 5 đến 10 năm chiếm nhiều nhất là 56%. Số lượng nhà quản trị có kinh nghiệm làm việc dưới 5 năm là 8 người chiếm 10,67%, và nhà quản trị có kinh nghiệm làm việc trên 10 năm là 25 người chiếm 33,33%.

Bảng 1. Đặc điểm cá nhân nhà quản trị tham gia khảo sát

Tiêu chí	Phân loại	Số lượng (NQT)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	56	74,67
	Nữ	19	25,33
Độ tuổi	Dưới 40 tuổi	28	37,33
	Từ 41 đến 50 tuổi	36	48,00
	Trên 50 tuổi	11	14,67
Trình độ học vấn	Đại học	17	22,67
	Trên đại học	58	77,33
Kinh nghiệm làm việc	Dưới 5 năm	8	10,67
	Từ 5 đến 10 năm	42	56,00
	Trên 10 năm	25	33,33

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Trong số công ty tham gia khảo sát, phần lớn các doanh nghiệp sản xuất thép trên địa bàn Hà Nội là doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ (67,86%) nên mức độ áp dụng kế toán xanh còn chưa cao.

Kiểm định Cronbach's Alpha

Hệ số Cronbach's alpha $\geq 0,6$ đồng thời các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều đạt yêu cầu $\geq 0,3$ đảm bảo các thang đo đưa ra có thể tin cậy được một cách có ý nghĩa thống kê.

Bảng 2. Phân tích độ tin cậy của hệ số Cronbach's alpha

Thống kê độ tin cậy				
Hệ số Cronbach's Alpha	Số lượng biến quan sát			
0,816	6			
Phân tích hệ số tương quan biến tổng				
	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
QT1	23,18	25,719	0,553	0,727
QT2	21,45	25,847	0,630	0,803
QT3	22,39	24,369	0,659	0,811
QT4	22,47	26,113	0,652	0,807
QT5	23,06	25,672	0,618	0,765
QT6	22,38	25,406	0,646	0,801

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu

Kết quả khảo sát nhận thức của nhà quản trị về vận dụng kế toán xanh

Trong cơ sở lý thuyết, tác giả nhận thấy các vai trò của kế toán xanh đối với các doanh nghiệp được thể hiện qua các nội dung: (1) Giúp cung cấp thông tin cụ thể về chi phí môi trường trong doanh

nh nghiệp, (2) Nâng cao uy tín và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, (3) Giảm giá thành sản xuất, (4) Giúp các nhà quản trị dễ dàng đưa ra quyết định, (5) Dự báo các tác động của môi trường, (6) Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Bảng 3. Kết quả khảo sát nhận thức của nhà quản trị đối với vận dụng kế toán xanh

	Số lượng	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
MD1. Kế toán xanh giúp cung cấp thông tin cụ thể về chi phí môi trường trong doanh nghiệp	75	3,206	0,6121
MD2. Kế toán xanh giúp nâng cao uy tín và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	75	3,423	0,6725
MD3. Kế toán xanh giúp doanh nghiệp giảm giá thành sản xuất	75	3,572	0,5621
MD4. Kế toán xanh giúp các nhà quản trị dễ dàng đưa ra quyết định	75	3,251	0,6181
MD5. Kế toán xanh giúp doanh nghiệp dự báo các tác động của môi trường		3,693	0,5328
MD6. Kế toán xanh giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh MD		4,014	0,6256

Nguồn: Tác giả tính toán

Kết quả trên có thể thấy, các nhà quản trị có nhận thức khá rõ vai trò của kế toán xanh đối với doanh nghiệp. Tuy nhiên, mức độ nhận thức lại có sự khác nhau khá rõ từ trình độ. Tác giả tiến hành kiểm định sự khác biệt giữa trình độ học vấn khác nhau với nhận thức về kế toán xanh qua kiểm định T-test.

Kiểm định phương sai (Homogeneity of Variances) Levene cho giá trị Sig.=0,002< 0,05

nghĩa là phương sai không đồng nhất; Kiểm định Kruskal-Wallis kết quả hệ số Sig.=0,006 nhỏ hơn mức ý nghĩa 0,05; Điều này cho thấy có sự khác biệt giữa trình độ chuyên môn về nhận thức vận dụng kế toán xanh. Các nhà quản trị có trình độ trên đại học có nhận thức hơn về vận dụng kế toán xanh (mean = 3,719) so với các nhà quản trị có trình độ đại học.

Bảng 4. Kết quả phân tích mức độ nhận thức vận dụng kế toán xanh theo trình độ

Thống kê mô tả				
	N	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn của giá trị trung bình
Trên đại học	58	3,719	0,653	0,0827
Đại học	17	2,871	0,546	0,0721

Nguồn: Tác giả tính toán

5. Kết luận và kiến nghị

Với xu thế tăng trưởng xanh, kinh tế xanh trên toàn cầu, kế toán xanh đang ngày càng phổ biến ở nhiều quốc gia. Kế toán xanh cũng trở thành đề tài nghiên cứu của các học giả trên thế giới. Yêu cầu phát triển bền vững, hạn chế, giảm thiểu cao nhất tác động của môi trường đã khiến cho kế toán xanh đang trở thành mối quan tâm của các nhà làm chính sách, nhà quản trị doanh nghiệp, nhà nghiên cứu và cả người dân. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, nhận thức

của nhà quản trị ảnh hưởng đến vận dụng kế toán xanh trong doanh nghiệp. Và điều này có sự khác biệt giữa trình độ chuyên môn, học vấn của nhà quản trị. Để tăng cường vận dụng kế toán xanh trong doanh nghiệp, tác giả đề xuất một số giải pháp:

Đối với doanh nghiệp

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, nhận thức của nhà quản trị có ảnh hưởng đến sự vận dụng kế toán xanh trong doanh nghiệp, do đó để có thể vận dụng kế toán xanh thì bản thân các nhà quản trị cần phải

tăng cường nhận thức về vai trò của kế toán xanh cũng như nhận thức về vấn đề bảo vệ môi trường. Trình độ của nhà quản trị thể hiện sự khác biệt trong nhận thức về kế toán xanh. Vì vậy, cần nâng cao trình độ của nhà quản lý.

Đồng thời, các nhà quản trị cũng cần nâng cao nhận thức về các yếu tố chi phí môi trường nhỏ hơn rất nhiều so với tổng chi phí phải gánh chịu khi họ phải trả thuế, phí hay tiền phạt từ các hành vi gây hại môi trường. Các nhà quản trị doanh nghiệp cần phải có nhiều thông tin hơn về khía cạnh chi phí liên quan đến môi trường phát sinh trong các hợp đồng của doanh nghiệp, để đưa ra được các quyết định đầu tư kinh doanh phù hợp. Qua đó, vừa có thể tìm kiếm lợi nhuận từ các dự án, vừa tránh được các khoản xử phạt liên quan đến môi trường.

Mặt khác, doanh nghiệp cần tăng cường nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của kế toán. Hiện nay, do kế toán xanh chưa phổ biến trong doanh nghiệp, nên bộ phận kế toán của doanh nghiệp hầu như có rất ít nhân viên kế toán có kiến thức về kế toán môi trường hoặc nhân viên kế toán môi trường chuyên biệt. Do

vậy, trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần chú trọng đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ kế toán viên, đồng thời xây dựng phòng kế toán có năng lực và kinh nghiệm về kế toán xanh.

Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

Nhà nước cần tuyên truyền sâu rộng về lợi ích từ bảo vệ môi trường, qua đó để cao hoạt động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp. Những doanh nghiệp bảo vệ môi trường tốt sẽ có được hình ảnh tốt trong công chúng, người tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ của công ty đó.

Cần duy trì và phổ biến hơn nữa giải thưởng liên quan tới môi trường cho các doanh nghiệp như: giải thưởng doanh nghiệp xanh, giải thưởng công nghệ xanh, cúp vàng vì sự nghiệp môi trường, giải thưởng môi trường Việt Nam.

Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường và các chế tài xử lý.

Bộ Tài chính nên ban hành chế độ kế toán xanh cho các doanh nghiệp Việt Nam, ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể về thực hiện kế toán xanh trong doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdel-Rahim, Heba Y. M., & Yousef M. Abdel-Rahim. (2010). Green accounting - a proposition for EA/ER conceptual implementation methodology. *Journal of Sustainability and Green Business*, 5(1), 27-33;
- Asheim, G. B. (1997), 'Adjusting green NNP to measure sustainability', *The Scandinavian Journal of Economics*, forthcoming. <http://dx.doi.org/10.1111/1467-9442.00068>
- Gray, R. (1992). Accounting and environmentalism: An exploration of the challenge of gently accounting for accountability, transparency, and sustainability. *Accounting, Organizations and Society*, 17(5), 399-425. [https://doi.org/10.1016/0361-3682\(92\)90038-T](https://doi.org/10.1016/0361-3682(92)90038-T)
- Hàng, Đ. T. T. (2019). Ứng dụng kế toán xanh ở Việt Nam và một số vấn đề đặt ra. *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1, tháng 11/2019.
- Huy, P. Q. (2016). Nghiên cứu khung lý thuyết về kế toán xanh và định hướng áp dụng vào Việt Nam trong tiến trình hội nhập toàn cầu. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, 4/2016.
- Jalalludin, D., Sulaiman, M., & Ahmad, N. N. N. (2011). Understanding environmental management accounting (EMA) adoption: A new institutional sociology perspective. *Social Responsibility Journal*, 7(4), 540-557. <https://doi.org/10.1108/17471111111175128>
- Lako, A. (2017). Ecological crisis and urgency of green accounting. *Majalah Akuntan Indonesia*, (July-August), 1-11. DOI: 10.13140/RG.2.2.21872.15361
- Minh, M. T. H. & Việt, L. (2016), Các nghiên cứu về kế toán xanh trên thế giới và những quy định hiện nay ở Việt Nam, *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán* tháng 1+2/2016
- Nguyen, T. T. (2022). Research impact of environmental accounting on the performance of textile and garment enterprise in Vietnam. *Journal of Science and Technology*, 56(2), 45-58. <https://doi.org/10.46242/jstiuh.v56i02.4344>
- Sudhamathi. S. & Kaliyamoorthy. S., (2014). Green Accounting. *Journal of International Academic Research for Multidisciplinary*, 2(10), 227-235.
- Rubenstein, R. L. & Forester-Miller, H., (1992). Group counseling: Ethics and professional issues. In D. Capuzzi & D. R. Gross (Eds.), *Introduction to group counseling* (2nd ed., pp. 307-323). Denver, CO: Love.
- Wachira, M. M. (2014). *Factor influencing the adoption of environmental management accounting (EMA) practices among manufacturing firms in Nairobi, Kenya* [PhD Thesis, University of Nairobi]. <https://suplus.strathmore.edu/items/f1b9822d-71c8-47bb-ad96-4634c71cdc1c>
- Wu, J., & Boateng, A. (2010). Factors influencing changes in Chinese management accounting practices. *Journal of Change Management*, 10(3), 315-329. <https://doi.org/10.1080/14697017.2010.493303>.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THÚC ĐẨY ÁP DỤNG KẾ TOÁN XANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

ThS. Phạm Thị Thanh Hòa
Trường Đại học Lao động - Xã hội
chauanh3108@gmail.com

Tóm tắt: Nghiên cứu này xem xét các nhân tố ảnh hưởng đối với việc áp dụng, công bố thông tin kế toán xanh (GAD) của các doanh nghiệp xây dựng, nơi các hoạt động bền vững chưa được tích hợp rộng rãi vào các mô hình kinh doanh. Chúng tôi đã tiến hành phân tích thực nghiệm xem xét 75 doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2016 đến năm 2022, ứng dụng phần mềm SPSS 26 trong phân tích định lượng để xây dựng mô hình hồi quy dữ liệu bảng, bài viết đã xây dựng được mô hình hồi quy xác định được mối quan hệ và mức độ tác động của các nhân tố nội tại ảnh hưởng đến việc áp dụng, công bố thông tin kế toán xanh của các doanh nghiệp xây dựng. Các phát hiện cho thấy, các doanh nghiệp chủ yếu dựa vào nguồn vốn vay có xu hướng có mối quan hệ ngược chiều với mức độ công bố thông tin kế toán xanh. Tuy nhiên, các doanh nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào nguồn vốn cổ phần có xu hướng có mức độ công bố thông tin kế toán xanh cao hơn. Ngoài ra, kết quả phân tích ước tính cho thấy mối liên hệ thuận lợi giữa tập trung sở hữu và công bố thông tin kế toán xanh. Các phát hiện này cho thấy các nhà hoạch định chính sách nên xem xét khuyến khích các doanh nghiệp ưu tiên tài trợ bằng vốn cổ phần hơn là tài trợ bằng nợ để thúc đẩy mức độ công bố thông tin kế toán xanh cao hơn.

Từ khóa: Doanh nghiệp xây dựng, kế toán xanh, nhân tố ảnh hưởng

FACTORS INFLUENCING THE IMPLEMENTATION OF GREEN ACCOUNTING BY CONSTRUCTION COMPANIES LISTED ON THE VIETNAM STOCK MARKET

Abstract: This study examines the influencing factors for the adoption and disclosure of green accounting information (GAD) by construction businesses, where sustainable activities have not been widely integrated into business models. We conducted an empirical analysis considering 75 construction enterprises listed on the Vietnamese stock market from 2016 to 2022, applying SPSS 26 software in quantitative analysis to build a regression model. Using panel data, the article has built a regression model to determine the relationship and impact level of internal factors affecting the application and disclosure of green accounting information of construction enterprises build. The findings show that firms that rely heavily on debt financing tend to have a negative relationship with the level of green

accounting disclosure. However, businesses that rely heavily on equity capital tend to have higher levels of green accounting disclosure. In addition, the results of the estimation analysis show a positive association between ownership concentration and green accounting information disclosure. These findings suggest that policymakers should consider encouraging firms to prioritize equity financing over debt financing to promote higher levels of green accounting disclosure.

Keywords: Construction enterprises, green accounting, influencing factors

Mã bài báo: JHS - 176

Ngày nhận bài sửa: 03/02/2024

Ngày nhận bài: 14/01/2024

Ngày duyệt đăng: 20/2/2024

Ngày nhận phản biện: 24/01/2024

1. Đặt vấn đề

Thực tế, hầu hết các tác hại sinh thái đều có liên quan đến hành vi của con người như: cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm và biến đổi khí hậu nghiêm trọng. Hiện nay, hầu hết các nền kinh tế đều nhận thấy tầm quan trọng của môi trường và nhận thức về môi trường ngày càng được nâng cao. Vì vậy, các bên liên quan rất quan tâm đến việc bảo tồn môi trường sinh thái cho thế hệ tương lai. Các nền kinh tế, các quốc gia và đặc biệt là các doanh nghiệp đã chú trọng áp dụng các thực hành xanh hơn. Trong bối cảnh đó, kế toán xanh được xem như trách nhiệm của các doanh nghiệp đối với các bên liên quan. Việc công bố thông tin kế toán xanh là điều cần thiết để thể hiện việc bảo tồn sinh thái và thông báo cho các bên liên quan về hiệu quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp. Kế toán xanh giúp doanh nghiệp lường trước các tác động của môi trường hay một số yếu tố có thể gây ra tác động xấu cho môi trường, từ đó giúp các nhà làm chính sách và các nhà quản trị doanh nghiệp có cách thức phòng ngừa và đối phó với các tác động đó. Nếu doanh nghiệp thực hiện tốt kế toán xanh, sẽ giảm được sự tiêu hao các yếu tố nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh. Thêm vào đó, việc giảm tiêu hao các yếu tố đầu vào này còn giúp doanh nghiệp hạn chế các chất gây ô nhiễm môi trường, làm tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, tăng lợi thế cạnh tranh do giảm được giá thành sản xuất. Do đó, các doanh nghiệp ngày càng cần phải coi trọng trách nhiệm giải trình về các tác động môi trường của mình và áp dụng các hoạt động bền vững vì đây là một trong những khía cạnh quan trọng nhất của phát triển bền vững.

Nghiên cứu được thực hiện với mục đích tìm hiểu và phân tích ảnh hưởng của quyết định tài chính đến thúc đẩy áp dụng kế toán xanh tại các

doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết đại diện

Theo lý thuyết đại diện, sự bất cân xứng thông tin dẫn đến xung đột lợi ích giữa người ủy quyền và người đại diện. Những xung đột này có thể tránh được bằng cách tạo ra các hợp đồng và hệ thống giám sát phù hợp với lợi ích của người đại diện và người ủy quyền. Theo lý thuyết đại diện, các bên liên quan có thể quan tâm đến hiệu quả hoạt động môi trường của tổ chức vì nó có thể ảnh hưởng đến khả năng tồn tại tài chính lâu dài, danh tiếng và trách nhiệm xã hội của tổ chức. Mặt khác, ban quản lý có thể quan tâm nhiều hơn đến hiệu quả tài chính ngắn hạn và có thể không ưu tiên các vấn đề về môi trường. Lý thuyết đại diện có thể ảnh hưởng đến việc công bố thông tin kế toán xanh bằng cách nêu bật các lợi ích cạnh tranh tiềm ẩn của ban quản lý và các bên liên quan, đồng thời tạo ra động cơ khuyến khích các tổ chức công bố kết quả hoạt động môi trường của mình để phù hợp với lợi ích của cả hai bên. Cơ chế giám sát và kiểm soát hiệu quả cũng có thể thúc đẩy việc công bố thông tin kế toán xanh và giảm thiểu xung đột lợi ích tiềm ẩn.

Lý thuyết đại diện thừa nhận thêm rằng việc tập trung quyền sở hữu có thể tác động đến lượng công bố thông tin của kế toán xanh vì nó có thể làm giảm xung đột đại diện giữa các bên liên quan. Khi quyền sở hữu được tập trung, các bên liên quan có nhiều ảnh hưởng hơn đến việc quản lý doanh nghiệp, điều này có thể dẫn đến trách nhiệm giải trình và tính minh bạch cao hơn. Ngoài ra, lý thuyết đại diện thừa nhận rằng các quyết định tài chính có thể báo hiệu cam kết của doanh nghiệp về tính bền vững, điều này có thể làm tăng áp lực tiết lộ thông tin môi

trường. Do đó, khi một doanh nghiệp lựa chọn các phương thức tài trợ phù hợp với mục tiêu bền vững, chẳng hạn như phát hành trái phiếu xanh hoặc đảm bảo đầu tư từ các nhà đầu tư có trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp sẽ gửi tín hiệu mạnh mẽ đến các bên liên quan về sự cống hiến của mình cho trách nhiệm xã hội và môi trường.

Lý thuyết về các bên liên quan

Theo lý thuyết về các bên liên quan, doanh nghiệp phải hoạt động theo cách có lợi cho tất cả các bên liên quan, bao gồm người lao động, khách hàng, nhà cung cấp, cộng đồng và môi trường. Vì vậy, doanh nghiệp phải cân bằng lợi ích của tất cả các bên, bao gồm các bên liên quan, nhân viên, người tiêu dùng và cộng đồng. Vì họ dễ tiếp thu hơn nhu cầu rộng rãi hơn của các bên liên quan, nên các tổ chức có cơ cấu sở hữu toàn diện hơn (bao gồm nhiều bên liên quan hơn) có thể có xu hướng tham gia vào các hoạt động bền vững và công bố thông tin về tác động môi trường của họ. Lý thuyết về các bên liên quan liên kết với khả năng một doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động kinh doanh bền vững vì nó cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các quyết định tài chính, chẳng hạn như vốn cổ phần và vốn vay.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Lloyd John Pereira (2017) trong một nghiên cứu đã cho rằng kế toán xanh là một hệ thống kế toán hiện đại và toàn diện phản ánh đầy đủ các nội dung về tài sản, nợ phải trả, vốn đầu tư, nguồn thu và các khoản chi cho môi trường xanh của quốc gia. Vandna (2018) cho rằng, kế toán xanh bao gồm ước tính chi phí môi trường, xác định các khoản nợ và chi phí phải trả liên quan đến xử lý các vấn đề về môi trường. Thực hiện hạch toán kế toán xanh được coi là một yếu tố quan trọng trong kinh doanh (Betianu, 2008). Trong tương lai, các doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với những thách thức, yêu cầu của các cơ quan chức năng về việc thiết lập và thực hiện các chiến lược kinh doanh phải tuân thủ các yêu cầu về hạch toán chi phí môi trường có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hạch toán chi phí môi trường trong hệ thống chi phí sản xuất kinh doanh có thể mang lại những lợi ích nhất định cho các tổ chức, doanh nghiệp. Ở Việt Nam, Hiền (2016), vận dụng kế toán xanh là một quá trình lâu dài, đòi hỏi cần được thực hiện, nghiên cứu đầu tư

để tạo được sự tăng trưởng bền vững. Kế toán xanh là một bộ phận của tăng trưởng xanh, do con người, vì con người, góp phần tạo sự ổn định cho nguồn lực môi trường, xã hội phát triển. Theo Vân (2018) cho rằng kế toán xanh được coi là một công cụ quan trọng liên quan đến các khía cạnh ảnh hưởng của môi trường tự nhiên đối với nền kinh tế và được xem là hướng chuyển đổi theo phương thức phát triển bền vững, hướng tới phát triển nền kinh tế xanh mà Việt Nam đang hướng tới. Có thể thấy, chủ đề kế toán xanh đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Tuy nhiên, các nghiên cứu được thực hiện trên các góc độ khác nhau về vai trò của kế toán xanh đối với sự phát triển của nền kinh tế nói chung và của doanh nghiệp nói riêng. Tại Việt Nam, các nghiên cứu về kế toán xanh dừng lại ở các bài viết với quan điểm và nhận định riêng của các tác giả, chưa có nghiên cứu mang tính tổng hợp về ảnh hưởng của quyết định tài chính đến việc thúc đẩy áp dụng kế toán xanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu bao gồm số liệu trong khoảng thời gian 7 năm (từ năm 2016 đến năm 2022) của 75 doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp này được thiết lập trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và đã được kiểm toán.

Mô hình hồi qui tổng thể:

$$GAD_i = \beta_0 + \beta_1 OC_i + \beta_2 EF_i + \beta_3 DF_i + \beta_4 SIZE_i + \beta_5 TIME_i + \beta_6 PR_i + \varepsilon_i$$

Trong mô hình các biến phụ thuộc công bố thông tin kế toán xanh được mã hóa là GAD, các biến độc lập bao gồm: OC biểu thị hệ số vốn chủ sở hữu (Mức độ tập trung vốn chủ sở hữu), EF biểu thị nguồn vốn cổ phần, DF biểu thị nguồn vốn nợ phải trả OC biểu thị hệ số vốn chủ sở hữu, SIZE biểu thị quy mô công ty, PR biểu thị khả năng sinh lời, TIME biểu thị thời gian kinh doanh.

Bài viết chạy mô hình bằng phần mềm SPSS 26 và dùng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) để xác định hệ số hồi qui β_i . Trên cơ sở kết quả có được khi chạy chương trình sẽ tiến hành viết phương trình ảnh hưởng của quyết định tài chính đến thúc đẩy áp dụng kế toán xanh của doanh nghiệp. Sau đó

kiểm định sự phù hợp của mô hình, có nghĩa là kiểm định β_i để biết biến độc lập có thể giải thích được cho biến phụ thuộc hay không. Đánh giá độ phù hợp của mô hình qua hệ số xác định điều chỉnh R^2 (Adjusted R Square) để xác định khả năng giải thích của mô hình trong thực tiễn.

Các biến độc lập được mã hóa, xác định như sau:

Bảng 1. Các biến độc lập trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu biến	Nghiên cứu đã sử dụng	Các giả thuyết tác động đến hiệu quả kinh doanh
1. Hệ số vốn chủ sở hữu	OC	Tsalis & cộng sự (2020); H. Shalhoob & cộng sự (2020); D. Sun & cộng sự (2019)	H_1 : Thuận chiều (+)
2. Vốn cổ phần	EF	Z. Feng & cộng sự (2021); M. Du & cộng sự (2022)	H_2 : Thuận chiều (+)
3. Nguồn vốn nợ phải trả	DF	H. Al Amosh & cộng sự (2022); K. Wen & cộng sự (2023); A.M. Gerged, (2021); S. Chen & cộng sự (2021)	H_3 : Ngược chiều (-)
4. Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Majumdar (1997); Hall và Weiss (1967); Gleason và cộng sự (2000); Wu & Chua (2009); Uadiale (2010); Chen, Hou & Lee (2012); Pouraghajan và Malekian (2012); Nguyen và cộng sự (2019); Yang và Chen (2009); Prasetyantoko và Parmono (2008); Hardwick (1997)	H_4 : Thuận chiều (+)
5. Thời gian kinh doanh	TIME	Easterbrook và Fischel, (1999); Kipesha (2013)	H_5 : Thuận chiều (+)
6. Khả năng sinh lời	PR	Zeitun và Tian (2007); Pouraghajan và Malekian (2012)	H_6 : Thuận chiều (+)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Phân tích thống kê mô tả

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
GAD	525	-0,44755	0,50474	0,038944	0,15388
OC	525	0,06801	31,87549	4,10770	5,75290
EF	525	0,01993	6,47733	0,80059	0,943708
DF	525	-1,2294	097135	0,60097	0,36534
SIZE	525	23,6150	32,20036	26,73487	1,59037
TIME	525	0	54	20,51	9,277
PR	525	0,00581	0,96983	0,4144760	0,28069

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS 26

Tác giả đưa bộ dữ liệu thu thập được từ 75 doanh nghiệp xây dựng trong giai đoạn 2016-2022 với 525 quan sát vào phần mềm SPSS phiên bản 26 để chạy thống kê mô tả và thu được kết quả tại bảng 2.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh (GAD) có giá trị trung bình là 0,0389 (3,89%) với độ lệch chuẩn là 0,153. Kết quả trên cho thấy công bố thông tin kế toán xanh của doanh nghiệp xây dựng ở mức thấp, trong đó giá trị nhỏ nhất là - 0,447 và giá trị cao nhất là 0,504.

- Hệ số vốn chủ (OC) có giá trị trung bình là 4,107 với độ lệch chuẩn là 5,753. Chỉ số này lớn hơn 1, cho thấy vốn nợ phải trả các doanh nghiệp xây dựng lớn.

- Vốn cổ phần (EF) có giá trị trung bình là 0,8001 với độ lệch chuẩn là 0,943; trong đó giá trị nhỏ nhất là 0,0199 và cao nhất là 6,477. Kết quả này cho thấy vốn cổ phần của các doanh nghiệp xây dựng ở mức thấp.

- Nguồn vốn nợ phải trả (DF) của doanh nghiệp xây dựng ở mức 0,6001 (60,01%) với độ lệch chuẩn là 0,365. Hệ số này cho thấy trong tổng tài sản của doanh nghiệp thì có 60,01% là vốn vay. Đây là hệ số

tương đối cao trong cơ cấu nguồn vốn.

- Quy mô doanh nghiệp (SIZE) được đo bằng Logarit giá trị tổng tài sản, có giá trị trung bình là 26,734 tương đương ở mức khoảng 6200 tỷ đồng. Do đặc điểm kinh doanh của ngành xây dựng là đầu tư nhiều cho cơ sở vật chất nên hầu hết các doanh nghiệp xây dựng có vốn kinh doanh quy mô khá lớn.

- Thời gian kinh doanh (TIME) của doanh nghiệp xây dựng trung bình là 20,51 năm, trong đó có doanh nghiệp thời gian kinh doanh lâu nhất là 50 năm. Như vậy, trong mẫu nghiên cứu, các doanh nghiệp xây dựng được lựa chọn hầu hết là các doanh nghiệp đã thành lập lâu năm, có thời gian kinh doanh dài, có kinh nghiệm trong hoạt động kinh doanh xây dựng.

- Khả năng sinh lời (PR) có giá trị trung bình là 0,4144 (41,44%), độ lệch chuẩn là 0,281 đây là kết quả phù hợp với doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh xây dựng.

4.1.2. Phân tích hồi quy

- Đánh giá độ phù hợp của mô hình

Bảng 3. ANOVA^a

Model	Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
Regression	3,431	6	0,572	44,689	0,000 ^b

a. Dependent Variable: GAD

b. Predictors: (Constant): OC, EF, DF, SIZE, TIME, PR

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS 26

Để kiểm định độ phù hợp mô hình hồi quy, chúng ta đặt giả thuyết $H_0: R^2 = 0$. Phép kiểm định F được sử dụng để kiểm định giả thuyết này.

Kết quả kiểm định:

Theo Bảng ANOVA cho chúng ta kết quả

kiểm định F để đánh giá giả thuyết sự phù hợp của mô hình hồi quy. Giá trị Sig kiểm định F bằng $0,000 < 0,05$, bác bỏ giả thuyết H_0 , nghĩa là $R^2 \neq 0$ một cách có ý nghĩa thống kê, mô hình hồi quy là phù hợp.

Bảng 4. Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,659 ^a	0,434	0,425	0,1131189829342	0,799

a. Predictors: (Constant): OC, EF, DF, SIZE, TIME, PR

b. Dependent Variable: GAD

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS 26

Với giá trị $R^2 = 0,425$ cho thấy, các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng 42,5% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại 57,5% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Với giá trị

thống kê DurbinWatson = 0,799 nằm trong khoảng từ 0 đến 4 do đó không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra.

- Phân tích tương quan

Bảng 5. Hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

		GAD	DF	EF	OC	SIZE	TIME	PR
GAD	Pearson Correlation	1	0,476**	0,208**	0,360**	0,099	0,031	-0,159**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000	0,057	0,552	0,002
OC	Pearson Correlation	0,476**	1	-0,235**	0,459**	0,009	-0,093	-0,458**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,000	0,000	0,861	0,076	0,000
EF	Pearson Correlation	0,208**	-0,235**	1	-0,340**	-0,048	0,072	-0,007
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000		0,000	0,354	0,170	0,896
DF	Pearson Correlation	0,360**	0,459**	-0,340**	1	-0,390**	-0,031	0,139**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000		0,000	0,466	0,009
SIZE	Pearson Correlation	0,099	0,009	-0,048	-0,390**	1	-0,182**	-0,197**
	Sig. (2-tailed)	0,057	0,861	0,354	0,000		0,000	0,000
TIME	Pearson Correlation	0,031	-0,093	0,072	-0,031	-0,182**	1	0,028
	Sig. (2-tailed)	0,552	0,076	0,170	0,466	0,000		0,596
PR	Pearson Correlation	-0,159**	-0,458**	-0,007	0,139**	-0,197**	0,028	1
	Sig. (2-tailed)	0,002	0,000	0,896	0,009	0,000	0,596	

*. Correlation is significant at the 0,05 level (2-tailed).

**. Correlation is significant at the 0,01 level (2-tailed).

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS 26

Hệ số tương quan giữa các biến thể hiện mối quan hệ giữa các biến với nhau. Mối tương quan giữa các biến được đánh giá qua hệ số Pearson (r) với mức ý nghĩa 5% ($\text{Sig} \leq 0,05$). Từ bảng 5, kiểm định tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc GAD cho thấy các biến OC; EF; DF; PR có Sig đều nhỏ hơn 0,05. Như vậy, có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này với biến GAD. Còn các biến SIZE; TIME có giá trị sig lớn hơn 0,05 nên không có mối quan hệ tuyến tính với GAD. Giữa các biến độc lập,

không có mối tương quan nào quá mạnh khi trị tuyệt đối hệ số tương quan giữa các cặp biến đều nhỏ hơn 0,5, khả năng xảy ra hiện tượng cộng tuyến, đa cộng tuyến cũng thấp hơn.

- Phân tích hồi quy

Để đánh giá hệ số hồi quy của mỗi biến độc lập có ý nghĩa trong mô hình hay không, dựa vào kiểm định t (student) với giả thuyết H_0 . Kết quả kiểm định như sau:

Bảng 6. Hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-2,594	0,424		-6,112	0,000		
OC	0,034	0,008	0,281	4,282	0,000	0,377	2,652
EF	0,068	0,006	0,472	10,845	0,000	0,855	1,170
DF	0,088	0,012	0,486	7,508	0,000	0,387	2,585
SIZE	0,805	0,128	0,296	6,298	0,000	0,732	1,367
TIME	0,027	0,011	0,099	2,366	0,019	0,922	1,084
PR	-0,002	0,006	-0,017	-0,313	0,755	0,547	1,830

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS 26

Kết quả ở bảng 6 cho biết biến PR có giá trị sig là 0,755 lớn hơn 0,05 do đó biến này không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy, hay nói cách khác, không có

sự tác động lên biến phụ thuộc GAD. Các biến còn lại OC; EF; DF; SIZE; TIME đều có Sig kiểm định t nhỏ hơn 0,05, do đó các biến này đều có ý nghĩa

thống kê, tác động lên biến GAD. Hệ số hồi quy các biến này đều mang dấu dương nên tác động thuận chiều lên biến GAD. Cũng theo kết quả ở bảng 6, hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến độc lập hầu như thấp hơn 2, chỉ có hệ số VIF của biến DF; OC cao hơn 2 không đáng kể. Kết quả cho thấy không vi phạm giả định đa cộng tuyến.

Từ kết quả hệ số hồi quy, xây dựng được phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$GAD = 0,281*OC + 0,472*EF + 0,486*DF++ 0,296*SIZE+ 0,099*TIME + u_i$$

Dựa vào độ lớn của hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta, thứ tự mức độ tác động từ mạnh nhất tới yếu nhất của các biến độc lập tới biến GAD là: DF (0,486) > EF (0,472) > SIZE (0,296) > OC (0,281) > TIME (0,099). Các biến trên đều ảnh hưởng cùng chiều với biến GAD. Kết quả này phù hợp với các giả thuyết H₁, H₂, H₄, H₅ và ngược với giả thuyết H₃ trong mô hình nghiên cứu lý thuyết.

Bảng 7. Kết quả phân tích thực nghiệm

Tên biến	Ký hiệu biến	Giả thuyết	Kết quả nghiên cứu
1. Hệ số vốn chủ	OC	H ₁ : Thuận chiều (+)	Thuận chiều (+)
2. Vốn cổ phần	EF	H ₂ : Thuận chiều (+)	Thuận chiều (+)
3. Vốn nợ phải trả	DF	H ₃ : Ngược chiều (-)	Ngược chiều (-)
4. Quy mô doanh nghiệp	SIZE	H ₄ : Thuận chiều (+)	Thuận chiều (+)
5. Thời gian kinh doanh	TIME	H ₅ : Thuận chiều (+)	Thuận chiều (+)
6. Khả năng sinh lời	PR	H ₆ : Thuận chiều (+)	Không ảnh hưởng

Nguồn: Kết quả tổng hợp của tác giả

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu đã đánh giá được các nhân tố ảnh hưởng đến việc thúc đẩy áp dụng kế toán xanh của các doanh nghiệp xây dựng ở Việt Nam, bao gồm: Mức độ tập trung vốn chủ sở hữu; nguồn vốn cổ phần, vốn chủ sở hữu, quy mô công ty, thời gian kinh doanh có ảnh hưởng thuận chiều và nợ phải trả có ảnh hưởng ngược chiều. Trong bối cảnh mới hiện nay, lý thuyết các bên liên quan nhấn mạnh cam kết của doanh nghiệp trong việc xem xét lợi ích của tất cả các bên liên quan và lợi ích tiềm tàng của việc cân bằng giữa trách nhiệm tài chính và xã hội. Do đó, việc tài trợ nợ của doanh nghiệp ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng các nghĩa vụ dài hạn của doanh nghiệp đối với các bên liên quan, bao gồm cả việc công bố các sáng kiến môi trường. Ngoài ra, nguồn vốn nợ cao cho thấy, một doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao, điều này có thể làm giảm tính linh hoạt tài chính và tăng nguy cơ vỡ nợ, dẫn đến chi tiêu ít hơn và tiết lộ ít hơn về tác động môi trường. Mặt khác, một doanh nghiệp có thể cân bằng các trách nhiệm tài chính và xã hội của mình và tạo ra giá trị lâu dài cho tất cả các bên liên quan. Kết quả phân tích của chúng tôi khẳng định việc tài trợ bằng nợ có mối liên hệ tiêu cực với việc áp dụng và công bố thông tin kế toán xanh. Do đó, giả thuyết thứ nhất được chấp nhận. Vì vậy,

những phát hiện của chúng tôi cho thấy, việc tài trợ bằng nợ ảnh hưởng tiêu cực đến việc công bố thông tin kế toán xanh. Các nghiên cứu còn chỉ ra các doanh nghiệp có nguồn vốn nợ cao ít có khả năng tiết lộ thông tin về môi trường để tránh những tác động tiêu cực về mặt tài chính.

5. Kết luận

Bền vững về môi trường ngày càng được quan tâm, do vậy phải hiểu rõ ảnh hưởng đến việc áp dụng và công bố kế toán xanh. Nghiên cứu xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng, công bố thông tin kế toán xanh đối với các doanh nghiệp xây dựng ở Việt Nam. Nghiên cứu khẳng định các doanh nghiệp chủ yếu dựa vào nguồn vốn vay có xu hướng có mối quan hệ nghịch đảo với mức độ áp dụng và công bố thông tin kế toán xanh. Tuy nhiên, các doanh nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào nguồn vốn cổ phần có xu hướng công bố thông tin kế toán xanh cao hơn những doanh nghiệp dựa vào nguồn vốn vay. Ngoài ra, kết quả phân tích ước tính cho thấy mối tương quan thuận lợi giữa tập trung quyền sở hữu và công bố thông tin kế toán xanh. Điều này chỉ ra rằng các doanh nghiệp có mức độ tập trung quyền sở hữu cao có khả năng cung cấp nhiều thông tin hơn về việc sử dụng kế toán xanh của họ. Chính vì vậy, trong quá trình thúc đẩy và phát triển công bố

thông tin kế toán xanh, ban quản lý doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách phải khuyến khích số lượng cổ đông lớn nắm giữ số lượng lớn cổ phiếu của doanh nghiệp ít hơn. Điều này sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn và tăng cường công

bố thông tin kế toán xanh. Do đó, các doanh nghiệp phải thực hiện chính sách tập trung quyền sở hữu như một phần trong kế hoạch chiến lược của mình nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động môi trường và tăng cường tăng trưởng bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- A. Agyemang, et al. (2023). Assessing the impact of environmental accounting disclosure on corporate performance in China. *Environmental Engineering and Management Journal* 22 (2) (2023), 389-397.
- A.M. Gerged, K. Albitar, L. Al-Haddad. (2023). Corporate environmental disclosure and earnings management-the moderating role of corporate governance structures, *Int. J. Finance Econ.* 28 (3) (2023), 2789-2810.
- A. Arora, D. Sharma. (2023). Do environmental, social and governance (ESG) performance scores reduce the cost of debt? Evidence from Indian firms. *Australasian Accounting, Business and Finance Journal* 16 (5) (2022), 4-18.
- D. de Grosbois, D.A. (2022). Fennell, Determinants of climate change disclosure practices of global hotel companies: application of institutional and stakeholder theories. *Tourism Manag.* 88 (2022), 104404.
- D. Zhou, U.F. Saeed, A.O. Agyemang (2024). Assessing the role of sustainability disclosure on firms' financial performance: evidence from the energy sector of belt and road initiative countries. *Sustainability* 16 (2) (2024), 930.
- Hiền, D. T. T. (2016). Kế toán xanh và kế toán môi trường - Một số quan điểm hiện đại. *Tạp chí Kế toán - Kiểm toán*
- H. Al Amosh, S.F. Khatib (2022). Ownership structure and environmental, social and governance performance disclosure: the moderating role of the board independence. *Journal of Business and Socio-Economic Development* 2 (1) (2022), 49-66.
- I. Wiredu, A. Osei Agyemang, S.Y. (2023). Agbadzidah, Does green accounting influences ecological sustainability? Evidence from a developing economy. *Cogent Business & Management* 10 (2) (2023), 2240559.
- Lloyd John Pereira. (2017). *What is green accounting and its importance?*, TechJini
- L. Bețianu. (2008). 'Calitate totală în contabilitatea mediului. Universităţii, Alexandru Ioan Cuza', Publishing House, Iaşi
- M. Ayu, et al. (2020). The impact of environmental and social costs disclosure on financial performance mediating by earning management. *Polish Journal of Management Studies* 21 (2) (2020), 74-86.
- M. Cerciello, F. Busato, S. Taddeo (2023). The effect of sustainable business practices on profitability. Accounting for strategic disclosure. *Corp. Soc. Responsib. Environ. Manag.* 30 (2) (2023), 802-819.
- M. Du, et al. (2022). Will environmental information disclosure affect bank credit decisions and corporate debt financing costs? Evidence from China's heavily polluting industries. *Environ. Sci. Pollut. Control Ser.* 29 (31) (2022), 47661-47672.
- M. Sarfraz, et al. (2018). Environmental risk management strategies and the moderating role of corporate social responsibility in project financing decisions. *Sustainability* 10 (8) (2018), 2771.
- S. Wang, et al. (2020). Does environmental information disclosure contribute to improve firm financial performance? An examination of the underlying mechanism, *Sci. Total Environ.* 714 (2020) 136855.
- S. Miles, S. Miles. (2019). *Stakeholder theory and accounting, in: The Cambridge Handbook of Stakeholder Theory.* Cambridge University Press, Cambridge, 2019, pp. 173-210.
- Vandna. (2018). 'Green accounting', *International Journal of Engineering Science and Computing*, March 2018, Volume 8 Issue No.3
- Nguyễn Thị Hải Vân, (2018), Thúc đẩy ứng dụng kế toán xanh ở Việt Nam, *Tạp chí Tài chính* Kỳ 1 - Tháng 05/2018 (680), 71-73
- Y. Yang, C. Yao, Y. Li. (2020). The impact of the amount of environmental information disclosure on financial performance: the moderating effect of corporate internationalization. *Corp. Soc. Responsib. Environ. Manag.* 27 (6) (2020), 2893-2907.
- Z. Feng, Z. Wu. (2021). ESG disclosure, REIT debt financing and firm value, *J. R. Estate Finance Econ.* (2021) 1-35.

XU HƯỚNG CÔNG BỐ QUỐC TẾ VỀ KẾ TOÁN XANH

PGS. TS. Lê Thị Tú Oanh

Trường Đại học Lao động - Xã hội

oanhletu@gmail.com

NCS. ThS. Nguyễn Thị Hoa

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Tóm tắt: Mục đích của nghiên cứu này nhằm hệ thống lại các công bố quốc tế trước đây, thống kê theo các bài viết, tác giả, tổ chức và quốc gia có ảnh hưởng nhất trong nghiên cứu về kế toán xanh, từ đó chỉ ra xu hướng nghiên cứu về kế toán xanh. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập và phân tích từ cơ sở dữ liệu của OpenAlex trong phần mềm VOSviewer 1.16.19 với 830 bài viết cho từ khóa “Green Accounting” lọc trong mục Tiêu đề. Kết quả cho thấy, các nghiên cứu về kế toán xanh bắt đầu từ năm 1992, tăng dần từ năm 2018, số lượng đạt đỉnh vào năm 2023 (174 bài) và đang có xu hướng tăng tiếp trong năm 2024. Nghiên cứu cũng chỉ ra, tác giả có ảnh hưởng nhiều nhất (theo số lượt trích dẫn và số bài viết), các quốc gia, các trường đại học có công bố và được trích dẫn nhiều nhất trong nghiên cứu về kế toán xanh. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy, xu hướng về kế toán xanh đang ngày càng được các học giả quan tâm trong thời gian gần đây, đồng thời bổ sung vào tài liệu tổng quan một cách có hệ thống cho các công trình về kế toán xanh.

Từ khóa: kế toán xanh; tổng quan; xu hướng; VOSviewer

INTERNATIONAL PUBLICATION TRENDS IN GREEN ACCOUNTING

Abstract: The aim of this research is to organize past global publications and compile data on the most impactful articles, authors, organizations, and countries in the field of green accounting. By doing so, it will identify the current research trends in green accounting. The research data was gathered and analyzed from the OpenAlex database using VOSviewer 1.16.19 software. A total of 830 articles with the keyword “Green Accounting” in their titles were filtered for analysis. The findings indicate that the exploration of green accounting commenced in 1992, saw a steady growth from 2018, reached its highest point in 2023 (with 174 articles), and is continuing to rise in 2024. Additionally, the study highlights the key authors (based on citations and article count), countries, universities contributing to publications, and the most frequently cited works in the field of green accounting. The results of the research demonstrate the growing interest of academics in green accounting in recent years, and have significantly enriched the existing literature on this subject.

Keywords: green accounting; overview; trend; VOSviewer

Mã bài báo: JHS - 177

Ngày nhận bài sửa: 02/02/2024

Ngày nhận bài: 11/01/2024

Ngày duyệt đăng: 20/2/2024

Ngày nhận phản biện: 20/01/2024

1. Giới thiệu nghiên cứu

“Kế toán xanh” là thuật ngữ được đề cập đầu tiên bởi Parker vào năm 1971, sau đó, thuật ngữ này được phát triển bởi Peter Wood vào những năm 1980. Đến năm 2014, Liên hợp quốc đã triển khai chương trình “Hệ thống kế toán về kinh tế và môi trường” và được gọi là “Kế toán xanh”. Liên hợp quốc cũng đã yêu cầu các quốc gia và tổ chức trên thế giới cần thực hiện hệ thống kế toán môi trường nhằm ghi chép các dữ liệu có liên quan đến việc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có tác động đến môi trường.

Tại Việt Nam, Chính phủ cũng đã rất quan tâm đến phát triển bền vững với xu thế chung của thế giới. Chính phủ đã ban hành quyết định Số 1658/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn năm 2021-2030 và tầm nhìn năm 2050” vào tháng 10 năm 2021. Theo đó, kế toán xanh được coi là một công cụ quan trọng để ghi nhận và cung cấp thông tin trên các khía cạnh ảnh hưởng của môi trường tự nhiên đối với nền kinh tế nhằm hướng tới phát triển bền vững.

Kế toán xanh được hiểu theo nhiều góc độ khác nhau. Sjak Smulders (2008) cho rằng, kế toán xanh là ghi nhận của kế toán về các yếu tố chi phí môi trường vào kết quả tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp. Loyd John Pereira (2017) đưa ra khái niệm về “kế toán xanh là một hệ thống kế toán hiện đại và toàn diện phản ánh đầy đủ các nội dung về tài sản, nợ phải trả, vốn đầu tư, nguồn thu và các khoản chi cho môi trường xanh của quốc gia”. Vandna (2018) lại coi kế toán xanh phản ánh ước tính về các chi phí môi trường, xác định các khoản nợ, chi phí phải trả liên quan đến xử lý các vấn đề môi trường. Như vậy, dù cho tiếp cận theo quan điểm khác nhau, nhưng bản chất của kế toán xanh là một bộ phận cấu thành của kế toán, nhằm thu thập, xử lý và ghi nhận các thông tin liên quan đến hoạt động môi trường trong phạm vi doanh nghiệp, từ đó cung cấp thông tin về môi trường cho nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp.

Theo cách hiểu trên, kế toán môi trường chính là một nội dung chủ yếu của kế toán xanh trong hệ thống kế toán, là công cụ hữu ích cung cấp thông tin về môi trường bên cạnh các thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cung cấp thông tin về chi phí, doanh thu có liên quan đến môi trường, hướng dẫn các doanh nghiệp, các chủ dự án quan tâm đến môi trường, hạn chế chất thải, sự ô nhiễm và thay đổi hành vi với môi trường.

Vai trò của việc áp dụng kế toán xanh nhằm cung cấp thông tin trung thực, minh bạch, đầy đủ và trách nhiệm về chi phí môi trường, các khoản nợ, tài sản có liên quan tới môi trường. Dưới góc độ quản trị, kế toán xanh góp phần quản lý, tiết kiệm nguyên vật liệu, tiêu hao năng lượng, hạn chế ô nhiễm môi trường và tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên. Kế toán xanh giúp nhà quản trị đưa ra những quyết định phù hợp, kịp thời có liên quan đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp và môi trường kinh tế xanh. Đối với bên ngoài, kế toán xanh giúp doanh nghiệp cải thiện hình ảnh trong mắt cơ quan quản lý, cổ đông, nhà đầu tư và các đối tác kinh doanh. Việc áp dụng kế toán xanh thể hiện trách nhiệm xã hội và đạo đức kinh doanh của doanh nghiệp.

Nghiên cứu này thực hiện nhằm mục đích thống kê lại các nghiên cứu về kế toán xanh trong một khoảng thời gian từ 1992 đến tháng 01 năm 2024. Chúng tôi thực hiện dựa trên cơ sở các câu hỏi nghiên cứu đã nêu như xu hướng các công bố, tác giả có ảnh hưởng nhiều nhất, quốc gia và trường đại học có công bố nhiều nhất về kế toán xanh. Qua đó, nhóm tác giả mong muốn đóng góp vào tài liệu tổng quan nhằm cung cấp một bức tranh với các số liệu thống kê cho các học giả, các nghiên cứu sinh, sinh viên cũng như các trường đại học các quốc gia về kế toán xanh.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bước 1: Tác giả thu thập tài liệu tổng quan các bài báo quốc tế có liên quan đến kế toán xanh đã công bố trước đây, các tài liệu giới thiệu về bản chất, vai trò của kế toán xanh từ các nguồn dữ liệu trên Google Scholar. Việc thu thập này nhằm luận giải cho tính cấp thiết của nghiên cứu, tổng quan của nghiên cứu và chỉ ra khoảng trống cho nghiên cứu.

Bước 2: Tác giả sử dụng phần mềm VOSviewer 1.6.19 để lọc dữ liệu với từ khóa “Green Accounting” lọc trong Tiêu đề “Title” của cơ sở dữ liệu OpenAlex. Kết quả thu được 830 bài báo liên quan (Van Eck & Waltman, 2011). Các dữ liệu thu thập trong phần mềm này được sử dụng để phân tích, trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu:

Q1. Các công bố quốc tế về kế toán xanh tính đến tháng 01 năm 2024;

Q2. Tác giả có ảnh hưởng nhiều nhất theo lượt trích dẫn của một bài viết, số lượng bài viết, tổng số lượt trích dẫn trong các công bố quốc tế về kế toán xanh;

Q3. Các trường đại học có ảnh hưởng nhiều nhất theo số lượng bài viết và số lượt trích dẫn trong các công bố quốc tế về kế toán xanh;

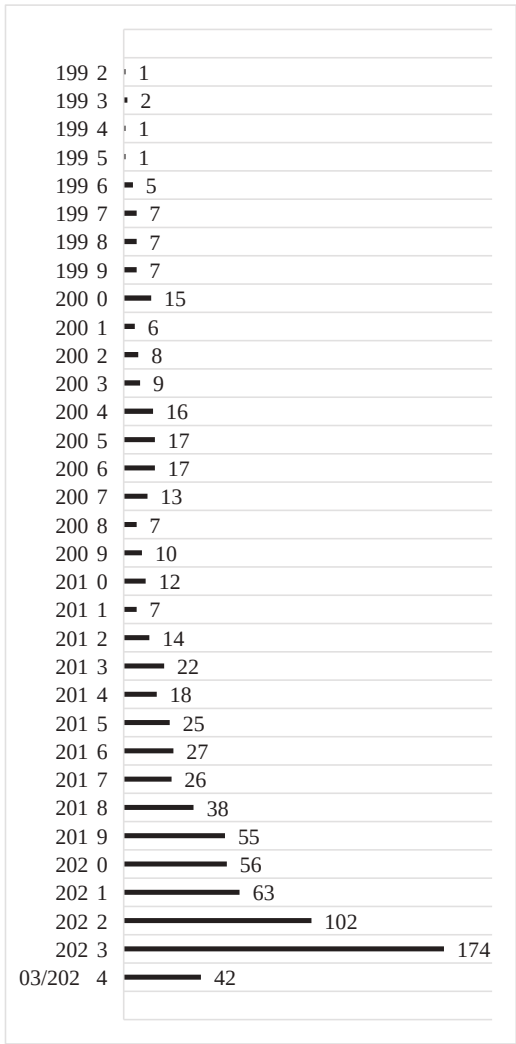
Q4. Các quốc gia có ảnh hưởng nhiều nhất theo số lượng bài viết và số lượt trích dẫn trong các công bố quốc tế về kế toán xanh.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê công bố về kế toán xanh

Các công bố quốc tế về kế toán xanh được thể hiện thông qua hình 1.

Hình 1. Thống kê công bố theo năm



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm VOSviewer

Theo thống kê từ các tiêu đề của bài báo thì công bố sớm nhất về kế toán xanh vào năm 1992 của Rubenstein David Blake (1992) với bài “Bridging the gap between green accounting and black ink”. Trong những năm trước năm 2000, số lượng bài viết về kế toán xanh còn rất ít do vấn đề mới mẻ. Theo thời gian, kế toán xanh đã dần nhận được sự quan tâm của các học giả uyên. Tuy nhiên, trong cả giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2017, các nghiên cứu này cũng chưa nhiều, dao động từ 7 đến 27 bài viết. Bắt đầu từ năm 2018, số lượng bài viết về kế toán xanh đã tăng

lên đáng kể và năm 2023 đã đạt được đỉnh với 174 nghiên cứu. Từ đầu năm 2024, số lượng các công bố về kế toán xanh cũng đang tăng lên đáng kể với 42 bài. Số lượng thống kê này cho thấy kế toán xanh đang nhận được sự quan tâm rất lớn của các học giả trong thời gian gần đây.

3.2. Thống kê tác giả có ảnh hưởng nhất trong nghiên cứu về kế toán xanh

Để đánh giá về tác giả có ảnh hưởng nhất trong công bố về kế toán xanh, tác giả thực hiện xem xét theo số lượt trích dẫn của bài viết (bảng 1), tác giả có số lượng bài viết và số lượng trích dẫn nhiều nhất (bảng 2, hình 2).

Các bài viết có lượt trích dẫn nhiều nhất

Bảng 1. Bài viết có số lượt trích dẫn nhiều nhất (n = 830)

Số thứ tự	Bài viết	Lượt trích dẫn
1	David Owen và cộng sự (1997)	185
2	Gallhofer, S., & Haslam, J. (1997)	123
3	Rubenstein David Blake (1992)	96
4	Salah El Serafy (1997)	75
5	Craig Deegan (2013)	74
6	Charles H. Cho (2013)	71
7	Martin I. Weitzman (1997)	59
8	Bablu Kumar Dhar (2021)	58
9	Yousef F. Jahamani (2003)	56
10	Kirk Hamilton (1996)	53

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm VOSviewer

Để xem xét bài viết có số lượt trích dẫn nhiều nhất, tác giả lựa chọn 10 bài viết với số lượt trích dẫn trên 50 lượt. Kết quả bảng 1 cho thấy bài viết có lượt trích dẫn cao nhất là David Owen và cộng sự (1997) với bài viết “Green accounting: cosmetic irrelevance or radical agenda for change?” (185 lượt trích dẫn) và Gallhofer, S., & Haslam, J. (1997) với bài viết “The direction of green accounting policy: Critical reflections” (123 lượt trích dẫn), Rubenstein David Blake (1992) với bài “Bridging the gap between green accounting and black ink” (96 lượt trích dẫn). Nhóm tiếp theo với lượt trích dẫn từ 71 đến 75 là Salah El Serafy (75 lượt), Craig Deegan (74 lượt), và Charles H. Cho (71 lượt). Bốn tác giả còn lại có lượt trích dẫn từ 53 đến 59. Trong nhóm bài viết có lượt trích dẫn cao này, Bablu Kumar Dhar có công bố gần đây nhất

(2021), Craig Deegan (2013) và Charles H. Cho (2013), còn các công bố khác đều trước năm 2000.

Tác giả có số lượng bài viết và số lượt trích dẫn nhiều nhất

Xem xét theo tiêu chí này, chúng tôi lựa chọn 9 tác giả có số bài viết và lượt trích dẫn nhiều nhất, tiêu chí lọc là từ 3 bài viết và 5 trích dẫn trở lên. Bảng 2 cho thấy thông tin về tác giả có số bài viết và số lượt trích dẫn nhiều nhất về kế toán xanh. Đứng đầu về số lượng bài là Anil Markandya với 10 bài, tiếp đến là Muhammad Hasyim Ashari với 9 bài. Tuy nhiên, hai tác giả này không có số lượt trích dẫn nhiều nhất. Các tác giả còn lại có từ 5 đến 8 bài về kế toán xanh.

Theo số lượt trích dẫn, Robert D. Cairns có lượt trích dẫn cao nhất (124 lượt). Tiếp đến là Salah El Serafy (82 lượt) và Karl Gustaf Lofgren (74 lượt). Các tác giả còn lại thuộc nhóm này có lượt trích từ 3 đến 37 lượt.

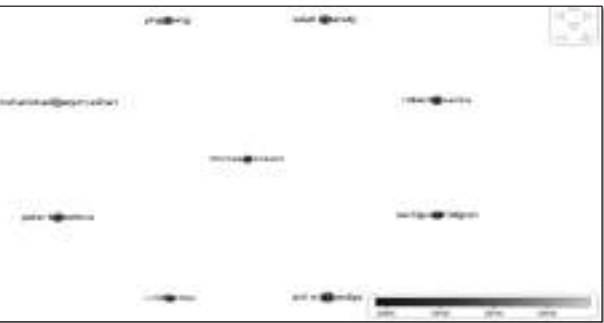
Bảng 2. Tác giả có số bài viết và lượt trích dẫn nhiều nhất (n = 830)

Số thứ tự	Tác giả	Số bài viết	Lượt trích dẫn
1	Anil Markandya	10	36
2	Muhammad Hasyim Ashari	9	7
3	Robert D. Cairns	8	124
4	Peter Bartelmus	7	37
5	Salah El Serafy	7	82
6	Karl Gustaf Lofgren	6	74
7	I. Milborrow	5	3
8	Thomas Aronsson	5	34
9	Ying Zhang	5	8

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm VOSviewer

Xem xét chi tiết các công bố này theo năm, hình 2 chỉ ra rằng, tất cả các tác giả đều có công bố từ trước năm 2010, chỉ có duy nhất Muhammad Hasyim Ashari là công bố gần đây (năm 2021). Do vậy, lượt trích dẫn của Robert D. Cairns được tính do độ dài thời gian, được coi là người có ảnh hưởng nhiều trong nghiên cứu về kế toán xanh. Một số tác giả có công bố từ sớm (từ những năm 2001 đến 2008) và có lượt trích dẫn nhiều như Salah El Serafy và Karl Gustaf Lofgren. Còn tác giả có đóng góp nhiều gần đây phải kể đến là Muhammad Hasyim Ashari mặc dù lượt trích dẫn chưa nhiều nhưng do là các công bố mới.

Hình 2. Tác giả có số bài viết nhiều nhất bình quân theo năm



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm VOSviewer

3.3. Thống kê trường đại học có số bài viết và lượt trích dẫn nhiều nhất

Kết quả thống kê các trường đại học có số lượng bài viết từ 5 trở lên và trích dẫn từ 3 trở lên là 10 trường. Trường đại học công bố nhiều nhất Trường Đại học Patria Artha (13 bài), Trường Đại học Krisnadwipayana và Pembangunan Nasional Veteran (đồng 9 bài). Hai trường tiếp theo với 8 bài là Trường Đại học McGill và Telkom. Các trường còn lại có 5 bài. Khi xem xét theo lượt trích dẫn, trường có mức cao nhất là McGill University (144 lượt), các trường còn lại có lượt trích dẫn không đáng kể.

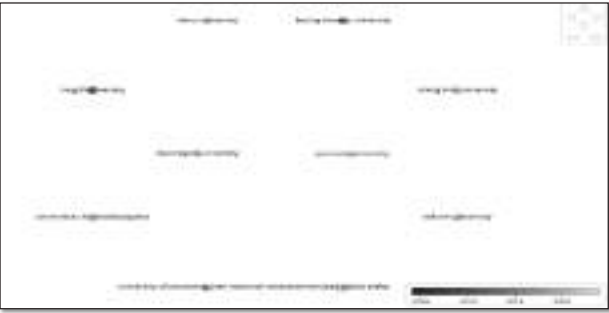
Bảng 3. Trường đại học có số bài viết và lượt trích dẫn nhiều nhất

Số thứ tự	Trường đại học	Số bài viết	Lượt trích dẫn
1	Trường Đại học Patria Artha (Indonesia)	13	4
2	Trường Đại học Krisnadwipayana (Indonesia)	9	3
3	Trường Đại học Pembangunan Nasional Veteran (Indonesia)	9	3
4	Trường Đại học McGill (Canada)	8	144
5	Trường Đại học Telkom (Indonesia)	8	3
6	Trường Đại học Lâm Nghiệp Bắc Kinh (Trung Quốc)	5	8
7	Trường Đại học Indonesia (Binus)	5	6
8	Trường Đại học Chính Tu (Cheng Shiu, Đài Loan)	5	4
9	Trường Đại học Diponegoro (Indonesia)	5	7
10	Trường Đại học Pancasila (Indonesia)	5	8

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm VOSviewer

Hình 3 bổ sung thêm thông tin công bố theo năm, theo đó, các công bố và lượt trích dẫn của các trường tập trung từ năm 2004 đến 2023, do vậy, mặc dù số lượng bài viết của một số trường nhiều nhưng lượt trích dẫn chưa nhiều. Ngược lại, trường McGill University có các công bố sớm, từ những năm 2004, nên lượt trích dẫn nhiều hơn.

Hình 3. Trường đại học có số bài viết nhiều nhất theo năm



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm VOSviewer

3.4. Thống kê quốc gia có số bài viết và lượt trích dẫn nhiều nhất

Bảng 4 thống kê 8 quốc gia có số bài viết từ 5 trở lên và lượt trích dẫn trên 50 về kế toán xanh nhiều nhất, theo đó, dẫn đầu là Indonesia với 281 bài, tiếp đến là Trung Quốc (46 bài) và Mỹ (17 bài). Các quốc gia còn lại có số bài viết từ 5 đến 11 bài. Tuy nhiên, xét theo lượt trích dẫn thì quốc gia có lượt trích dẫn nhiều nhất là UK (274 lượt), Canada (267 lượt) và Mỹ (236 lượt). Còn Indonesia mặc dù có số lượng bài nhiều nhưng chỉ có 140 lượt trích dẫn. Các quốc gia còn lại có lượt trích dẫn từ 62 đến 124.

Bảng 4. Quốc gia có số bài viết và lượt trích dẫn nhiều nhất

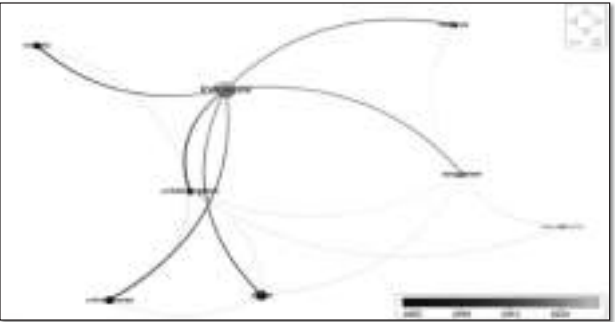
Số thứ tự	Quốc gia	Số bài viết	Lượt trích dẫn
1	Indonesia	281	140
2	Trung Quốc	46	77
3	Mỹ	17	236
4	Canada	11	267
5	Anh	10	274
6	Malaysia	9	62
7	Bangladesh	6	75
8	New Zealand	5	124

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm VOSviewer

Hình 4 bổ sung thêm thông tin công bố và trích dẫn theo năm của các quốc gia, theo đó, các công bố và lượt trích dẫn của các nước Mỹ, Canada, New

Zealand có các công bố bình quân tập trung vào năm 2005 đến 2007, UK và Trung Quốc có các công bố bình quân từ năm 2010 đến 2011. Các quốc gia còn lại như Malaysia, Bangladesh và Indonesia có các công bố nhiều từ năm 2018 đến 2023. Điều này cũng lý giải việc Indonesia có nhiều công bố nhưng do chủ yếu từ năm 2021 đến nay nên lượt trích dẫn chưa nhiều.

Hình 4. Quốc gia có số bài viết nhiều nhất theo năm



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm VOSviewer

4. Kết luận

Dữ liệu thống kê theo từ khóa về “Kế toán xanh_Green Accounting” trong Tiêu đề của các bài báo quốc tế được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Vosviewer OpenAlex tính đến tháng 01 năm 2024, tác giả thu được 830 bài báo. Trên cơ sở dữ liệu này, tác giả đã phân tích thống kê để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu đã đề cập. Kết quả cho thấy, các nghiên cứu về kế toán xanh bắt đầu từ năm 1992 và tăng dần từ năm 2018, số lượng đạt đỉnh vào năm 2023 (174 bài) và đang có xu hướng tăng tiếp trong năm 2024. Điều này chứng minh kế toán xanh đang là chủ đề được các học giả quan tâm nhiều trong thời gian gần đây.

Nghiên cứu chỉ ra tác giả có ảnh hưởng nhiều nhất, với số lượng bài về kế toán xanh là nhiều nhất Anil Markandya (10 bài) và Muhammad Hasyim Ashari (9 bài). Tác giả có số lượt trích dẫn cao nhất là Robert D. Cairns (124 lượt). Chi tiết hơn, Robert D. Cairns với 8 bài viết bình quân năm 2003 còn Muhammad Hasyim Ashari tạo ấn tượng với số lượng bài viết với các công bố từ năm 2021 đến nay. Bài viết có lượt trích dẫn cao nhất (185 lượt) là David Owen và cộng sự (1997) với bài viết “Green accounting: cosmetic irrelevance or radical agenda for change?”.

Trường đại học công bố nhiều nhất là Trường Đại học Patria Artha (13 bài), Trường Đại học

Krisnadwipayana và Pembangunan Nasional Veteran (đồng 9 bài). Hai trường này đều thuộc Indonesia. Xem xét theo lượt trích dẫn, trường có mức cao nhất là McGill University, Canada (144 lượt).

Các quốc gia có công bố và được trích dẫn nhiều nhất trong nghiên cứu về kế toán xanh dẫn đầu dẫn đầu là Indonesia (281 bài), Trung Quốc (46 bài) và Mỹ (17 bài). Quốc gia có lượt trích dẫn nhiều nhất là Anh (274 lượt), Canada (267 lượt) và Mỹ (236 lượt). Indonesia có nhiều công bố nhưng các bài viết tập trung nhiều vào những năm gần đây nên số lượt trích dẫn chưa cao.

Như vậy, kế toán xanh là vấn đề ngày càng được quan tâm, nhất là khi các quốc gia đang phải đối mặt với các vấn đề của môi trường và mục tiêu phát triển bền vững. Kết quả nghiên cứu đã đóng góp vào tài liệu tổng quan, làm cơ sở tham khảo cho các nghiên cứu về kế toán nói chung và kế toán xanh nói riêng. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế từ việc chọn lọc dữ liệu dựa trên tiêu đề của tài liệu làm bỏ sót các nghiên cứu liên quan. Ngoài ra, dữ liệu thu thập chỉ giới hạn trong OpenAlex, cần mở rộng nguồn hơn như các công bố trong danh mục của Scopus hoặc Google Scholar sẽ giúp nghiên cứu có cơ sở đa dạng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ (2021). *Quyết định Số 1658/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn năm 2021-2030 và tầm nhìn năm 2050” của Thủ tướng Chính phủ, tháng 10 năm 2021.*
- Gallhofer, S., & Haslam, J. (1997). The direction of green accounting policy: critical reflections. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 10 (2), 148-174.
- Giles Atkinson. (2000). Measuring Corporate Sustainability. *Journal of Environmental Planning and Management*, 43(2), 235-252, DOI: 10.1080/09640560010694
- Lloyd John Pereira. (2017). What is green accounting and its importance?, *TechJini*.
- Muller, N. Z., & Mendelsohn, R. (2007). Measuring the damages of air pollution in the United States. *Journal of Environmental Economics and Management*, 54(1), 1-14.
- Owen, D., Gray, R., & Bebbington, J. (1997). Green accounting: cosmetic irrelevance or radical agenda for change?. *Asia-Pacific Journal of Accounting*, 4(2), 175-198.
- Parker, J. E. (1971). Accounting and ecology: a perspective. *The Journal of Accountancy*, 134 (4), 41-46.
- Rubenstein, David. Blake. (1992). Bridging the gap between green accounting and black ink. *Accounting, Organizations and Society*, 17 (5), 501-508.
- Sjak Smulders. (2008). Global Sustainability: Social and Environmental Conditions. *Land Economics*, 85 (3), 552-554
- Van Eck, N. J., & Waltman, L. (2011). VOSviewer manual. *Manual for VOSviewer version*, 1 (0).
- Vandna. (2018). Green accounting. *International Journal of Engineering Science and Computing*, 8 (3).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM: HÀNH TRÌNH HƯỚNG ĐẾN NGÂN HÀNG XANH

ThS. Nguyễn Thị Kim Oanh
Trường Đại học Lao động - Xã hội
oanh.nguyenkim@gmail.com

Tóm tắt: Hiện nay hầu hết các quốc gia trên thế giới đều đã nhìn nhận lại cách thức tổ chức và các mô hình hoạt động trong hệ thống tài chính của mình, bao gồm hệ thống ngân hàng. Các vấn đề về phát triển bền vững, trách nhiệm kinh doanh và trách nhiệm xã hội, đạo đức, môi trường đều được xem xét lại dưới một tầm quan trọng cao hơn. Ngân hàng xanh nổi lên như một hình mẫu lý tưởng cho ngân hàng trong tương lai, là nền tảng cho việc hướng đến một nền kinh tế xanh, phát triển bền vững. Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB) đã triển khai hoạt động tín dụng xanh đối với các dự án năng lượng sạch, nông nghiệp xanh và xử lý chất thải, tuy nhiên dư nợ đối với các dự án xanh mới đạt tỷ lệ thấp trong tổng dư nợ của ngân hàng. Để phát triển hơn nữa hoạt động ngân hàng xanh, VCB nói riêng các ngân hàng nói chung cần tăng cường triển khai Bộ nguyên tắc Ngân hàng có trách nhiệm. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng cần có những giải pháp khuyến khích về tài chính cụ thể đối với hoạt động ngân hàng xanh. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để phân tích một số kết quả đạt được ban đầu của hoạt động ngân hàng xanh tại VCB và đưa ra các khuyến nghị để phát triển mô hình ngân hàng xanh trong các ngân hàng thương mại nói chung.

Từ khóa: Ngân hàng xanh, tăng trưởng xanh, VCB.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIETNAM: JOURNEY TOWARDS GREEN BANKING

Abstract: Currently, most countries around the world have reevaluated their financial systems, including the banking sector, taking into account issues of sustainable development, business responsibility, and social, ethical, and environmental responsibility. Green banking has emerged as a promising model for future banking, serving as a foundation for transitioning towards a green economy and sustainable development. The Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VCB) has already implemented green credit activities for clean energy, green agriculture, and waste treatment projects. However, the proportion of outstanding loans for new green projects remains relatively low compared to the bank's total outstanding loans. In order to further promote green banking activities, VCB and other banks need to enhance the implementation of Responsible Banking Principles. Additionally, the State Bank of Vietnam has devised specific financial incentives to support green banking initiatives. This article employs qualitative research methods to analyze the initial outcomes of green banking activities at VCB and offers recommendations for developing green banking models in commercial banks more broadly.

Keywords: Green banking, green growth, VCB.

Mã bài báo: JHS - 178
Ngày nhận bài sửa: 04/02/2024

Ngày nhận bài: 14/01/2024
Ngày duyệt đăng: 20/2/2024

Ngày nhận phản biện: 24/01/2024

1. Giới thiệu

Với sự tăng trưởng vượt bậc của nền kinh tế toàn cầu, cũng có một số hạn chế cấp bách đối với sự phát triển và các xu hướng tiêu cực kéo theo, như chênh lệch kinh tế và nghèo đói, tiêu thụ quá mức tài nguyên và suy thoái môi trường (OECD, 2002). Những vấn đề xã hội và môi trường này đã đánh thức nhân loại suy nghĩ cẩn thận hơn về cách bảo vệ hành tinh của chúng ta, điều này đã dẫn đến Hội nghị năm 1972 của Liên hợp quốc về môi trường con người ở Stockholm, cũng như sau đó là việc thành lập Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP). Kể từ những năm 1980, phát triển bền vững, với tư cách là một khái niệm mới về phát triển con người, đã là một trong những thuật ngữ phổ biến nhất được sử dụng do nhận thức ngày càng cao về các vấn đề xã hội và môi trường.

Thế giới đang đối mặt với biến đổi khí hậu, khủng hoảng năng lượng và suy giảm kinh tế. Tại Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 26 (COP26), gần 150 quốc gia, trong đó có Việt Nam đã cam kết phát thải ròng bằng 0 (Net Zero) vào năm 2050.

Theo nghiên cứu của Ngân hàng thế giới, Việt Nam sẽ cần bổ sung đầu tư khoảng 368 tỷ USD, tương đương khoảng 6,8% GDP cho các hoạt động giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu trong giai đoạn 2022 - 2040. Nếu có các chính sách và chiến lược phù hợp, Việt Nam có thể tận dụng những hoạt động khử carbon của mình để đạt được mục tiêu phát triển sao cho phát thải khí nhà kính ròng bằng "0" không làm giảm tốc độ tăng trưởng GDP.

Là trung gian tài chính của nền kinh tế, ngành Ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuyển đổi theo hướng tăng trưởng xanh thông qua cơ chế tài chính xanh, tín dụng xanh. Đề án Phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam được ban hành theo Quyết định 1604/QĐ-NHNN ngày 07/8/2018 đã đặt mục tiêu chung cho toàn ngành: "từng bước xanh hóa hoạt động ngân hàng, hướng dòng vốn tín dụng vào việc tài trợ dự án thân thiện với môi trường, thúc đẩy các ngành sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng xanh, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững". Chính vì vậy, "ngân hàng xanh" đề cập đến các hoạt động kinh doanh ngân hàng được tiến hành trong các lĩnh vực mà ngân hàng tài trợ, các sản phẩm dịch vụ mà ngân hàng cung cấp và các hoạt động hàng ngày của các ngân hàng nhằm giúp giảm tổng thể khí thải carbon bên ngoài và lượng khí thải carbon bên trong.

Với vai trò là một ngân hàng chủ đạo và chủ lực của hệ thống ngân hàng, VCB cần nỗ lực trong phát triển

mô hình theo hướng ngân hàng xanh. Vì vậy nghiên cứu về ngân hàng xanh tại VCB là nội dung có ý nghĩa thiết thực trong giai đoạn hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết

Khái niệm Ngân hàng xanh

Tại nhiều nước trên thế giới, ngân hàng xanh là khái niệm mới được biết đến trong những năm gần đây, đặc biệt đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, tất cả các quốc gia trên thế giới đều phải nhìn nhận lại cách thức tổ chức và các mô hình hoạt động trong hệ thống tài chính của mình, bao gồm các ngân hàng. Các vấn đề về phát triển bền vững, trách nhiệm kinh doanh và trách nhiệm xã hội, đạo đức, môi trường đều được xem xét ở tầm cao hơn. Tại đây, ngân hàng xanh nổi lên như hình mẫu cho ngân hàng trong tương lai, là nền tảng cho việc hướng đến một nền kinh tế xanh phát triển bền vững (Angelos, 2011).

Thuật ngữ "ngân hàng xanh" lần đầu xuất hiện vào năm 2003 ở các quốc gia phương Tây với mục đích bảo vệ môi trường, sau đó được nhiều nhà kinh tế sử dụng trong các nghiên cứu của mình (Aliyu, 2012). Năm 2003, International Finance Corporation – IFC cùng 9 ngân hàng quốc tế đã họp ở London và quyết định xây dựng bộ tiêu chuẩn thực hiện trách nhiệm của hệ thống ngân hàng đối với môi trường, xã hội dựa trên các bộ tiêu chuẩn đã có của IFC. Từ đây nguyên tắc The Equator Principles Financial Institutions – EPFIs về tài trợ dự án được chính thức ra đời và đến nay đã có hơn 75 tổ chức tài chính tham gia cam kết. Bộ tiêu chuẩn này đóng vai trò quan trọng trong việc phân loại và xếp hạng các ngân hàng xanh hiện nay. Một ngân hàng được coi là ngân hàng xanh khi thỏa mãn các tiêu chuẩn trong bộ tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội (23 tiêu chuẩn) và trách nhiệm môi trường (47 tiêu chuẩn) (Hhne, 2012)

Sogesid Spa (2012) cho rằng ngân hàng xanh là ngân hàng hoạt động như ngân hàng truyền thống, cung cấp các dịch vụ vượt trội cho nhà đầu tư và khách hàng, đồng thời thực thi các chương trình giúp ích cho cộng đồng và môi trường. Ngân hàng xanh không phải là doanh nghiệp hoạt động thuần túy vì trách nhiệm xã hội, cũng không hoàn toàn là doanh nghiệp vì lợi nhuận mà có sự kết hợp, đảm bảo sự hài hòa và bền vững về kinh tế - môi trường - xã hội.

Millat và các cộng sự (2012) nghiên cứu ngân hàng xanh có thể tiếp cận theo hai hướng: 1) tập trung xanh hóa hoạt động nội bộ của ngân hàng; 2) tài trợ cho các dự án thân thiện với môi trường, chú trọng yếu tố môi trường xã hội trong quá trình thẩm định cho vay.

Lindenberg, N (2014) cho rằng ngân hàng xanh

ngiên về hoạt động kinh tế - xã hội và chú trọng yếu tố môi trường thông qua giảm lượng carbon cả trong và ngoài ngân hàng. Cụ thể, ngân hàng giảm lượng carbon trong ngân hàng bằng cách thực hiện các hoạt động trực tuyến, sử dụng hệ thống ATM, mobile banking, các loại thẻ, trao đổi qua thư điện tử nhằm giảm thiểu các hoạt động liên quan đến giấy tờ, văn phòng phẩm, máy điều hòa, ... Đối với mục tiêu giảm lượng khí thải ngoài ngân hàng, ngân hàng cung cấp các gói tín dụng xanh tài trợ cho các dự án thân thiện với môi trường, giảm thải ô nhiễm, ưu tiên đối với những ngành công nghiệp xanh.

Tại hội thảo “Tài chính và ngân hàng xanh” tổ chức ngày 25/6/2013 dưới sự chủ trì của Tổ chức hợp tác phát triển Đức (GIZ) phối hợp với Ngân hàng nhà nước và Bộ Tài chính, bà Vũ Xuân Nguyệt Hồng - đại diện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) đã giải thích: “Ngân hàng xanh là các hoạt động, nghiệp vụ của hệ thống ngân hàng nhằm khuyến khích các hoạt động vì môi trường và giảm phát thải carbon”. Cho đến nay, cách hiểu này được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về ngân hàng xanh. Theo cách hiểu này, một ngân hàng xanh sẽ phải tích cực thực hiện các hoạt động như khuyến

khích khách hàng sử dụng các sản phẩm, dịch vụ xanh; áp dụng các tiêu chuẩn môi trường khi duyệt vốn vay; cấp tín dụng ưu đãi cho các dự án giảm carbon, dự án về năng lượng tái tạo.

Imeson M., và Sim A (2010), Ngân hàng xanh dùng để chỉ các hoạt động khuyến khích các hoạt động môi trường và giảm lượng khí thải carbon, như: khuyến khích sử dụng các sản phẩm và dịch vụ xanh; áp dụng các tiêu chuẩn môi trường để phê duyệt các khoản vay hoặc cung cấp các khoản tín dụng ưu đãi cho các dự án giảm CO₂ (UN ESCAP, 2012). Theo Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 7/8/2018 của Ngân hàng Nhà nước về phê duyệt đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam, mục tiêu chính là tăng cường nhận thức và trách nhiệm xã hội của hệ thống ngân hàng đối với việc bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, từng bước xanh hóa hoạt động ngân hàng, hướng dòng vốn tín dụng vào việc tài trợ dự án thân thiện với môi trường, thúc đẩy các ngành sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng xanh, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Theo Kaeufer (2010), có thể xem xét hoạt động ngân hàng xanh với mô hình theo 5 cấp độ như sau:

Bảng 1. Mô hình Ngân hàng xanh

Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4	Cấp độ 5
Thực hiện các hoạt động bên lề, bằng cách tài trợ cho các sự kiện xanh và tham gia các hoạt động cộng đồng (hầu hết các ngân hàng đều ở cấp độ này)	Tách biệt hoạt động phát triển dự án và kinh doanh, trong đó ngân hàng phát triển các sản phẩm, dịch vụ xanh riêng biệt (chiếm tỷ lệ nhỏ) để bổ sung cho danh mục sản phẩm ngân hàng truyền thống	Hoạt động kinh doanh có hệ thống, trong đó hầu hết các quy trình, sản phẩm của ngân hàng đều tuân thủ nguyên tắc xanh, cơ cấu tổ chức của ngân hàng được thiết kế để hỗ trợ tác động xanh trên 4 cấp độ: con người, quy trình, nguyên tắc và mục đích	Một sáng kiến nhằm cân bằng hệ sinh thái ở cấp độ chiến lược, trong đó hoạt động ngân hàng xanh không chỉ giới hạn ở các hoạt động đơn lẻ mà được mở rộng thành mạng lưới, liên minh, đối thoại cộng đồng hoặc toàn bộ hệ sinh thái. môi trường để đạt được sự bền vững của các yếu tố xã hội, môi trường và tài chính	Sáng kiến cân bằng hệ sinh thái chủ động, trong đó các hoạt động ngân hàng xanh tương tự cấp độ 4 nhưng được thực hiện một cách chủ động và có mục đích chứ không phải là phản ứng trước những thay đổi bên ngoài như một sáng kiến chiến lược cấp độ 4.

Nguồn: Kaeufer (2010)

Tóm lại, ngân hàng được gọi là “xanh” khi đáp ứng cả 2 điều kiện: (i) cung cấp sản phẩm dịch vụ xanh trong ngắn hạn và (ii) có chiến lược kinh doanh dài hạn đáp ứng các tiêu chí về môi trường và trách nhiệm xã hội. Hiểu theo cách khác, ngân hàng xanh đều hướng đến các vấn đề chính, đó là: (1) giảm phát thải carbon trong hoạt động nội bộ ngân hàng, (2) phát triển sản phẩm dịch vụ xanh và (3) thúc đẩy hoạt động vì môi trường thông qua chính sách tín dụng xanh.

2.2. Các lợi ích của ngân hàng xanh

Một “Ngân hàng xanh” có tầm ảnh hưởng rộng rãi đến nhiều lĩnh vực trong cuộc sống, đảm bảo phát triển bền vững cả ba yếu tố kinh tế - môi trường - xã hội và có thể đem lại các lợi ích sau: (Greenbank Report, 2010).

Ngân hàng trực tuyến, giúp tiết kiệm năng lượng và tài nguyên

Thanh toán hóa đơn trực tuyến, chuyển khoản trực tuyến, quản lý tài khoản trực tuyến, nhận các báo cáo

về tài khoản qua Internet, mua bán các chứng chỉ tiền gửi... chỉ là một trong những cách mà một ngân hàng trực tuyến có thể giúp giảm thiểu việc sử dụng giấy tờ, giảm thời gian và công sức đi lại, tiết kiệm các nguồn lực tự nhiên bị tiêu tốn qua các hoạt động ngân hàng. Khách hàng có thể tiết kiệm tiền bạc từ việc sử dụng các dịch vụ ngân hàng thông qua email, tin nhắn hoặc các trang điện tử. Thậm chí, khách hàng có thể chuyển tiền trực tiếp từ cá nhân - đến cá nhân (P2P). Các ngân hàng có thể tiết kiệm chi phí từ việc giảm giấy tờ, giảm văn phòng và chi nhánh, xây dựng các tòa nhà tiết kiệm năng lượng hơn; giảm các thủ tục phức tạp và tập trung nhân lực cho các phần quan trọng hơn.

Dùng tài khoản thanh toán xanh

Mở một tài khoản thanh toán xanh giúp bảo vệ môi trường bằng cách sử dụng nhiều dịch vụ ngân hàng trực tuyến hơn (Ví dụ như thanh toán hóa đơn, thẻ tín dụng, sao kê tài khoản, sử dụng ATM miễn phí, bảo mật bằng tin nhắn...). Các tài khoản thanh toán xanh nên được hưởng mức lãi suất cao và linh hoạt hơn nếu đáp ứng yêu cầu nhất định hàng tháng, bởi các ngân hàng có thể giảm thiểu các chi phí của mình từ việc khách hàng sử dụng dịch vụ xanh.

Các tài khoản thanh toán xanh sẽ bao gồm dịch vụ về ngân hàng di động (Mobile Banking). Khả năng kiểm tra số dư tài khoản bất cứ lúc nào, chuyển khoản hoặc trả hóa đơn tại bất kỳ đâu là ưu thế vượt trội của một ngân hàng xanh. Ngân hàng di động có một hệ thống bảo mật tốt hơn so với cách thức thông thường. Việc sử dụng di động vào lĩnh vực ngân hàng đã biến các công ty điện thoại, công ty viễn thông trở thành một bộ phận trong hệ thống tài chính, không chỉ giúp bảo mật thông tin mà còn góp phần trong quá trình truyền tải dữ liệu. Như vậy, ngân hàng xanh đã kéo theo các công ty về công nghệ thông tin vào hoạt động của mình, góp phần đáng kể vào hoạt động kinh doanh và thu hút nhân lực của các lĩnh vực đó.

Hỗ trợ các dự án đảm bảo môi trường hoặc giúp ích cộng đồng

Ngân hàng xanh có xu hướng cung cấp các khoản vay cho các dự án tiết kiệm năng lượng, nó không chỉ hoạt động vì mục đích lợi nhuận mà còn hoạt động vì sự phát triển bền vững trong tương lai. Vì vậy, ngân hàng xanh luôn quan tâm đến các dự án mang lại lợi ích lâu dài cho cộng đồng.

Một ngân hàng địa phương có tính xanh sẽ là nguồn hỗ trợ lớn cho các sáng kiến xanh tại địa phương về xã hội, giáo dục, nhà ở..., tạo ra lợi ích trực tiếp cho cộng đồng ở chính địa phương đó. Ngân hàng gắn với địa phương là một mô hình tốt cho nhiều vùng miền, nhất là những nơi kinh tế kém sôi động hơn các khu vực khác.

Tạo ra các tác động liên ngành

Thông qua việc thẩm định dự án và cấp tín dụng một cách hiệu quả, các ngân hàng xanh sẽ tác động đến các doanh nghiệp trong nhiều ngành nghề khác nhau, gián tiếp tác động đến tình hình chung của lĩnh vực đó. Mặt khác, ngân hàng xanh đòi hỏi trình độ công nghệ cao để phục vụ cho các hoạt động dịch vụ trực tuyến. Các công nghệ dùng trong ngân hàng có thể được nhập khẩu, chuyển giao hoặc tự tạo ra. Điều này sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghệ thông tin trong nước; tăng nhu cầu về nhân lực chất lượng cao trong ngành công nghệ phần mềm, giúp giải quyết các vấn đề về thất nghiệp và việc làm.

Một khi ngân hàng xanh trở thành mô hình phổ biến, các chuẩn mực trong kinh doanh cũng như trách nhiệm cộng đồng của các ngân hàng, các tổ chức và doanh nghiệp sẽ cao hơn và phát huy được hiệu quả. Cộng đồng sẽ được hưởng nhiều lợi ích hơn từ những hoạt động kinh doanh có đạo đức.

Việc áp dụng mô hình ngân hàng xanh cũng góp phần tạo nên văn hóa trong việc sử dụng dịch vụ ngân hàng của khách hàng. Khi việc sử dụng dịch vụ ngân hàng trở nên thuận tiện hơn, nhanh chóng, đỡ tốn kém và nhiều ưu đãi hơn (thông qua ngân hàng trực tuyến, các tài khoản xanh và thẻ tín dụng xanh...) thì người tiêu dùng sẽ có xu hướng sử dụng dịch vụ ngân hàng ngày càng nhiều. Điều này sẽ tạo ra ý thức xã hội trong việc sử dụng dịch vụ ngân hàng và trong tương lai sẽ tạo ra một xã hội nơi mà các dịch vụ tài chính - ngân hàng trở thành một phần quen thuộc của cuộc sống thường nhật.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập thông tin: Bài viết sử dụng thông tin thứ cấp thông qua số liệu thống kê về giá trị và tỷ trọng của dư nợ tín dụng xanh từ báo cáo thường niên của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam giai đoạn 2019-2023, các tài liệu liên quan đến ngân hàng xanh.

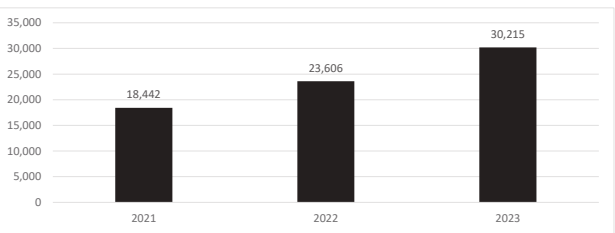
Phương pháp xử lý và phân tích thông tin: Thông tin sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm Excel và sử dụng các phương pháp phân tích như: Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh để đánh giá thực trạng hoạt động theo hướng ngân hàng xanh tại VCB.

4. Thực trạng hoạt động tại VCB đáp ứng ngân hàng xanh

Với mục tiêu xuyên suốt là hướng tới một ngân hàng xanh, phát triển bền vững vì cộng đồng, trong suốt chặng đường 60 năm xây dựng và phát triển, Vietcombank đã tích cực thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, đặc biệt đối với các dự án năng

lượng tái tạo, năng lượng sạch; dự án tái chế, tái sử dụng các nguồn tài nguyên; dự án xử lý chất thải và phòng, chống ô nhiễm; nông nghiệp xanh; công nghiệp xanh; công trình xanh và giao thông bền vững.

Hình 1. Dư nợ cuối kỳ tín dụng xanh tại VCB



Nguồn: Báo cáo thường niên tại VCB giai đoạn 2019-2023

Theo báo cáo thường niên của VCB, trong giai đoạn 2021-2023, tổng dư nợ cấp tín dụng của VCB ngày càng tăng, cùng với đó dư nợ cấp tín dụng xanh cũng sự gia tăng rất nhanh từ con số 18.442 tỷ đồng năm 2021 lên 320.215 tỷ đồng năm 2023 với tốc độ tăng trung bình 28%.

VCB đã tập trung mở rộng tín dụng xanh cho nền kinh tế, đặc biệt đối với các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; dự án quản lý nước bền vững; dự án tái chế, tái sử dụng các nguồn tài nguyên; dự án xử lý chất thải và phòng, chống ô nhiễm; nông nghiệp xanh; công nghiệp xanh; công trình xanh và giao thông bền vững. Đáng chú ý, trong những năm qua, hoạt động tài trợ vốn trung dài hạn cho các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng sạch đã tăng trưởng gần 350% thể hiện sự ưu tiên định hướng tín dụng cho các ngành phát triển bền vững tại VCB.

Ngày 29/3/2023, Vietcombank và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) đã ký kết Hợp đồng tài trợ vốn 300 triệu USD để hỗ trợ dự án năng lượng tái tạo. Khoản vay sẽ hỗ trợ cho các dự án năng lượng xanh và bảo vệ môi trường tại Việt Nam, một trong những lĩnh vực mà Đảng và Chính phủ rất quan tâm hiện nay.

Đáng chú ý, năm 2022, Công ty Chứng khoán Vietcombank Securities cũng tư vấn phát hành thành công 1.725 tỷ đồng trái phiếu xanh cho Công ty Tài chính cổ phần Điện lực. Đây là trái phiếu doanh nghiệp đầu tiên được xác định là trái phiếu xanh theo tiêu chuẩn quốc tế tại thị trường Việt Nam.

Tất cả những nỗ lực trên là minh chứng thể hiện trách nhiệm của VCB - ngân hàng lớn bậc nhất Việt Nam với công tác bảo vệ môi trường, tăng cường khả năng quản trị rủi ro về môi trường, biến đổi khí hậu, hướng hoạt động ngày càng tiệm cận đối với quy chuẩn, thông lệ quốc tế về tài chính bền vững.

VCB cũng được biết đến với hình ảnh ngân hàng xanh phát triển bền vững vì cộng đồng. Hoạt động an sinh xã hội của Vietcombank không ngừng được đẩy mạnh, triển khai trên quy mô lớn với nhiều chương trình thiết thực, ý nghĩa, đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng, xã hội.

Các hoạt động an sinh xã hội nổi bật của VCB trong giai đoạn 2021-2023 như: Xây dựng nhiều ngôi trường mới, hiện đại hóa hệ thống quản trị trên nền tảng công nghệ thông tin cho các cơ sở trường học, bệnh viện, những đợt cứu trợ khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai bão lũ, hạn mặn, rét đậm, rét hại, hàng chục ngàn suất quà tết gửi tặng đồng bào nghèo khắp cả nước.

VCB đã khẳng định chiến lược phát triển thân thiện với cộng đồng thông qua các hoạt động an sinh xã hội ý nghĩa. Thương hiệu VCB không chỉ được biết đến với tư cách là ngân hàng thương mại hàng đầu mà còn là một ngân hàng xanh vì cộng đồng.

5. Giải pháp phát triển ngân hàng xanh tại VCB

Trong những năm qua, VCB đã nỗ lực để phát triển ngân hàng theo hướng ngân hàng xanh, tuy nhiên do ảnh hưởng của nguyên nhân khách quan như sự suy thoái nền kinh tế toàn cầu, lạm phát, cơ chế chính sách về ngân hàng xanh của Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ chưa được thoả đáng và nguyên nhân chủ quan từ phía ngân hàng như yếu tố lợi nhuận, trình độ của cán bộ, nhân viên ngân hàng VCB cũng làm ảnh hưởng đến phát triển VCB theo hướng ngân hàng xanh. Để VCB phát triển theo hướng ngân hàng xanh, VCB cần thực hiện đồng bộ các giải pháp:

Một là, hoàn thiện cơ chế, chính sách, cơ cấu tổ chức để triển khai ngân hàng xanh hiệu quả. Triển khai áp dụng ESG toàn diện và hiệu quả trong hệ thống VCB, bao gồm: Xác định mục tiêu cụ thể và xây dựng lộ trình triển khai trong ngắn hạn và dài hạn nhằm tạo môi trường thuận lợi cho phát triển ngân hàng xanh và thu hút các nguồn vốn quốc tế xanh và bền vững; xây dựng bộ chính sách ESG (Chính sách phát triển bền vững; Khung tài chính xanh và khung tài chính xã hội, công bố thông tin về cam kết triển khai ESG...); hoàn thiện mô hình tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của một số đơn vị liên quan, thành lập bộ phận chuyên trách về phát triển bền vững.

Hai là, triển khai các hoạt động về tín dụng xanh, hướng tới chuẩn mực quốc tế. Xây dựng và công khai thông tin cam kết danh sách các ngành nghề VCB không cấp hoặc hạn chế cấp tín dụng; triển khai đồng bộ quản trị rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, thu thập thông tin, cơ sở dữ liệu để triển khai trong toàn hệ thống VCB.

Ba là, hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin phục vụ ngân hàng xanh. Xây dựng và thiết lập hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội một cách toàn diện; trong đó xây dựng bổ sung hướng dẫn nội bộ về quản lý rủi ro xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; thu thập thông tin chính xác, đầy đủ của mỗi người lao động của VCB trong thực hiện chính sách phát triển bền vững; đánh giá được chỉ số tiết kiệm năng lượng điện, nước, giấy, phương tiện đi lại,....

Bốn là, phát triển các sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chuẩn xanh, phát triển bền vững. Nghiên cứu và triển khai các sản phẩm ngân hàng xanh, có chính sách ưu đãi, khuyến khích cho vay các dự án, phương án kinh doanh hiệu quả, thân thiện với môi trường phù hợp với định hướng kinh doanh, phân khúc khách hàng, thị trường mục tiêu cũng như năng lực, thế mạnh của VCB; đẩy mạnh phát triển các sản phẩm, dịch vụ tài chính phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, hợp tác xã, hộ gia đình sản xuất kinh doanh; tiếp tục phát triển đa dạng các sản phẩm, dịch vụ tài chính - ngân hàng hiện đại, tiện ích dựa trên ứng dụng công nghệ số, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế, góp phần “xanh hóa” ngành ngân hàng, xây dựng thói quen thân thiện với môi trường.

Năm là, tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế. Cập nhật các cam kết quốc tế của Việt Nam liên quan đến tăng trưởng xanh, tăng trưởng bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, tiếp thu kinh nghiệm thế giới về tiêu chuẩn, điều kiện ngân hàng xanh nhằm hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế nội bộ; chủ động và áp dụng các điều kiện để phát hành trái phiếu xanh và thu hút nguồn vốn quốc tế xanh,... để tăng cường nguồn vốn hỗ trợ cho các dự án xanh; cập nhật các cam kết quốc tế của Việt Nam liên quan đến tăng trưởng xanh, tăng trưởng bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Sáu là, hoàn thiện các tiêu chí về xã hội của VCB. Tiếp tục thực hiện đầy đủ chính sách hợp pháp, công bằng đối với người lao động; tiếp tục vận động, truyền truyền người lao động của VCB tham gia các hoạt động cộng đồng, hỗ trợ người nghèo, đối tượng yếu thế; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng.

Bảy là, thường xuyên thực hiện tuyên truyền và đào tạo sâu, rộng trong nội bộ và đến khách hàng VCB về phát triển bền vững. Tổ chức tuyên truyền, đào tạo và tăng cường nhận thức cho người lao động VCB về ngân hàng xanh, hiểu được tầm quan trọng về quản lý rủi ro môi trường và xã hội; tổ chức tuyên truyền tổ chức sự kiện cho khách hàng hiểu hơn về sản phẩm, dịch vụ ngân hàng xanh; giới thiệu các sản phẩm thân thiện với môi trường hoặc không gây tác động xấu đến môi trường; thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản và sử dụng công cụ, dụng cụ hướng đến ngân hàng xanh.

Tám là, xây dựng báo cáo độc lập về phát triển bền vững, ESG và kiểm toán báo cáo ESG. Thuê tổ chức tư vấn hướng dẫn VCB xây dựng hệ thống các chính sách về ESG, báo cáo ESG và thực hiện kiểm toán báo cáo ESG để công khai thông tin theo chuẩn mực quốc tế.

6. Kết luận

Với tầm nhìn đến 2030 trở thành “định chế tài chính hàng đầu khu vực Đông Nam Á, có nền tảng số tốt nhất Việt Nam”, VCB luôn chú trọng tập trung nguồn lực để đẩy nhanh chuyển đổi số toàn diện trên mọi mặt hoạt động, ứng dụng công nghệ đi cùng với xây dựng thói quen thân thiện với môi trường cho khách hàng trong khuôn khổ các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, phát triển mạnh các kênh giao dịch điện tử, các dịch vụ, phương thức thanh toán mới trên nền tảng công nghệ nhằm xây dựng hệ sinh thái các sản phẩm ngân hàng xanh. Để thực hiện được mục tiêu trên đòi hỏi cần có sự nỗ lực, gắn kết giữa chính phủ, ngân hàng thương mại và các tổ chức, cá nhân trong nền kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Angelos, N. (2011). “Sustainable Green Banking: The Case of Greece”. *Papastergiou-Blanas*, 204-215
- Aliyu, A. and Tasmin, R. (2012). “An exploratory study on adoption of electronic banking: Underlying consumer behaviour and critical success factors”, *Case of Nigeria. Business and Management Review*, 2(1), 01 – 06
- Hohne, L. and Gilbert, R. (2012). “Mapping of Green Finance”. IDFC members, Ecofys.
- Kaeufer, K. (2010). “Banking as a Vehicle for Socio-economic Development and Change: Case Studies of Socially Responsible and Green Banks”. Presencing Institute, Cambridge, MA.
- Lindenberg, N. (2014). “Definition of Green Finance”, DIE mimeo, Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2446496>
- Millat, K. M. (2012). “Green Banking Activities”, *Banking Regulation and Policy Department*, Bangladesh Bank.
- SOGESID, S. (2012). *The evolution of the Sustainable Development concept*, http://www.sogesid.it/english_site/Sustainable_Development.html
- UN ESCAP. (2012). *Green Finance*, Available from www.unescap.org/esd/environment/lcgg/...fact.../FS-Green-Finance.pdf
- VCB. (2019-2023). *Báo cáo thường niên*.

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ XANH TRÊN THẾ GIỚI VÀ GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI KINH DOANH CỦA SIÊU THỊ Ở VIỆT NAM

ThS. Phạm Thị Huyền

Trường Đại học Lao động - Xã hội

huyenpham8007@gmail.com

Tóm tắt: Trong nền kinh tế, liên quan đến các yếu tố đầu vào và các yếu tố đầu ra, các siêu thị có vai trò quan trọng trong việc thực hiện tăng trưởng xanh. Các siêu thị có thể không trực tiếp sản xuất sản phẩm, và như vậy dường như không liên quan đến vấn đề ô nhiễm môi trường từ nguồn chất thải trong sản xuất nhưng chính các siêu thị lại có vai trò quan trọng trong việc định hướng, chi phối các nhà sản xuất, các nhà cung cấp tuân thủ những biện pháp góp phần tăng trưởng xanh đồng thời tác động đến khách hàng trong lựa chọn tiêu dùng xanh. Người tiêu dùng cần được nâng cao nhận thức về xu hướng tiêu dùng xanh và những lợi ích của việc nâng cao chất lượng cuộc sống gắn với tăng trưởng xanh, điều đó có phần đóng góp quan trọng của các siêu thị trong bán hàng và hoạt động truyền thông. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, tổng hợp kinh nghiệm của một số siêu thị trên thế giới trong đổi mới kinh doanh hướng tới tăng trưởng xanh, phương pháp điều tra ý kiến người tiêu dùng về an toàn vệ sinh thực phẩm, từ đó đưa ra một số gợi mở nâng cao trách nhiệm đổi mới kinh doanh hướng tới tăng trưởng xanh cho các siêu thị tại Việt Nam.

Từ khóa: Tăng trưởng xanh; tiêu dùng xanh; siêu thị xanh.

EXPERIENCE IN DEVELOPING GREEN SUPERMARKETS WORLDWIDE AND BUSINESS INNOVATION SOLUTIONS FOR SUPERMARKETS IN VIETNAM

Abstract: Supermarkets play a crucial role in promoting green growth through their management of inputs and outputs in the economy. While supermarkets may not directly produce products or contribute to environmental pollution from waste sources in production, they have the power to guide and influence manufacturers and suppliers towards adopting measures that contribute to green growth, all the while shaping customers' decisions towards green consumption. Consumers must be made aware of the emerging trends in green consumption and the advantages of enhancing their quality of life through green growth. Supermarkets play a significant role in promoting sales and communication efforts in this regard. The article employs a documentary research approach that involves analyzing documents and synthesizing the experiences of various supermarkets worldwide in terms of business innovation for green growth. Additionally, it utilizes a survey method to gather consumer opinions on food safety and hygiene. Based on these findings, the article provides recommendations to enhance the responsibility of Vietnam's supermarkets towards green growth through business innovation.

Keywords: Green growth; green consumption; green supermarket.

Mã bài báo: JHS - 179

Ngày nhận bài sửa: 01/02/2024

Ngày nhận bài: 08/01/2024

Ngày duyệt đăng: 20/2/2024

Ngày nhận phản biện: 19/01/2024

1. Giới thiệu

Theo báo cáo năm 2019 của công ty Deloitte về 250 thương hiệu bán lẻ hàng đầu trên thế giới, các thương hiệu dẫn đầu tập trung ở các siêu thị của Mỹ, châu Âu, châu Á Thái Bình Dương. Cùng với sự phát triển ở thị trường nội địa là sự phát triển sâu rộng của các siêu thị ở thị trường nước ngoài, sự hiện diện của một thương hiệu siêu thị sẽ kéo theo sự mở cửa của nhiều cửa hàng, nhiều điểm bán theo chuỗi siêu thị ở mỗi quốc gia mà nó xuất hiện. Sự phát triển đó kéo theo sự gia tăng về lượng hàng sản xuất, gia tăng về lượng hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng đồng thời tạo ra những sức ép đối với môi trường sống do khí thải, chất thải, nhu cầu nguồn nguyên vật liệu của sản xuất, do gia tăng lượng rác thải từ tiêu dùng, gia tăng việc sử dụng các nguồn tài nguyên bổ trợ cho việc thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng như tài nguyên nước, điện, cảnh quan thiên nhiên. Điều đó đang đe dọa đến mục tiêu tăng trưởng xanh của cộng đồng thế giới, đe dọa đến sự thiếu hụt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đe dọa đến việc mất mát, thiếu hụt quyền được thụ hưởng những ích lợi của môi trường sống tươi đẹp và những hậu quả phải gánh chịu do môi trường bị ô nhiễm, các nguồn lực bị khan hiếm, cạn kiệt của các thế hệ tương lai ở bất kỳ nơi nào trên thế giới.

Các hoạt động đổi mới kinh doanh hướng tới tăng trưởng xanh của các siêu thị được tổng hợp theo ba hoạt động nổi bật:

Đổi mới sản phẩm và cơ cấu sản phẩm kinh doanh theo hướng tăng trưởng xanh, đặc biệt tăng sự hiện diện của các mặt hàng tiết kiệm năng lượng, các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, các sản phẩm tuân thủ các biện pháp sản xuất và tiêu dùng xanh.

Đổi mới quản trị doanh nghiệp theo hướng quản trị xanh, tăng cường ý thức tiết kiệm chi phí năng lượng, tăng cường năng lực quản lý, điều hành, thực hiện hoạt động của siêu thị tới toàn bộ hệ thống theo tư duy tăng trưởng xanh.

Phát triển mối quan hệ với nhà sản xuất, nhà cung ứng và khách hàng theo hướng cam kết của tất cả các bên trong góp phần thực hiện tăng trưởng xanh thông qua các điều khoản hợp đồng mới về tiêu chuẩn chất lượng, quy trình sản xuất, các chương trình truyền thông, dịch vụ khách hàng.

Vì vậy, việc đổi mới kinh doanh hướng tới tăng trưởng xanh của các siêu thị là điều cần thiết, có tác động tích cực đến cả nhà sản xuất, nhà cung cấp và người tiêu dùng.

2. Cơ sở lý thuyết

Sự cần thiết phát triển siêu thị theo hướng thúc đẩy tiêu dùng và tăng trưởng xanh

Sự phát triển của siêu thị đánh dấu sự phát triển

của dịch vụ phân phối, đặc biệt là của thị trường bán lẻ thông qua việc bán hàng qua siêu thị, góp phần tạo ra điều kiện mua sắm tốt hơn cho người dân, đồng thời tạo ra sự phát triển mới của xã hội. Vì vậy, lĩnh vực phân phối, trong đó có sự đóng góp quan trọng của các siêu thị (như hệ thống siêu thị WalMart của Mỹ) luôn được coi là lĩnh vực tạo ra nhiều nhất giá trị gia tăng và số lượng việc làm ở hầu khắp các quốc gia trên thế giới (Benoun & Hassid, 1993).

Trong vai trò của mình, các siêu thị góp phần vào việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh thông qua sự tác động đến các nhà sản xuất, các nhà cung cấp đầu vào, tác động đến người tiêu dùng (Deloitte, 2019), bao gồm:

Ứng hộ tích cực sản xuất nông nghiệp an toàn, đảm bảo sự màu mỡ của đất đai cho cây trồng, sự sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi nhằm tạo ra những sản phẩm nông nghiệp đảm bảo chất lượng, gắn với bảo vệ môi trường ở mức giá bán hợp lý cho người tiêu dùng.

Tăng cường sự hợp tác với các doanh nghiệp trong sản xuất xanh như đặt các trạm thu mua gần khu sản xuất, đưa ra những tiêu chuẩn chặt chẽ về nguồn nguyên liệu, xử lý chất thải, khí thải, đặc biệt ứng hộ sản xuất xanh ngay tại địa phương nơi có sự hiện diện của hệ thống siêu thị.

Hợp tác tốt với các nhà cung cấp dịch vụ vận tải, dịch vụ kho bãi trong việc giảm khí thải ra ngoài môi trường, tiết kiệm năng lượng.

Khuyến khích, định hướng khách hàng trong tiêu dùng có trách nhiệm gắn với tăng trưởng xanh.

Đảm bảo cung cấp đến khách hàng những sản phẩm chất lượng, đặc biệt là những mặt hàng lương thực thực phẩm cân bằng cuộc sống, gắn với môi trường tự nhiên.

Cam kết với các nhà chức trách trong việc sử dụng tiết kiệm điện, nước, nguyên vật liệu, công cụ trưng bày hàng hóa, gia tăng giá trị chất thải tái sử dụng trong xây dựng và vận hành các cửa hàng của chuỗi.

Kinh nghiệm đổi mới kinh doanh hướng tới tăng trưởng xanh của một số siêu thị trên thế giới

Siêu thị Walmart (Mỹ)

Walmart luôn đặt ra yêu cầu cho các nhà sản xuất, các nhà phân phối tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa với mức giá rẻ nhất và thời gian giao hàng nhanh nhất. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc Walmart luôn phải đối mặt với những cáo buộc đối với việc tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường khi các nhà sản xuất phải đảm bảo các yêu cầu đó. Tuy nhiên, trên thực tế Walmart luôn chứng minh được những nỗ lực của mình trong bảo vệ môi trường thông qua việc khuyến

khích và yêu cầu các nhà sản xuất cam kết giảm lượng khí thải carbon khi sản xuất ra các sản phẩm cung cấp cho Walmart. Những ý tưởng tiên phong mà Walmart đưa ra trong đổi mới kinh doanh hướng tới tăng trưởng xanh đó là thay thế các sản phẩm cũ, sản xuất và tiêu dùng tiêu tốn nhiều năng lượng bằng đổi mới cơ cấu hàng hóa, hướng tới kinh doanh các sản phẩm tiết kiệm năng lượng. Điều này cũng đồng nghĩa với việc Walmart đặt ra yêu cầu đổi mới cho các nhà sản xuất và khuyến khích người tiêu dùng sử dụng các sản phẩm tiết kiệm năng lượng. Tiêu biểu, đó là sản phẩm bóng đèn huỳnh quang tiết kiệm năng lượng được bán ở toàn bộ hệ thống siêu thị và phong trào tiết kiệm năng lượng phát triển ở nhiều lĩnh vực khác từ sản xuất đến tiêu dùng.

Trong đổi mới quản trị doanh nghiệp, kể từ năm 2005, Walmart đã tiết kiệm được 15% năng lượng sử dụng từ việc thực hiện chính sách tiết kiệm năng lượng ở các cửa hàng, trụ sở làm việc, ở các đội xe vận tải, trạm trung chuyển, cùng với việc tăng cường sử dụng năng lượng mặt trời. Đồng thời, lượng chất thải rắn từ các cửa hàng cũng được hạn chế đến mức thấp nhất có thể, tích cực tái sử dụng các chất thải để tạo ra lượng điện năng cung cấp đến 21% nhu cầu của toàn bộ hệ thống siêu thị Walmart trên toàn cầu và trở thành tổ chức tạo ra năng lượng xanh lớn nhất Hoa Kỳ.

Walmart cũng nỗ lực trong việc tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường như chiến dịch bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã, chiến dịch truyền thông với các nhà sản xuất, các nhà cung cấp trong việc cam kết mua hàng hóa, sản phẩm của họ với phương châm tăng lượng hàng đồng thời tăng chất lượng, giảm giá bán và đặc biệt hạn chế sử dụng các nguồn lực trong đó có các nguồn tài nguyên tự nhiên của đất đai, rừng, biển. Ở các quốc gia có sự hiện diện của Walmart như Trung Quốc, Ấn Độ, Nam Phi những chương trình đào tạo trực tiếp cho người nông dân, đặc biệt là phụ nữ, trong việc chăn nuôi và trồng trọt đảm bảo rút ngắn kênh thu mua, loại bỏ chất thải rắn trong nông nghiệp, tăng thu nhập được tổ chức thường xuyên.

Với khách hàng, việc khuyến khích họ ủng hộ mua sắm và tiêu dùng những sản phẩm địa phương như trái cây tươi và rau xanh đã mang lại những lợi ích về sức khỏe và những khoản tiết kiệm không nhỏ cho khách hàng, đồng thời góp phần tăng thu nhập cho các nhà sản xuất địa phương và góp phần bảo vệ môi trường trong việc giảm thời gian vận chuyển, giảm thời gian lưu kho của sản phẩm. Kể từ năm 2011, Walmart đã tiết kiệm cho khách hàng 2,3 tỷ đôla mỗi năm từ chính sách này.

Tiên phong trong việc định hướng khách hàng có trách nhiệm với môi trường, những túi xách tái sử dụng nhằm hạn chế rác thải được Walmart đưa vào hệ thống của mình trên toàn cầu. Hoạt động này đã giúp Walmart hạn chế được lượng rác thải ra ngoài môi trường. Việc yêu cầu và sẵn sàng chi trả cho ý tưởng thiết kế hấp dẫn, tạo sự khác biệt cho khách hàng khi sử dụng những túi xách thân thiện với môi trường được ghi nhận là những hành động tích cực của Walmart trong việc chung tay với chính quyền địa phương trong việc khuyến khích người dân mua sắm và tiêu dùng xanh.

Siêu thị Carrefour (Châu Âu)

Trong hệ thống của Carrefour ở các quốc gia trên thế giới, hơn 75% các sản phẩm lương thực, thực phẩm được cung cấp bởi các nhà sản xuất, nhà cung ứng địa phương và các nhà sản xuất cam kết trong hợp đồng việc tuân thủ các tiêu chuẩn chung về chất lượng của Carrefour trên toàn cầu. Điều đó cho thấy, sự hạn chế các khí thải, chất thải, năng lượng sử dụng từ các phương tiện vận chuyển, kho bãi, trạm trung chuyển, sự phát triển sản xuất tuân theo những tiêu chuẩn chung, trong đó đặc biệt là những tiêu chuẩn bảo vệ môi trường được Carrefour thực hiện nghiêm ngặt.

Trong các hoạt động đổi mới quản trị kinh doanh hướng tới tăng trưởng xanh, Carrefour tăng cường các hoạt động nhằm ngăn chặn việc biến đổi khí hậu và sự cạn kiệt của nguồn tài nguyên thiên nhiên thông qua việc vận hành các cửa hàng sử dụng ít năng lượng, nước, điện, hạn chế rác thải và khí CO₂, hạn chế đến mức thấp nhất tác động tiêu cực đến môi trường trong toàn bộ chuỗi cung ứng với mục tiêu đến năm 2020 giảm 30% (so với năm 2004) năng lượng sử dụng trên mỗi m² diện tích kinh doanh, giảm 40% (so với năm 2009) những hoạt động gia tăng hiệu ứng nhà kính ở các cửa hàng, khu vực làm việc. Những mục tiêu này được triển khai thường xuyên tới tất cả các đối tác, tới khách hàng, tới các nhà quản lý và nhân viên của toàn bộ hệ thống vì một môi trường làm việc, hợp tác có trách nhiệm và mang lại lợi ích lâu dài cho tất cả các bên.

Carrefour cũng tập trung phát triển cơ cấu hàng hóa đa dạng với trung bình 50.000 mặt hàng hiện diện ở một điểm bán đại siêu thị, trong đó đặc biệt chú trọng đến các sản phẩm mang nhãn hiệu riêng của hệ thống, với giá bán và chất lượng hợp lý, đảm bảo cân bằng sinh học, khuyến khích các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ. Việc phát triển các nhãn hàng riêng EcoPlanet cho các sản phẩm gia dụng và hạn chế các sản phẩm biến đổi gen, các sản phẩm chứa chất phụ gia thực phẩm gluten (gây hại cho con người về tiêu

hóa, xương khớp, tự miễn dịch) cho các sản phẩm lương thực, thực phẩm như những minh chứng cho các cam kết của hệ thống Carrefour trong bảo tồn đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên, tuân thủ sự phát triển tự nhiên của hệ sinh thái.

Siêu thị BigC (Thái Lan)

Trong những nỗ lực đổi mới kinh doanh gắn với tăng trưởng xanh, BigC tiên phong trong việc giảm năng lượng tiêu thụ, khuyến khích và định hướng khách hàng sử dụng túi xách tái sử dụng, giảm thời gian và năng lượng trong vận tải, phát triển nông nghiệp hữu cơ, tăng cường các hoạt động cộng đồng và truyền thông nhằm hạn chế rác thải ra ngoài môi trường, trong đó tiêu biểu là cuộc thi thiết kế túi xách tái sử dụng và chiến dịch thu gom pin. Có thể kể đến những hoạt động tiêu biểu như: Đầu tư 13 tỷ đồng cho dự án xanh Lohas (là một trong những dự án xanh quan trọng cho phát triển năng lượng) bằng việc thay thế toàn bộ hệ thống chiếu sáng bằng đèn huỳnh quang, sử dụng hệ thống điều chỉnh năng lượng tiêu thụ, góp phần tiết kiệm 40% điện năng sử dụng. Giảm tần suất vận chuyển hàng hóa, giảm lượng xe vận tải lưu thông, lập trung tâm thu mua tập trung cho toàn bộ hệ thống, chuyển từ chất liệu bao gói, bảo quản xếp sang giấy bìa carton.

Đổi mới cơ cấu hàng hóa kinh doanh hướng tới tăng trưởng xanh được BigC tiên phong trong việc phát triển các nhãn hiệu BIO nhằm khuyến khích các nhà sản xuất, các nhà cung cấp các sản phẩm nông nghiệp và khách hàng tôn trọng môi trường sống tự nhiên thông qua việc phát triển nông nghiệp hữu cơ. Các sản phẩm này tuyệt đối không sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất, sản phẩm biến đổi gen, đảm bảo gìn giữ sự màu mỡ của đất canh tác, kiểm soát các loại sâu bệnh, vi sinh vật làm hại cây trồng, vật nuôi. Pin là vật dụng hữu ích cho các đồ dùng trong gia đình đặc biệt là đồ chơi cho trẻ em nhưng lại là loại rác thải độc hại bậc nhất cho môi trường. Thông qua chiến dịch cùng BigC thu gom pin, BigC đã góp phần tác động đến nhận thức và hành động của người tiêu dùng trong bảo vệ môi trường đảm bảo cho sức khỏe và sự phát triển bền vững của cộng đồng sống.

Cuộc thi thiết kế túi xách thân thiện với môi trường cùng với việc tăng cường các hoạt động truyền thông vận động khách hàng hạn chế thói quen sử dụng túi nilon, tăng cường sử dụng các vật liệu bao gói thân thiện với môi trường được BigC thực hiện thường xuyên, tổ chức các hội thảo phát triển các ngành sản xuất tại địa

phương có sự hiện diện của BigC, tăng cường xuất - nhập khẩu hàng hóa trong nội bộ chuỗi trên toàn cầu nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của người tiêu dùng và các đối tác kinh doanh trong nỗ lực cùng BigC đổi mới kinh doanh hướng tới tăng trưởng xanh.

Qua việc tổng hợp kinh nghiệm của ba siêu thị điển hình về đổi mới kinh doanh hướng tới tăng trưởng xanh cho thấy, nếu như trước đây các siêu thị chỉ tập trung vào việc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng sản phẩm đa dạng, có giá rẻ, chi phí và lợi nhuận đảm bảo lợi ích tối đa cho doanh nghiệp thì hiện nay, cam kết tham gia vào các điều kiện đảm bảo tăng trưởng xanh sẽ có thể làm giảm lợi ích của siêu thị, tăng tính phức tạp cho hoạt động quản trị nhưng bù lại sẽ giúp các siêu thị tăng định vị về hình ảnh đối với xã hội và người tiêu dùng. Chính vai trò trung gian của siêu thị sẽ góp phần giúp các nhà sản xuất, nhà cung cấp và người tiêu dùng có cơ hội tham gia vào việc thực hiện trách nhiệm với môi trường sống, với thế hệ tương lai và sự phát triển bền vững thế giới ngày nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết được thực hiện dựa trên phương pháp nghiên cứu tài liệu, tổng hợp các dữ liệu liên quan đến hoạt động đổi mới kinh doanh của các siêu thị hướng tới tăng trưởng xanh, phân tích điển hình ba siêu thị đại diện của Mỹ (Walmart), châu Âu (Carrefour), châu Á (Big C).

Bên cạnh đó, nhận thức được mức độ quan trọng của tăng trưởng xanh trong việc đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng, tác giả đã thực hiện khảo sát người tiêu dùng về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm. Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, kết hợp với phương pháp lấy mẫu thuận tin, gửi phiếu điều tra đến 250 người, số phiếu thu về là 232. Các câu hỏi của phiếu điều tra tập trung vào các nội dung về mức độ quan tâm của người tiêu dùng đến vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, cảm nhận về sự an toàn của thực phẩm tiêu dùng hàng ngày, lựa chọn địa điểm mua thực phẩm. Các câu hỏi đưa ra dưới dạng câu hỏi đóng, với các phương án có sẵn để lựa chọn phương án phù hợp.

4. Thực trạng phát triển siêu thị theo hướng thúc đẩy tiêu dùng và tăng trưởng xanh ở Việt Nam

Thực tế cho thấy, mỗi năm có đến 600 triệu người gặp các vấn đề về sức khỏe, 420 nghìn người chết do nguyên nhân ăn phải thức ăn nhiễm vi khuẩn, vi rút, ký sinh trùng, độc tố và hóa chất tồn dư trong thức ăn. Vấn nạn này cũng gây thiệt hại khoảng 95 tỷ đô

la Mỹ cho sản xuất tại các nước có thu nhập thấp và trung bình, đặc biệt là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây nên tình trạng biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường nước, môi trường đất hiện nay ở hầu khắp các quốc gia trên thế giới. Trẻ em dưới 5 tuổi và dân cư ở các nước có thu nhập thấp, đang phát triển là đối tượng nhạy cảm nhất bị ảnh hưởng bởi các vấn đề về sinh an toàn thực phẩm. Đây cũng là trách nhiệm chung của tất cả hệ thống bao gồm chính phủ, người sản xuất kinh doanh đến người tiêu dùng trong xu hướng tăng trưởng xanh (FAO, 2018).

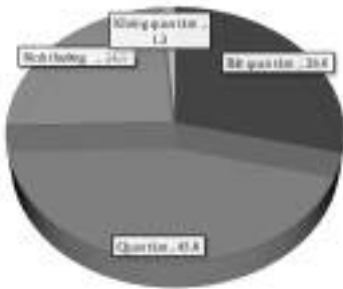
Để thúc đẩy tiêu dùng xanh, nhiều chuỗi siêu thị lớn trên toàn quốc đang nỗ lực chuyển đổi, thay thế túi ni lông khó phân hủy thành các bao bì thân thiện với môi trường, dễ dàng phân hủy, để đựng hàng hóa cho khách. Đại diện Saigon Co.op cho biết từ 14 năm trước, chuỗi Co.opmart đã hưởng ứng chủ trương tiết kiệm bao bì với khẩu hiệu “Tiết kiệm bao bì là bảo vệ môi trường”. Đơn vị cũng tổ chức chương trình “Ngày không túi ni lông”. Trong năm 2022, đơn vị cũng phát động chiến dịch tiêu dùng xanh với chủ đề “Gia đình xanh cùng hành động”. Cụ thể, hơn 100 siêu thị và 500 cửa hàng thuộc Saigon Co.op trên cả nước, kết hợp hàng ngàn các doanh nghiệp sẽ trực tiếp tham gia trưng bày sản phẩm xanh, giải pháp sản xuất xanh.

Theo kết quả tổng hợp từ 232 phiếu điều tra thu về từ người tiêu dùng cùng với những quan sát, trải nghiệm thực tế của tác giả, kết quả nghiên cứu cảm nhận của người tiêu dùng về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm được tổng hợp theo một số tiêu chí khảo sát, cho thấy:

Về mức độ quan tâm của người tiêu dùng đến vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm

Hình 1. Mức độ an tâm của người tiêu dùng đến an toàn thực phẩm

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát của tác giả, 2023

Kết quả nghiên cứu cho thấy, 28,8% người tiêu dùng quan tâm rất nhiều và 45,8% quan tâm nhiều đến

vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, 24,1% có mức độ quan tâm bình thường cho thấy người tiêu dùng đã ý thức và coi vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm là cần thiết được quan tâm và phải quan tâm nhiều. Chỉ có 1,3% người được hỏi là ít quan tâm đến vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm.

Cảm nhận mức độ an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm tiêu dùng hàng ngày

Bảng 1. Cảm nhận của người tiêu dùng về mức độ an toàn của thực phẩm

Đồ ăn	Tỷ lệ đánh giá an toàn (%)
Thịt, sản phẩm chế biến từ thịt	65.2
Cá, hải sản, sản phẩm chế biến từ hải sản	71.4
Gạo và các sản phẩm thay thế gạo	73.5
Rau, củ và các sản phẩm chế biến từ rau, củ	70.6
Trái cây và các sản phẩm làm từ trái cây	64.8
Đồ uống	73.1
Sữa và các sản phẩm từ sữa	78.7

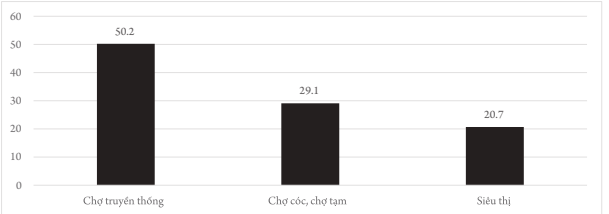
Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát của tác giả, 2023

Cảm nhận của người tiêu dùng về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các thực phẩm tiêu dùng thiết yếu hàng ngày, kết quả nghiên cứu cho thấy: Duy nhất sữa và các sản phẩm từ sữa được người tiêu dùng cảm nhận ở mức độ an toàn (78,7%), còn lại tất cả các thực phẩm khác người tiêu dùng đều đang hoang mang, không biết thực phẩm mình tiêu dùng có an toàn hay không. Đây là một thực tế đáng lo ngại khi tỷ lệ người chết vì ung thư tại Việt Nam ngày càng tăng, các bệnh về sức khỏe cũng gia tăng với những biểu hiện phức tạp. Người tiêu dùng luôn trong tâm trạng lo sợ khi tiêu dùng thực phẩm nhưng vẫn bắt buộc phải sử dụng cho mục đích sinh sống hàng ngày.

Địa điểm chọn mua thực phẩm hàng ngày

Hình 2. Địa điểm mua thực phẩm hàng ngày của người tiêu dùng

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát của tác giả, 2023

Về địa điểm chọn mua thực phẩm hàng ngày, chợ truyền thống vẫn chiếm ưu thế là lựa chọn số một của người tiêu dùng (50,2%), chợ cóc, chợ tạm (29,1%), kênh phân phối thực phẩm qua siêu thị vẫn là lựa chọn

ít hơn (20,7%). Một mặt, sự phát triển của các siêu thị tại Việt Nam còn chưa tương xứng với tiềm năng của thị trường, mặt khác thói quen thích tiêu dùng các sản phẩm tươi, mới mỗi ngày của người tiêu dùng nên chợ truyền thống vẫn là địa điểm thuận tiện cho người tiêu dùng. Đây cũng là cơ hội cho các siêu thị phát triển trong tương lai khi xu hướng lựa chọn kênh mua sắm tiêu dùng, văn minh, hiện đại, đảm bảo đủ các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm đang tăng lên cùng với việc nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, ủng hộ tăng trưởng xanh và hướng tới tiêu dùng xanh của người dân Việt Nam.

5. Giải pháp phát triển siêu thị theo hướng thúc đẩy tiêu dùng và tăng trưởng xanh

Những thông tin khảo sát càng khẳng định đòi hỏi các siêu thị trong việc tăng cường truyền thông siêu thị là kênh mua sắm an toàn đối với người tiêu dùng. Hiện tại, tiềm năng thị trường bán lẻ Việt Nam cho các siêu thị đang là rất lớn và tương lai sẽ là kênh mua sắm phổ biến khi người tiêu dùng và các nhà kinh doanh cùng có chung mục tiêu sống xanh.

Một số khuyến nghị đưa ra mang tính gợi mở cho các siêu thị trong việc phát triển kinh doanh hướng tới tăng trưởng xanh, đó là:

Thứ nhất, tăng trưởng xanh là xu hướng cần được hưởng ứng với tinh thần trách nhiệm cao của tất cả các thành viên trong chuỗi tạo ra giá trị và tiêu dùng. Trong đó vai trò trung gian của các siêu thị thực sự có ảnh hưởng lớn đến người sản xuất và người tiêu dùng. Đồng thời, chính các siêu thị cũng chịu áp lực cạnh tranh từ phía khách hàng khi yêu cầu kinh doanh gắn với tăng trưởng xanh được cho là một trong những tiêu chí hàng đầu trong dịch vụ khách hàng của các siêu thị.

Thứ hai, việc tăng năng suất lao động, giảm giá thành đồng thời đảm bảo các yêu cầu tăng trưởng xanh

sẽ là một áp lực đối với nhà sản xuất, để cân bằng được lợi nhuận và trách nhiệm với môi trường, an toàn cho người tiêu dùng là một quyết định khó khăn. Vì vậy, các siêu thị cần chung tay với các nhà sản xuất trong việc đảm bảo bán hàng đầu ra, định hướng khách hàng tiêu dùng xanh và chấp nhận trả giá cho các giá trị gia tăng xanh.

Thứ ba, không chỉ là tạo ra áp lực với nhà sản xuất, nhà cung cấp thông qua các cam kết về nguồn hàng xanh, đồng thời định hướng khách hàng tiêu dùng xanh, bản thân các siêu thị cũng phải tuân thủ chặt chẽ các điều kiện quản trị xanh trong nội bộ hệ thống như việc tiết kiệm năng lượng điện, nước, sử dụng các công cụ bán hàng như quầy, kệ, bao gói thân thiện với môi trường.

Khi các siêu thị thực sự nhận thức và thực hiện sớm, triệt để các biện pháp đổi mới kinh doanh hướng tới tăng trưởng xanh sẽ là những điểm cộng trong việc thu hút khách hàng đến mua sắm tại siêu thị nhiều hơn, góp phần gia tăng lượng khách hàng có ý thức tiêu dùng xanh, đồng thời khuyến khích sản xuất xanh phát triển vì một thế giới xanh, bền vững.

6. Kết luận

Tại Việt Nam, theo quy định của Nhà nước, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, sản phẩm thân thiện với môi trường được gắn “Nhãn xanh Việt Nam” sẽ được hưởng những ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế, phí về bảo vệ môi trường. Hiện nay, người tiêu dùng trên khắp thế giới, trong đó có Việt Nam đang hướng tới các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường và coi đó như một tiêu chuẩn cho các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao. Nhiều chuyên gia cho rằng, sự thay đổi trong thói quen tiêu dùng sẽ vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với các siêu thị trong việc cung ứng hàng hóa theo các tiêu chí xanh, sạch, minh bạch thông tin sản phẩm để thu hút người tiêu dùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Benoun, H. (1993). *Distribution: Acteurs et Stratégies, Gestion*

Deloitte. (2019). *Global Powers of Retailing 2019*

Food and Agriculture Organization of United Nations (FAO). (2018). *The State of food security and nutrition in the world.*

Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển Bền vững Việt Nam (VBCSD). (2015). *Tài liệu hướng dẫn dành cho CEO hướng tới nền kinh tế tuần hoàn*, Hà nội

Organization for Economic Cooperation and Development (OECD). (2011). *Promoting the transition towards green growth*

United Nations Environment Programme (UNEP). (2011). *Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication.*

QUY ĐỊNH BÀI VIẾT GỬI ĐĂNG TRÊN TẠP CHÍ NGUỒN NHÂN LỰC VÀ AN SINH XÃ HỘI CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

I. HÌNH THỨC CỦA BÀI BÁO

- Bài viết bằng tiếng Việt, soạn thảo trên Word, font Times New Roman (Unicode); cỡ chữ 12; trên khổ giấy A4; lề trên, dưới, trái, phải: 2,54 cm; giãn dòng: 1,5 lines. Mật độ chữ bình thường, không được nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các chữ.
- Nội dung bài viết cô đọng, súc tích, theo cấu trúc của bài báo khoa học; không quá 15 trang đánh máy giấy A4 (bao gồm cả bảng biểu, hình vẽ, chú thích, tài liệu tham khảo).

II. KẾT CẤU VÀ CÁC THÀNH PHẦN NỘI DUNG CỦA BÀI BÁO

- 1. Tên bài báo:** tên bài báo cần phải ngắn gọn (không nên quá 20 chữ/words), rõ ràng và phải phản ánh nội dung chính của bài báo. Tên bài báo phải viết chữ in hoa, cỡ chữ 12, in đậm, căn giữa trang.
- 2. Tên tác giả, cơ quan công tác, địa chỉ email** (Trường hợp có nhiều tác giả cũng nêu đầy đủ).
- 3. Tóm tắt bài viết:** phần tóm tắt bài báo gồm 2 phần tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt bằng tiếng Việt có độ dài từ 150 đến 250 từ, phản ánh khái quát những nội dung chính trong bài báo và thể hiện rõ những kết quả, đóng góp, điểm mới của bài báo.
- 4. Từ khóa:** từ khóa là những từ được cho là quan trọng đối với nội dung nghiên cứu đặc trưng cho chủ đề của bài viết đó. Tác giả đưa ra một số từ khóa (khoảng 3 - 6 từ khóa) của bài viết. Từ khóa có cỡ chữ 12, chữ thường, cách mỗi từ là dấu phẩy.
- 5. Nội dung bài báo:** có thể có hình thức khác nhau nhưng đảm bảo các nội dung sau: Giới thiệu; Tổng quan nghiên cứu và hoặc cơ sở lý thuyết; Phương pháp nghiên cứu; Kết quả nghiên cứu (Thực trạng vấn đề nghiên cứu); Kết luận hoặc /và giải pháp/khuyến nghị/hàm ý và Tài liệu tham khảo.

III. CÁC QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT TRÌNH BÀY

1. Quy định về đánh số đề mục

Trong phần nội dung chính của bài viết, các đề mục lớn phải là chữ in đậm, căn trái và được đánh số liên tục theo chữ số Ả-rập. Các tiểu mục cấp 1 (ví dụ: 1.1) là chữ in đậm và nghiêng. Các tiểu mục cấp 2 (ví dụ: 1.1.1) là chữ in nghiêng nhưng không in đậm.

2. Quy định về trình bày bảng biểu, hình vẽ, ký hiệu, công thức

Quy định trình bày bảng, hình vẽ

- Các bảng dữ liệu trình bày trong bài báo được ghi thống nhất là Bảng. Các bảng dữ liệu phải là định dạng bảng (table) trong phần mềm Microsoft Word.
- Các đồ thị, biểu đồ, sơ đồ trong bài báo được ghi thống nhất là Hình.
- Các bảng/hình trong bài báo phải được dẫn nguồn.

3. Quy định về trình bày trích dẫn, tài liệu tham khảo

Việc trích dẫn tài liệu tham khảo được thể hiện ở trích dẫn trong bài và tài liệu tham khảo. Tạp chí áp dụng cách trích dẫn kiểu APA.

IV. HÌNH THỨC GỬI BÀI, NHẬN BÀI

Bài viết gửi về Ban Biên tập theo địa chỉ email: tapchinguonnhanluc@ulsa.edu.vn

- Quy định thể lệ viết bài Tạp chí, tác giả vui lòng xem chi tiết tại website của Trường: <http://ulsa.edu.vn/>

